

BẢNG ĐIỂM THAM CHIẾU XÉT CHUYỂN LỚP CUỐI NĂM HỌC

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Kết quả tổng kết cuối năm học						Danh hiệu	Ban	Điểm kiểm tra chung cuối kỳ 2						Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
				Tên lớp	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1			Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1			
1	Nguyễn Bình An	09/04/2009	Nam	10A1	9.3	9.6	8.4	8.2	8.1	HSG	A	9.5	10	7.5	8.5	6.25	9.03	26	
2	Đoàn Tuấn Anh	01/07/2009	Nam	10A1	7.9	9.3	9.2	7.3	8.2	HSG	A	8.75	9.5	9.5	6.5	6.75	9.115	21	
3	Đới Lâm Huyền Anh	14/04/2009	Nữ	10A1	9.4	9.7	9.1	8.7	9.2	HSXS	A	9.5	9.75	9.3	8.25	9.25	9.482	6	
4	Nguyễn Hoàng Phương Anh	26/05/2009	Nữ	10A1	8.8	9.5	9.5	8.3	9	HSG	A	9.5	10	9	8	8.75	9.43	9	
5	Nguyễn Thị Lan Anh	26/02/2009	Nữ	10A1	9.4	9.7	9.7	8.5	9.2	HSXS	A	9.5	10	9.5	8.75	9.5	9.647	4	
6	Trần Thị Linh Anh	16/09/2009	Nữ	10A1	8.7	9.2	8.7	7.9	7.8	HSG	A	9.5	9.25	8.8	8.5	5.25	9.088	23	
7	Nguyễn Lưu Quốc Bảo	07/05/2009	Nam	10A1	7.6	9	9	7	7.5	HSG	A	8	8.25	9.3	6.5	6	8.522	60	
8	Lê Ngọc Châu	27/10/2009	Nữ	10A1	8.6	8.8	8.7	7.1	8.4	HSG	A	9.5	8.75	7.3	7.5	8.5	8.572	56	
9	Nguyễn Kim Chi	19/01/2009	Nữ	10A1	8.7	9	8.3	8.8	7.7	HSG	A	9.5	9	8.3	8.75	7.75	8.853	36	
10	Đỗ Quốc Cường	08/05/2009	Nam	10A1	8.7	9.8	9.9	7.2	8.7	HSG	A	9.5	10	10	7.75	8.5	9.723	2	
11	Lưu Hùng Cường	12/11/2009	Nam	10A1	8.5	9.2	9	7.3	7.4	HSG	A	9.5	10	9	7.5	6.5	9.32	14	
12	Nguyễn Ngọc Diệp	31/01/2009	Nữ	10A1	9.1	9.5	9.5	7.4	8.7	HSG	A	9.5	9	9.3	6	7.75	9.297	15	
13	Nguyễn Thanh Dung	04/01/2009	Nữ	10A1	7.1	9	8.4	7.2	8	HSG	A	8.5	9.5	7	7	7	8.283	71	
14	Nguyễn Quốc Đạt	20/02/2009	Nam	10A1	8.1	9.8	9.6	7.5	8.4	HSG	A	9.25	9.5	9.5	7.5	7.25	9.342	13	
15	Trần Minh Đức	07/01/2009	Nam	10A1	9.1	9.7	8.2	7.7	7.8	HSG	A	9.75	9.5	6.8	8	5.5	8.778	43	
16	Nguyễn Thanh Hà	15/02/2009	Nữ	10A1	8.8	9.4	8.7	8.1	9.2	HSG	A	9.25	9.5	7.8	8.25	9.75	8.885	34	
17	Đỗ Quang Hải	17/05/2009	Nam	10A1	8.8	9.7	9.2	7.8	8.8	HSG	A	9	10	8.8	7.5	8	9.257	16	
18	Nguyễn Thế Hải	05/01/2009	Nam	10A1	8.4	8.6	8.9	7.9	7.4	HSG	A	9.75	7.75	9.2	7.5	7.5	8.82	41	
19	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	24/01/2009	Nữ	10A1	9.2	9.5	8.9	8.8	8.9	HSG	A	9.5	10	8.8	8.25	9	9.363	11	
20	Đỗ Đức Hoàn	20/02/2009	Nam	10A1	9.5	9.9	9.5	8.7	9.1	HSXS	A	9.5	9.5	9.5	8.25	8.5	9.54	5	
21	Lương Đình Việt Hoàn	14/01/2009	Nam	10A1	7.6	8.7	8.2	7.6	8.9	HSG	A	9.5	7.25	8	7.75	8.5	8.225	76	
22	Hoàng Dương Phúc Hoàng	14/07/2009	Nam	10A1	8.1	9	8.1	8	8.3	HSG	A	9	9.5	8.3	7.75	7.75	8.773	44	
23	Trần Huy Hoàng	04/05/2009	Nam	10A1	8.4	9.2	9.1	7.8	7.8	HSG	A	9.5	9.5	8.5	7	8	9.087	24	
24	Lưu Quốc Huy	12/04/2009	Nam	10A1	8.3	8.8	8.3	7.6	8	HSG	A	9	8.5	6.3	7.25	7.25	8.093	88	
25	Nguyễn Gia Huy	02/08/2009	Nam	10A1	8.3	8.3	8.4	8.1	7.6	HSG	A	9.5	8.25	8.2	8.25	7.75	8.555	58	
26	Nguyễn Quý Gia Khánh	25/05/2009	Nam	10A1	8.6	7.7	7	6.7	7.2		A	7.5	5.5	5.3	5.75	5.75	6.6	170	
27	Ngô Anh Khoa	06/07/2009	Nam	10A1	8.5	9.6	9.4	7.9	9.8	HSG	A	8.75	9.25	8.5	7.5	10	8.933	32	
28	Nguyễn Văn Kiên	15/12/2009	Nam	10A1	7.3	8.8	8.2	7.2	7.4		A	8.75	9.25	7.3	7.25	6.25	8.333	69	
29	Dương Hà Linh	09/07/2009	Nữ	10A1	8.9	9.7	9.4	8.4	8.9	HSG	A	9.75	10	8.5	8.25	8.5	9.392	10	
30	Lê Thị Ngọc Linh	16/04/2009	Nữ	10A1	9.3	9.7	9.7	8.7	8.4	HSXS	A	9.75	10	9.4	8	8.25	9.672	3	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
31	Trần Lê Khánh Linh	13/08/2009	Nữ	10A1	7.8	8.5	8.6	8	8.5	HSG	A	8.75	7.75	7.8	8	8.25	8.16	79
32	Nguyễn Nhật Long	16/10/2009	Nam	10A1	8.8	9.4	9.1	7.2	7.4	HSG	A	9.75	9.25	8.8	6.25	6.75	9.217	17
33	Dương Đức Mạnh	07/06/2009	Nam	10A1	7.5	8.5	7.6	7.4	7.4		A	8.75	6	5.5	7.5	5.75	7.085	140
34	Nguyễn Đức Mạnh	26/04/2009	Nam	10A1	8.6	9	9.1	7.2	8.3	HSG	A	9.25	9.25	8	7.25	8	8.853	36
35	Nguyễn Bảo Nguyên	06/07/2009	Nữ	10A1	8.6	9.3	9.4	7.9	8.9	HSG	A	8.75	9.25	8.8	8.5	8	8.983	28
36	Vũ Thu Nhưong	19/03/2009	Nữ	10A1	8.4	8.8	8.2	8.2	8.1	HSG	A	8.5	8	6.6	8	7	7.93	94
37	Trần Minh Phan	29/07/2009	Nam	10A1	8.2	9.3	9.5	7.4	7.8	HSG	A	9.5	8.75	9.5	8	6	9.175	18
38	Văn Phước Đăng Quang	11/06/2009	Nam	10A1	7.7	7.5	7.5	7.1	8.7		A	8.25	5.5	5.5	7.5	7.5	6.762	159
39	Bùi Minh Quân	30/09/2009	Nam	10A1	8.5	8.9	9.3	7.7	8.4	HSG	A	9.5	8.25	8.3	8	7.5	8.748	47
40	Nguyễn Trần Anh Quân	16/01/2009	Nam	10A1	9.4	9.9	9.8	8.4	8.4	HSXS	A	9.5	10	10	9	8	9.793	1
41	Chu Anh Quỳnh	17/12/2009	Nữ	10A1	8.4	8.8	8.8	8.4	8	HSG	A	9	7.75	8.5	9	6	8.492	64
42	Ngô Thạch Sơn	06/12/2009	Nam	10A1	8.5	9.1	8.3	7.5	8.6		A	9.5	9.75	7.2	8.5	7.75	8.762	46
43	Nguyễn Hương Thảo	06/05/2009	Nữ	10A1	8.7	9	8.7	7.3	7.1	HSG	A	9.5	10	7.5	8	6	8.94	31
44	Nguyễn Thị Thu Thảo	15/10/2009	Nữ	10A1	8.8	9.3	9.5	7.9	9.1	HSG	A	9.5	9.75	9.5	8.75	9.25	9.468	8
45	Nguyễn Phương Thủy	29/11/2009	Nữ	10A1	8.5	9	9.3	9	8.4	HSG	A	9.5	8.75	9.5	9	8.25	9.155	19
1	Đặng Minh Hoàng Anh	21/06/2009	Nam	10A2	7.4	8.2	8.3	7.1	7.6	HSG	A	8.25	7.25	6.9	5.5	6	7.617	114
2	Lê Hoàng Anh	02/11/2009	Nam	10A2	7.9	7.6	8.4	7.3	7.8		A	9	6.75	8.3	7.5	6.25	8.002	92
3	Trần Tùng Anh	24/05/2009	Nam	10A2	8.5	8.7	7.2	7	8.5	HSG	A	8.5	8.75	6.1	6.5	8	7.888	97
4	Vương Quốc Anh	19/12/2009	Nam	10A2	8.1	8.2	8.6	7.3	7		A	8.25	8.5	8.3	7	6.5	8.335	68
5	Bùi Xuân Bắc	06/07/2009	Nam	10A2	7.6	8.1	8.2	6.5	6.4		A	8	8.75	7.5	6.5	4.75	8.048	90
6	Đặng Minh Châm	27/06/2009	Nữ	10A2	8	8.7	8.5	8.3	8.4	HSG	A	9.25	9.75	7.5	8.5	8	8.703	49
7	Đổng Khánh Duy	12/04/2009	Nam	10A2	8.7	8	8.2	7.2	7.9	HSG	A	9	7.5	7.8	6.75	7.25	8.16	79
8	Nguyễn Thùy Dương	23/09/2009	Nữ	10A2	8.9	8.7	9.2	8.4	8.7	HSG	A	9	8.5	9	8	7.5	8.863	35
9	Trần Tuấn Dương	17/12/2009	Nam	10A2	9.2	9	9.2	8.1	7.8	HSG	A	9.5	9.5	9.3	7.5	7	9.343	12
10	Vương Bảo Đạt	15/01/2009	Nam	10A2	8.3	8.5	8.7	7.5	8.1	HSG	A	9	8.75	8.3	7.25	7	8.628	52
11	Lê Ngân Giang	14/12/2009	Nữ	10A2	8.4	7.8	8.9	8.5	8.4	HSG	A	9	7.5	7.8	8.5	7.25	8.18	78
12	Nguyễn Phạm Thanh Hà	29/03/2009	Nữ	10A2	7.3	7.6	8	8.2	7.4		A	6.5	6.5	7.5	6.5	6.25	7.073	141
13	Nguyễn Đức Hải	10/02/2009	Nam	10A2	8.2	7.5	7.6	7.3	6.2		A	9.25	7.5	7.1	6.25	4.75	7.895	96
14	Đỗ Huy Hoàng	23/05/2009	Nam	10A2	8	8.4	8.7	7.8	6.6	HSG	A	9	8.5	8.8	7.5	5.25	8.647	51
15	Nguyễn An Huy	08/05/2009	Nam	10A2	8.4	8.4	8.1	7.3	7.9	HSG	A	9	7.25	6.7	7.25	6	7.845	100
16	Nguyễn Văn Huy	13/07/2009	Nam	10A2	8.4	7.9	8	7.5	8.2	HSG	A	9.5	8	6.8	7.5	7	8.1	86
17	Vương Quang Hưng	03/10/2009	Nam	10A2	8.5	8.9	8.5	7.6	8.2	HSG	A	8.75	9.5	7.5	8	6.25	8.598	55
18	Nguyễn Thế Khải	12/01/2009	Nam	10A2	9.3	8.5	9.2	7.2	8.6	HSG	A	9.5	7.75	9.5	7	7.25	8.942	29
19	Nguyễn Đăng Khoa	03/03/2009	Nam	10A2	9.4	8.9	9.4	7.7	8.4	HSG	A	9.5	9.75	9.5	6.75	8	9.478	7

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
20	Đỗ Hải Linh	29/11/2009	Nam	10A2	7.8	7.3	8.7	6	8.3		A	9.5	7	8.8	5	7	8.283	71
21	Nguyễn Ngọc Linh	27/06/2009	Nữ	10A2	7.7	7.7	8.1	8.2	8.2	HSG	A	8.75	7.25	7.8	8.25	7	7.903	95
22	Phạm Phương Diệu Linh	01/06/2009	Nữ	10A2	8.6	8.8	8.2	8.1	9.2	HSG	A	9	8.25	8.3	6.75	8.25	8.522	60
23	Nguyễn Trần Long	19/09/2009	Nam	10A2	7.7	7.5	8	8	8	HSG	A	9.25	7.25	6.3	7.5	6.25	7.64	112
24	Nguyễn Tuấn Lương	14/12/2009	Nam	10A2	8.5	8.1	8.8	7.6	7.8	HSG	A	8.25	7.75	8.5	7	5.5	8.257	73
25	Đoàn Phương Ly	24/11/2009	Nữ	10A2	8.2	8.4	8.7	7.4	8.1	HSG	A	8.5	7.75	7.8	6.75	7	8.142	82
26	Nguyễn Nhật Minh	16/10/2009	Nam	10A2	8.9	8.7	8.2	7.8	8.1	HSG	A	8.75	9.25	6.3	7.5	5.5	8.25	74
27	Đỗ Hà My	04/01/2009	Nữ	10A2	7.8	8	8.2	7.9	7.7	HSG	A	7.5	8.75	6.5	7.5	5.5	7.708	109
28	Nguyễn Thảo Nguyên	17/12/2009	Nữ	10A2	6.6	7.2	7.7	6.9	7.7		A	7.5	7.5	7.3	6	6.5	7.353	128
29	Lưu Xuân Nhi	17/09/2009	Nữ	10A2	7.8	8.5	7.4	7.1	7.4		A	7.75	9	5.6	6.5	6.25	7.585	116
30	Đặng Phương Nhung	31/03/2009	Nữ	10A2	9	9.3	8.9	7.7	9.7	HSG	A	9	9.5	9	7.5	9.75	9.137	20
31	Ngô Quang Phát	03/08/2009	Nam	10A2	9.2	8.3	9.1	7.4	5.7		A	9.5	6.75	8.5	8	6.25	8.435	67
32	Nguyễn Việt Phong	10/03/2009	Nam	10A2	8.3	8.5	8.8	7.9	6.9	HSG	A	7.85	8	8	7.5	5	8.125	83
33	Nguyễn Minh Phương	01/01/2009	Nữ	10A2	8	8.6	8.9	7.9	7.9	HSG	A	8.75	8.5	8	8.5	7	8.442	66
34	Tô Bảo Quốc	28/07/2009	Nam	10A2	7.4	7.8	7.7	7.5	8.1		A	6.75	7.5	7.5	8	7.75	7.365	126
35	Nguyễn Mạnh Quyền	08/04/2009	Nam	10A2	8.3	7.7	8.5	7.1	6.2		A	9.5	5.75	7.8	7	4	7.828	102
36	Lê Đức Thắng	11/03/2009	Nam	10A2	8.7	8.6	9	7.4	8.1	HSG	A	8.75	9	9.3	8	6.25	8.942	29
37	Nguyễn Minh Thịnh	09/06/2009	Nam	10A2	8.4	8.2	8.1	6.8	7.1	HSG	A	8.75	8.5	7.8	7.5	5.75	8.315	70
38	Lê Thị Thanh Thúy	06/04/2009	Nữ	10A2	8.1	7.8	8.6	8.3	7.6	HSG	A	9.5	7.75	7	8.5	5	8.108	85
39	Nguyễn Mạnh Trường	15/09/2009	Nam	10A2	8.5	8.3	8.7	6.5	8.1	HSG	A	9.5	9	6.8	5.5	7.5	8.453	65
40	Nguyễn Minh Tuấn	11/11/2009	Nam	10A2	8.7	8.9	8.9	7.2	8.5	HSG	A	9.5	8.75	9.4	6.25	7	9.102	22
41	Nguyễn Quốc Tuấn	18/06/2009	Nam	10A2	6.7	7.7	8.3	6.9	7.7		A	7.85	8	6.3	6	7	7.438	123
42	Nguyễn Thảo Vi	20/05/2009	Nữ	10A2	8.4	8.4	8.5	7.5	8	HSG	A	9.25	8.25	7	6.5	6.75	8.247	75
43	Đổng Minh Việt	25/09/2009	Nam	10A2	9.3	8.8	8.6	7.2	7.8	HSG	A	9	9.25	7	6.25	6.75	8.562	57
44	Nguyễn Công Vinh	02/06/2009	Nam	10A2	7.9	7.9	7.5	6.9	7.4		A	9	7.5	7	7	6.25	7.813	103
45	Nguyễn Hải Yên	18/02/2009	Nữ	10A2	7.5	7.8	6.7	7.9	7.4		A	8.25	7.75	1.8	8.5	7.75	6.353	181
1	Nguyễn Xuân An	23/12/2009	Nữ	10A3	6.6	6.6	7.4	8.1	5.9		A	5.75	4.75	7.5	7.5	6.25	6.26	187
2	Vương Thị Hằng An	25/01/2009	Nữ	10A3	7.8	9	8.7	8.2	7.3	HSG	A	8.5	9.5	8	7.5	6.5	8.617	53
3	Đỗ Xuân Bắc	17/11/2009	Nam	10A3	8.3	8.2	6.9	6.7	8.6	HSG	A	8.75	8	6.5	6.25	8.75	7.765	105
4	Đàm Minh Châu	09/02/2009	Nữ	10A3	7.9	7.8	6.7	6.8	7.8		A	8.25	8	5.5	7	9.25	7.315	129
5	Lưu Quỳnh Chi	27/08/2009	Nữ	10A3	5.5	5.8	5.3	7	4.7		A	3	0	3.1	6.5	1.5	3.083	269
6	Đỗ Mạnh Chiến	27/10/2009	Nam	10A3	8.4	8.1	7.8	8.4	6.8		A	8	9.25	5.5	8	6.5	7.738	107
7	Nguyễn Thị Thu Cúc	23/09/2009	Nữ	10A3	7.1	7.1	6.3	7.8	6.2		A	7.75	6.75	5	7.5	6.25	6.6	170
8	Nguyễn Mạnh Dũng	15/11/2009	Nam	10A3	6.2	7.2	6.1	6.9	5.9		A	6.1	7	6	6	4.5	6.407	180

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
9	Bùi Minh Duyên	08/11/2009	Nữ	10A3	6.2	6.3	6.5	8.1	6		A	4.75	4.25	4.5	8	4	5.05	241
10	Hà Bình Dương	06/04/2009	Nam	10A3	8	7.5	7.9	8.2	7.1	HSG	A	9.5	6.75	7.4	6.25	6	7.858	99
11	Nguyễn Tiến Đạt	13/05/2009	Nam	10A3	6.5	6.9	6.5	6.9	5.4		A	5.75	5.75	5.3	7.25	4.25	5.91	212
12	Trịnh Thành Đạt	28/10/2009	Nam	10A3	7.8	6.5	6.3	6.2	5.4		A	9	6	7.5	6.75	4.5	7.31	130
13	Lê Trần Minh Đức	16/03/2009	Nam	10A3	8.6	8.5	9.3	7.9	7.6	HSG	A	9.25	8.75	9.3	7.5	7.75	9.01	27
14	Tà Anh Đức	22/01/2009	Nam	10A3	6.7	8.1	6.5	7.3	6.2		A	7.5	2	4.8	6.5	6.25	5.467	226
15	Lê Thị Xuân Giao	07/02/2009	Nữ	10A3	6.2	5.8	7.3	7.9	6.6		A	6.25	3.75	8.3	7.25	6.5	6.2	190
16	Lưu Thanh Hà	13/07/2009	Nam	10A3	6.2	6.7	6.6	7.4	6		A	5.5	4.75	6.8	6.25	4.75	5.928	211
17	Nguyễn Minh Hiếu	01/01/2009	Nam	10A3	7.9	7.6	7.5	7	7.4		A	9	6.25	6.8	6.25	6.75	7.445	122
18	Nguyễn Đức Hoàng	10/12/2009	Nam	10A3	6.9	6.4	6.1	7.3	5.7		A	7.75	5.25	4	7.75	6.25	5.907	213
19	Nghiêm Gia Huy	22/02/2009	Nam	10A3	6.5	7.4	6.3	6.9	5.5		A	5.5	6.5	5.5	6.25	4.5	6.103	200
20	Nguyễn Thị Khánh Huyền	28/09/2009	Nữ	10A3	7.8	7	7.2	7.7	6.5		A	8	4.85	7.3	7	7	6.902	150
21	Chu Văn Hưng	20/07/2009	Nam	10A3	8.6	7.4	8.2	6.1	5.5		A	8	5.5	6.5	4.25	4.25	7.087	139
22	Bùi Văn Khải	05/01/2009	Nam	10A3	8.7	7.6	8.1	7.3	7.2		A	8.5	6.75	6.5	7	8.25	7.515	119
23	Nguyễn Bùi Bảo Khánh	06/07/2009	Nam	10A3	5.8	5.8	5.7	7.3	6.4		A	5	2.75	3.3	7	8	4.308	260
24	Văn Trọng Khoa	10/01/2009	Nam	10A3	7.1	6.5	7.3	6	7.1		A	7	0.75	5.1	4	4.75	5.088	239
25	Lương Tuấn Kiệt	07/01/2009	Nam	10A3	8.4	8.7	8.7	7.6	8.4	HSG	A	9	8.75	8.1	7.5	7.75	8.612	54
26	Trần Hữu Tùng Lâm	16/01/2009	Nam	10A3	6.3	6.9	6.3	6.5	6.5		A	6.5	6.75	5.3	5.75	6	6.278	184
27	Trần Phương Linh	25/07/2009	Nữ	10A3	8	8.7	7.7	8	7.7	HSG	A	9	8.75	6.5	7.75	8	8.098	87
28	Phạm Đăng Long	17/03/2009	Nam	10A3	6.2	5.1	4.5	6.2	5.5		A	4.5	2	2.5	4.25	4.25	3.68	268
29	Nguyễn Anh Mỹ	28/08/2009	Nam	10A3	7.1	7.6	7.7	6.9	7.6		A	7.5	6	7.5	6.25	7.5	7.14	136
30	Phùng Quang Nam	11/01/2009	Nam	10A3	6.9	7.1	8.3	7.4	7.3		A	7	4.75	7.3	6.5	6.5	6.675	164
31	Nguyễn Hoàng Quân	07/05/2009	Nam	10A3	6.8	6.2	6.7	6.8	6.4		A	7	5.25	5.4	6.75	4.75	6.088	201
32	Cao Bá Quyền	17/09/2009	Nam	10A3	6.5	6.3	7.4	6.9	6.8		A	5.25	3.5	5.5	7.75	5.75	5.345	231
33	Tạ Thị Như Quỳnh	21/09/2009	Nữ	10A3	8.2	7.7	7.8	7.7	6.7		A	9	6.5	6.3	8.5	6.75	7.457	121
34	Khổng La Tiến Thành	02/06/2009	Nam	10A3	6.2	7.4	6.5	7.7	6.3		A	6.75	6.5	5	7.75	5.25	6.268	186
35	Dương Thị Thủy	07/06/2009	Nữ	10A3	6.9	6.6	5.9	8.1	5.8		A	7	3.75	4	8.5	5.5	5.382	229
36	Hoàng Anh Tiến	17/09/2009	Nam	10A3	5.6	6.2	5.9	7.1	5		A	3.75	3.75	4.5	6	3.25	4.57	256
37	Đào Quỳnh Trang	06/10/2009	Nữ	10A3	7.2	6.8	6.9	7.8	7.3		A	7.5	4.5	4.5	7.5	7.5	5.94	209
38	Nguyễn Thu Trang	12/03/2009	Nữ	10A3	7.2	6.9	6	8.2	6.3		A	7	5.75	4.3	7.25	5.75	5.988	205

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
39	Nguyễn Duy Triệu	25/11/2009	Nam	10A3	7.4	7.3	5.8	7.1	5.4		A	7.25	6	4.3	5.5	5	6.145	196
40	Nguyễn Văn Trọng	29/01/2009	Nam	10A3	6.1	6	6.1	6.1	4.7		A	4	4.75	4	5.5	3.5	4.795	253
41	Nguyễn Ngọc Tuấn	15/02/2009	Nam	10A3	5.2	6.2	5.8	7.1	6.5		A	5	4.85	5	6.75	5	5.185	236
42	Nguyễn Minh Tuyết	21/06/2009	Nữ	10A3	5.8	6.5	6.5	7.2	7.7		A	5.5	5	4.4	6.5	7.5	5.357	230
43	Đàm Khắc Uy	01/12/2009	Nam	10A3	7.5	7.3	8.1	6.7	6.3		A	7.5	6.5	8.8	6.75	5.25	7.61	115
44	Trần Thị Hải Vân	29/11/2009	Nữ	10A3	7.1	7.2	7.1	7	5.3		A	7.75	5.75	5.5	6.25	3	6.573	173
1	Đỗ Thị Ngọc Anh	24/01/2009	Nữ	10A4	6.3	6	6.5	7.6	6.4		A	7	5.75	5.4	7	5.5	6.115	198
2	Đỗ Tuấn Anh	07/04/2009	Nam	10A4	5.9	6.4	5.5	6.3	6		A	4.6	5.25	4.8	6.25	5.5	5.198	235
3	Hoàng Phương Anh	02/01/2009	Nữ	10A4	7.6	7.1	6.6	7.1	7		A	7.5	1.25	5.5	6.5	7.75	5.455	228
4	Nguyễn Hùng Anh	28/03/2009	Nam	10A4	6.8	6.6	6.3	6.7	6.2		A	8	6	6	6.25	6.25	6.637	167
5	Phạm Vương Việt Anh	14/03/2009	Nam	10A4	7.6	7.5	6.7	7.8	7.4		A	7.75	6.75	5.9	6.75	8.25	6.94	147
6	Trương Nguyên Anh	08/01/2009	Nam	10A4	7.2	7.4	7.4	7.9	6.4		A	8	6.25	7	8	6	7.158	134
7	Đàm Nguyễn Quốc Bình	20/04/2009	Nam	10A4	5.9	6.9	7	7.3	6.6		A	6.6	6	5.8	7	6.75	6.273	185
8	Nguyễn Thị Hà Chi	03/10/2009	Nữ	10A4	6.1	5.6	6.2	7	7.3		A	6	4	3.1	6.5	7	4.847	252
9	Nguyễn Trịnh Quỳnh Chi	11/09/2009	Nữ	10A4	7.2	6.2	5.6	8	7.8		A	6.25	5	3.3	8	7.5	5.295	233
10	Hoàng Khánh Duy	11/04/2009	Nam	10A4	8.5	8.6	7.9	7.5	6.8		A	9	9	6.5	7.5	6	8.217	77
11	Lê Doanh Đạt	26/10/2009	Nam	10A4	8	8.7	9.1	7.2	6.7	HSG	A	8.25	9	9	6	5	8.705	48
12	Nguyễn Thành Đạt	10/11/2009	Nam	10A4	7.6	7.5	7.5	7.3	6.3		A	8.75	7.25	5.5	7	4.75	7.277	132
13	Nguyễn Văn Đạt	14/09/2009	Nam	10A4	6.9	6.5	6.4	7.4	6.5		A	5.5	6	5.3	8.75	5.25	5.9	214
14	Nguyễn Thành Đô	18/12/2009	Nam	10A4	8.7	8.9	8.8	7.8	7.3		A	9.25	8.5	8.8	8.25	5.5	8.835	38
15	Lê Minh Đức	27/11/2009	Nam	10A4	6.6	6.9	6.2	7.2	6.4		A	6.25	5.75	5	7	5.25	5.937	210
16	Nguyễn Trung Đức	14/10/2009	Nam	10A4	6.1	5.5	5.7	6.7	6.1		A	5.75	2.75	2.8	6.75	4.25	4.367	259
17	Nguyễn Thị Hương Giang	12/12/2009	Nữ	10A4	6	5	4.9	7.7	5.6		A	6	3.5	3.1	6.75	4.5	4.53	257
18	Đinh Thế Hiếu	28/10/2009	Nam	10A4	7.1	7	7	6.9	6.4		A	7.5	5.5	4.5	6.5	6.25	6.193	192
19	Lê Trung Hiếu	25/05/2009	Nam	10A4	7.6	7.3	7.1	5.9	7.6		A	8.1	6.6	5.5	5.25	8	6.913	148
20	Lưu Việt Hoàng	08/08/2009	Nam	10A4	6.4	5.6	5.7	6.8	5.8		A	5	3.5	4.8	6.25	5.5	4.873	250
21	Nguyễn Đức Minh Hoàng	01/06/2009	Nam	10A4	6.2	6.7	6.5	5	7.3		A	8.25	5.5	5.5	5.25	7.5	6.432	178
22	Nguyễn Tường Huy	03/11/2009	Nam	10A4	6.8	7.5	8.5	6.1	5.9		A	5.75	7.75	8	4.5	5.75	7.297	131
23	Nguyễn Thị Minh Huyền	02/12/2009	Nữ	10A4	6.8	6.7	7	7.4	5.4		A	7	4.75	5.3	7	3.5	6.028	202
24	Phạm Dương Khang	24/08/2009	Nam	10A4	7	6.7	6.4	6.9	6.1		A	6.5	4.75	5	6	3.75	5.802	216
25	Nguyễn Lê Nam Khánh	08/08/2009	Nam	10A4	6.3	7.3	6.2	7	5.8		A	9	7.25	3.9	6	4.25	6.682	163
26	Phan Hoàng Khôi	09/03/2009	Nam	10A4	6.2	5.9	5.6	6.9	7.5		A	6.75	3.5	3.8	5.75	6.75	5.048	243
27	Đào Thùy Linh	09/02/2009	Nữ	10A4	7.3	7.4	7.5	8.2	7		A	6.75	7.25	5.4	7.5	5.25	6.747	160
28	Đào Sỹ Luân	08/05/2009	Nam	10A4	5.1	5.4	5.1	5.7	5.2		A	7.25	4	3	5.25	3.25	4.885	248

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
29	Đào Văn Lương	24/08/2009	Nam	10A4	7.5	7.4	9.2	7	6.9		A	7.85	6.5	8.5	5.75	6	7.742	106
30	Nguyễn Ngọc Mạnh	05/09/2009	Nam	10A4	5.7	6	5.9	5.8	6.2		A	4.75	5.25	3.8	4.75	5.75	4.98	247
31	Phạm Trà My	08/07/2009	Nữ	10A4	7.5	6.6	7.1	6.9	7		A	7	4.75	5	6	6.75	6.028	202
32	Đặng Thị Anh Ngọc	03/02/2009	Nữ	10A4	8.1	6.6	7.3	8.3	7.5	HSG	A	8.5	6	4.3	7	6.5	6.587	172
33	Nguyễn Anh Bảo Ngọc	15/12/2009	Nữ	10A4	8.2	7.1	7.2	8.2	7.9	HSG	A	8.5	6	4.5	7.75	7.5	6.683	162
34	Nguyễn Minh Nguyệt	12/07/2009	Nữ	10A4	6.3	6.4	5	6.8	6		A	7.75	5	4	5.75	3.75	5.678	218
35	Nguyễn Bình Nhi	13/07/2009	Nữ	10A4	8.2	8.1	8.3	8	6.7	HSG	A	9	7.75	7.5	7.5	5.75	8.118	84
36	Nguyễn Thị Hồng Nhung	05/11/2009	Nữ	10A4	8.1	7.4	6.7	6.8	5.9		A	8.5	6.75	4.6	5.25	4.75	6.852	152
37	Đỗ Minh Quân	19/10/2009	Nam	10A4	4.5	5	5.7	5.8	6.1		A	4.5	2.75	3.5	4.75	4.75	4.028	264
38	Đồng Đại Quyền	27/04/2009	Nam	10A4	6.9	5.9	5.3	6.8	6		A	7	3.75	3.3	7.5	4.5	5.088	239
39	Cao Thị Quỳnh	31/12/2009	Nữ	10A4	7	5.5	6.3	7.6	5.4		A	8	3.5	4.3	8.5	3.25	5.567	224
40	Phạm Phương Quỳnh	23/01/2009	Nữ	10A4	5.6	6	5.1	7.3	5.9		A	4	5.25	3.4	7	3.75	4.622	255
41	Nguyễn Minh Sơn	15/03/2009	Nam	10A4	6.6	7.2	8.8	6.9	6.6		A	6.25	5.75	8.8	5.75	4.5	7.113	137
42	Đồng Thị Hương Thảo	10/01/2009	Nữ	10A4	8	7.3	7.7	7.4	6		A	8.75	7	7.5	7.5	4.25	7.725	108
43	Đặng Phương Trâm	09/03/2009	Nữ	10A4	6.8	6.2	6.3	6.2	6.8		A	6	5.75	3.4	6	5.75	5.465	227
44	Nguyễn Phúc Trí	16/12/2009	Nam	10A4	8.8	8.3	9.4	6	6.3		A	9.5	8	9	5	5.5	8.833	40
45	Đặng Việt Trung	31/08/2009	Nam	10A4	5.4	5.3	5.4	6.3	5.9		A	5.75	2.85	3.4	5	6.5	4.41	258
1	Lê Việt Anh	10/01/2009	Nam	10A5	6.9	6.4	6.8	7.7	6		A	7.6	5.5	5.4	7.25	5	6.327	182
2	Nguyễn Đức Anh	04/01/2009	Nam	10A5	6	4.9	5.1	6.9	4.8		A	4.25	3	2.5	7.25	2.75	3.875	266
3	Nguyễn Ngọc Minh Anh	10/04/2009	Nữ	10A5	7.8	7.7	7.7	7	6.1		A	9	7.5	7	5.5	6.25	7.803	104
4	Phạm Tuấn Anh	23/11/2009	Nam	10A5	7.3	5.8	5.9	6.7	5.8		A	8.5	4	3.5	7	4.25	5.633	222
5	Nguyễn Văn Chương	14/09/2009	Nam	10A5	7.8	8.1	7.6	5.7	4.3		A	8.5	8.25	6.8	2.5	3.75	7.845	100
6	Nguyễn Tiến Dũng	05/02/2009	Nam	10A5	8.6	8.3	7.6	5.7	7.5		A	9.5	9.5	7	4.5	6.25	8.517	62
7	Nguyễn Văn Đạt	05/03/2009	Nam	10A5	7.9	7	6.6	7.4	5.5		A	7.5	6.75	5	7	4.75	6.642	166
8	Phạm Thành Đô	03/08/2009	Nam	10A5	7.7	6.6	6.9	6.3	6.9		A	7.35	6.25	6.3	6.5	7	6.763	158
9	Lưu Huỳnh Đức	16/12/2009	Nam	10A5	6.6	6.6	5.2	7	5.8		A	7.25	7	3.5	7.5	5.25	5.982	207
10	Nguyễn Đức Hải	14/10/2009	Nam	10A5	7.3	5.3	4.9	6.9	5		A	9.5	5.75	3.8	6.5	3.5	6.195	191
11	Đâu Anh Hiếu	28/11/2009	Nam	10A5	7.3	6.3	6.5	6.9	7.2		A	6.75	7.5	5.5	7	7.75	6.618	169
12	Hoàng Trung Hiếu	30/11/2009	Nam	10A5	8.1	7.8	7.5	6.7	6.6		A	8.25	8.5	7	6.25	7.5	7.882	98
13	Nguyễn Minh Hiếu	30/07/2009	Nam	10A5	7	7	7	6.1	6.1		A	7	6.75	6.5	4.5	5.5	6.825	154
14	Nguyễn Huy Hoàng	06/04/2009	Nam	10A5	7	5.2	6.5	6.8	5.5		A	5.75	3.25	3.5	6	5.25	4.787	254
15	Lê Văn Hùng	22/07/2009	Nam	10A5	6.6	5.8	6.7	6.9	6		A	7	5.75	6.1	6.25	5.5	6.308	183
16	Lê Thanh Huyền	10/09/2009	Nữ	10A5	7	6.9	6.9	7.6	7.2		A	6	8.25	5.5	7.75	7.25	6.688	161
17	Phạm Quỳnh Hương	08/03/2009	Nữ	10A5	7.7	6.6	7.3	8.5	6.9		A	7.75	6.75	6.5	8.25	5.75	7.06	143

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lý	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lý	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
18	Nguyễn Nam Khánh	31/10/2009	Nam	10A5	7.6	7.5	8	6.9	6.8		A	8.25	7	7.5	5	6.25	7.618	113
19	Nguyễn Duy Khoa	18/02/2009	Nam	10A5	7.1	5.5	5.7	6.5	6.1		A	7.5	5.75	5.3	6	6.75	6.158	194
20	Trương Đăng Khoa	26/07/2009	Nam	10A5	5.8	4.4	4.1	7.4	4.4		A	4.85	5	2.3	7.5	5.75	4.265	262
21	Nguyễn Ngọc Lâm	18/11/2009	Nam	10A5	7.2	6.9	6.4	7.3	7		A	7	6	4.9	6.5	6	6.227	188
22	Nguyễn Tùng Lâm	06/08/2009	Nam	10A5	6.2	5.4	4.7	6.5	5.2		A	5.25	5.5	3.8	5	4	5.025	245
23	Nguyễn Đức Bảo Long	31/10/2009	Nam	10A5	6.7	4.4	5.1	5.4	5		A	6.5	1.7	2.5	5.5	2.25	4.117	263
24	Lê Đức Lương	01/02/2009	Nam	10A5	7.6	6	7.3	5.4	8.5		A	7.5	5.25	4.5	4.25	8.75	6.115	198
25	Đổng Trịnh Đức Mạnh	20/12/2009	Nam	10A5	7.7	7.3	7.7	7	7.1		A	8.5	7.5	6.3	5.25	6.5	7.473	120
26	Nguyễn Duy Minh	10/06/2009	Nam	10A5	8.3	8	8	7.9	8.1	HSG	A	9.5	8.75	6.3	6.25	7.5	8.158	81
27	Nguyễn Hồng Minh	04/04/2009	Nữ	10A5	6.8	5.6	7.4	7.4	5.7		A	6.25	5.5	5.3	6.75	5.25	5.958	208
28	Nguyễn Hoàng Nam	17/04/2009	Nam	10A5	6.7	5.5	5.2	6.5	5.1		A	7.5	6	2.8	6	3.5	5.543	225
29	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	14/03/2009	Nữ	10A5	7.3	6.4	7.5	5.9	5.9		A	7.75	7.5	6.5	5.5	4	7.195	133
30	Trần An Nguyên	17/12/2009	Nam	10A5	7.7	7.7	7.4	6.9	7.2		A	8.25	7.75	4.4	6.25	6.25	7.04	144
31	Nguyễn Thanh Nhân	11/07/2009	Nữ	10A5	7.5	6.8	6.8	7.6	6.6		A	7.5	7.5	4	6.75	5	6.543	174
32	Nguyễn Minh Nhật	26/03/2009	Nam	10A5	7.4	6.6	6.6	6.3	6.4		A	7.5	6.75	6	5.5	6	6.785	156
33	Ngô Đình Như	07/05/2009	Nam	10A5	7.2	5.7	5.6	6.4	5.1		A	8.25	5.75	4.5	5.5	5.75	6.167	193
34	Nguyễn Thành Phát	04/05/2009	Nam	10A5	6.1	3.3	3.9	7.3	4.6		A	5.75	2.25	2.1	7.5	3	3.687	267
35	Nguyễn Hải Phong	01/03/2009	Nam	10A5	7.9	7	7.4	7.2	6		A	8	5.5	4.8	5.75	5	6.5	176
36	Nguyễn Quốc Phương	14/05/2009	Nam	10A5	8.1	8.1	8.3	7.2	6.6	HSG	A	9.25	7.25	7.3	7.25	6	8.003	91
37	Không Tuấn Quang	13/09/2009	Nam	10A5	8.6	8.2	8.7	6.7	5.8		A	9.5	7.5	8.5	5.5	5	8.5	63
38	Nguyễn Trần Anh Quân	16/11/2009	Nam	10A5	7.7	7	8.1	6.8	7.4		A	7.5	7.25	7.8	7	7.75	7.542	117
39	Lưu Thị Ngọc Quỳnh	16/10/2009	Nữ	10A5	7.4	7	6.9	7.9	7		A	7.25	7.75	5.5	8.25	5.25	6.913	148
40	Không Thị Minh Tâm	06/01/2009	Nữ	10A5	8	6.4	7.8	7.8	6.8		A	9.5	6	7.8	8	5.25	7.657	110
41	Lê Thanh Thủy	24/07/2009	Nữ	10A5	7.9	7.8	6	7.5	6.4		A	9.25	7.25	3.5	7	6	6.837	153
42	Nguyễn Thị Tính	01/07/2009	Nữ	10A5	8	8.1	7.2	7.4	7.1		A	8.5	8.25	5	5.75	5.5	7.405	125
43	Không Thị Thùy Trang	14/05/2009	Nữ	10A5	6.9	5.7	5.7	6.9	5.2		A	6.5	6.5	3.5	5.5	3.5	5.68	217
44	Lê Tuấn Tú	17/10/2009	Nam	10A5	5.7	4.3	4.6	6.2	5.4		A	3.6	3.75	3.3	4.75	4.5	3.945	265
1	Không Việt Anh	14/11/2009	Nam	10A6	6.3	6.4	7.3	6.1	5.6		A	6.75	5.75	7.3	6	5.75	6.62	168
2	Nguyễn Duy Anh	07/01/2009	Nam	10A6	6.8	6.7	6	7.2	6.6		A	6.5	5.25	4.1	7	6.5	5.648	220
3	Nguyễn Hải Anh	10/01/2009	Nữ	10A6	7.8	6.8	7.3	7.8	6.7		A	8.25	7.5	5.5	7.5	8.25	7.148	135
4	Bùi Thị Ngọc Ánh	03/04/2009	Nữ	10A6	7.1	6.1	6.4	7.4	6.1		A	7	7.5	3.4	7.5	5.5	6.137	197
5	Vương Hồng Ánh	23/02/2009	Nữ	10A6	6.8	7.1	6.9	7.8	6.6		A	7.25	8.25	5.5	8.5	7.75	6.98	146
6	Nguyễn Thị Hà Chi	11/06/2009	Nữ	10A6	7.5	7.6	8.4	7.3	5.8		A	8.75	7.5	7.8	7.5	5	7.962	93
7	Nguyễn Mạnh Cường	20/03/2009	Nam	10A6	6.1	7	5	6.9	5		A	5.25	6.25	1.6	6.5	5.5	4.867	251

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lý	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lý	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
8	Trịnh Thị Hạnh Dung	25/09/2009	Nữ	10A6	7.3	6	5.6	7.4	7.2		A	6.5	6.1	3.5	7.25	7	5.647	221
9	Dương Thanh Duy	01/08/2009	Nam	10A6	5.2	6.4	6.2	7.1	6		A	5.85	6.75	5.5	7	6	6.003	204
10	Nguyễn Thùy Dương	21/04/2009	Nữ	10A6	7.2	6.5	7.3	8.6	7.2		A	7.35	6	5.3	8.5	6.75	6.452	177
11	Bùi Văn Điều	07/11/2009	Nam	10A6	6.7	6.6	7.1	7.3	6		A	5.5	8.5	6.5	7.25	4.75	6.823	155
12	Nguyễn Mạnh Đức	28/06/2009	Nam	10A6	8	7.9	8	8	7.9		A	7.75	7.5	7.3	8.5	6.75	7.652	111
13	Hoàng Giang	23/04/2009	Nam	10A6	8.1	8.1	7.3	4.8	7.8		A	8.5	8.25	5.5	4.75	7	7.542	117
14	Hoàng Thúy Hải	23/08/2009	Nữ	10A6	8.9	8.8	8.9	8.2	7.5	HSG	A	9.25	8	8.5	8.5	7.5	8.668	50
15	Nguyễn Duy Hải	26/06/2009	Nam	10A6	5.8	5.8	4.9	6.7	6.8		A	5	3.75	2.5	6.5	6	4.275	261
16	Ngô Thị Thu Hiền	07/07/2009	Nữ	10A6	6.9	6.6	6.2	7.3	6.2		A	6	6	4.5	8	6.75	5.82	215
17	Bùi Hiếu	27/01/2009	Nam	10A6	8.7	9	8.7	7.1	6.5		A	9.5	8.75	8.3	6.75	5.25	8.835	38
18	Nguyễn Văn Hòa	18/03/2009	Nam	10A6	6.5	4.9	5.6	6.4	4.6		A	7.5	4.25	5.3	6.25	5	5.678	218
19	Đỗ Thu Hoài	11/12/2009	Nữ	10A6	7.6	7.3	7.1	7.6	6.3		A	8.25	7.75	4.6	8.25	6	7.007	145
20	Lê Đức Huy	02/11/2009	Nam	10A6	4.8	5.3	5.2	7	4.5		A	5.75	5.25	3.8	6.75	3	4.983	246
21	Nguyễn Văn Huy	29/06/2009	Nam	10A6	8.8	8.5	9.1	7.3	6.4		A	10	9.25	8.2	7	6.25	9.045	25
22	Trịnh Quang Huy	12/02/2009	Nam	10A6	8.7	8.3	8.8	8.3	6.7	HSG	A	9.5	8	9	7.5	6	8.763	45
23	Nguyễn Trung Kiên	08/04/2009	Nam	10A6	7.9	7	6.7	6.6	8.1		A	8.5	6.25	4	6.25	9.5	6.535	175
24	Nguyễn Ngọc Bảo Linh	13/04/2009	Nữ	10A6	7.1	6.9	7.8	7.9	6.1		A	5.35	7	7.3	7.25	5.5	6.765	157
25	Nguyễn Phi Long	01/12/2009	Nam	10A6	7.7	7.3	8.2	7.6	5.2		A	8.5	6.5	6.6	7.25	4.75	7.36	127
26	Nguyễn Quang Minh	22/12/2009	Nam	10A6	8.7	8.6	9.3	7.7	8.4		A	8.75	9	8.5	7.25	7.75	8.785	42
27	Lương Xuân Nam	05/03/2009	Nam	10A6	6.3	5.5	5.8	6.2	4.8		A	6.75	4.25	3.1	5	4.25	5.05	241
28	Nguyễn Minh Nhân	16/03/2009	Nam	10A6	7.5	7.1	8	7.1	6		A	8.75	5.5	6.5	6.5	6.5	7.102	138
29	Trần Xuân Phúc	23/05/2009	Nam	10A6	7.8	7.5	7.8	7.5	6.2		A	8.75	8	8	8	5.75	8.085	89
30	Nguyễn Khánh Phương	03/10/2009	Nữ	10A6	6.8	6	6.8	8.3	5.6		A	4.25	4.25	6	9	6	5.343	232
31	Nguyễn Thị Ánh Quyên	11/05/2009	Nữ	10A6	8.5	7.9	8.2	7.3	7.7		A	9.5	9	7.5	7.75	7	8.527	59
32	Dương Hoàng Sang	28/07/2009	Nam	10A6	7	5.8	6.7	7.6	4.8		A	7.5	5	4.8	7.5	3.75	5.987	206
33	Lưu Hồng Sơn	26/12/2009	Nam	10A6	7.4	6.5	7	6.7	5.1		A	8	6.5	6	7.5	5.25	6.873	151
34	Nguyễn Hữu Sơn	12/12/2009	Nam	10A6	7.4	7.4	7.4	7.6	5.9		A	8.25	6.75	5.8	8	6.75	7.073	141
35	Ngô Đức Thắng	25/07/2009	Nam	10A6	7.2	6	6.6	6.3	5.6		A	6.25	4.85	4.5	7	3.5	5.62	223
36	Đỗ Thị Thu Trang	10/11/2009	Nữ	10A6	6.2	5.8	6.8	8	6.5		A	4.6	3.25	5	8.5	7	4.878	249
37	Trần Hải Triệu	28/01/2009	Nam	10A6	6.4	7.5	6.9	6.3	7.7		A	6.5	6.25	5.8	4.75	6	6.408	179
38	Đỗ Xuân Trường	19/01/2009	Nam	10A6	9.2	8.7	8.8	5.7	5.4		A	10	8	8.8	5.25	4.5	8.923	33

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
39	Nguyễn Vũ Hà Tú	18/08/2009	Nữ	10A6	8.1	6.4	7	6.5	6.9		A	9	4.85	5.5	5.75	6.75	6.665	165
40	Lưu Thanh Tùng	30/08/2009	Nam	10A6	6.7	6.7	7.2	7.7	5.9		A	5	6.5	6.3	7	6.5	6.213	189
41	Lê Thị Cát Tường	16/12/2009	Nữ	10A6	6.3	6.4	6.3	7.7	7.4		A	7	6.25	5	7	7.5	6.158	194
42	Đỗ Bảo Vi	29/10/2009	Nữ	10A6	5.5	5.4	5.8	6.5	6.8		A	8	4	2.9	5.25	7	5.147	237
43	Ngô Đức Việt	19/10/2009	Nam	10A6	7.7	7.7	6.9	6.7	6.5		A	9	7.5	5.8	5.5	5.5	7.433	124
44	Đỗ Như Vũ	12/05/2009	Nam	10A6	6.9	6.2	6.4	6.8	4.3		A	7.25	5	1	6.25	3.25	5.042	244
45	Nguyễn Mạnh Vũ	18/06/2009	Nam	10A6	6.4	6.3	6.6	6.6	5.5		A	4.25	5.5	3.8	8.25	6	5.092	238
46	Nguyễn Minh Vũ	11/03/2009	Nam	10A6	6.8	6.8	8	6.6	5.3		A	5.25	6.5	1.5	7.5	4.5	5.252	234
1	Nguyễn Bảo An	08/07/2009	Nữ	10D1	8.3	8.6		8.5	8.8	HSG	D	8.5	9.25	9.75	9	8.75	8.685	9
2	Bùi Hải Anh	11/06/2009	Nữ	10D1	8.4	9		8.9	8.2	HSG	D	9	8.5	7.5	8.75	7.25	8.383	25
3	Đỗ Thị Vân Anh	14/05/2009	Nữ	10D1	8	8.3		8.4	8.5	HSG	D	8.5	9.25	9.5	9	8.5	8.557	14
4	Nguyễn Đào Tuyết Anh	04/05/2009	Nữ	10D1	8.2	8.9		8.5	9.1	HSG	D	9	8.5	10	8.75	8.75	8.763	7
5	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	19/10/2009	Nữ	10D1	9	9.4		8.8	8.8	HSXS	D	9.25	10	10	8.25	8.25	8.668	10
6	Nguyễn Phương Anh	10/08/2009	Nữ	10D1	9	9.7		8.5	9.2	HSXS	D	8.75	9.75	10	8.75	9.5	8.97	3
7	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	13/11/2009	Nữ	10D1	8.5	9		7.8	7.7	HSG	D	9	7	9.5	8.75	4.75	7.65	93
8	Nguyễn Ngọc Ánh	16/04/2009	Nữ	10D1	8	8.6		7.6	8.4	HSG	D	8.25	9.75	10	7.75	7.75	7.942	57
9	Phạm Ngọc Bảo	31/12/2009	Nam	10D1	7.2	8.5		8.1	8.4	HSG	D	8.25	7.75	8.75	8.25	7.75	8.028	50
10	Ngô Bảo Châu	17/11/2009	Nữ	10D1	7.4	8.7		8.5	8	HSG	D	8	9	8	9.25	6.25	7.873	68
11	Vương Bảo Châu	20/10/2009	Nữ	10D1	6.7	7.4		7.7	8.3		D	7	9	5.25	8.5	8	7.753	84
12	Đỗ Quỳnh Chi	10/05/2009	Nữ	10D1	8	8.7		8.3	8.5	HSG	D	8.25	8.75	7.75	8.5	8	8.255	37
13	Nguyễn Thị Thuỷ Dung	26/02/2009	Nữ	10D1	8.7	9.1		9.2	9.3	HSXS	D	9	9.25	10	9.25	8.75	9.02	2
14	Nguyễn Thùy Dung	31/10/2009	Nữ	10D1	8.3	8.8		9.1	8.5	HSG	D	9.25	9.25	9.75	9.25	8.5	8.89	4
15	Thiều Nguyễn Kỳ Duyên	29/09/2009	Nữ	10D1	8	8.5		8.3	8.5	HSG	D	9	8.5	8.75	8.5	8.75	8.605	12
16	Nguyễn Hương Giang	13/07/2009	Nữ	10D1	7.3	8.7		8.1	8.2	HSG	D	7	8	8.75	8.25	7.75	7.727	86
17	Vũ Phương Hà	29/11/2009	Nữ	10D1	8.5	9.1		8.9	8.6	HSG	D	9.5	8.75	9.5	9	7.75	8.725	8
18	Nguyễn Thị Thu Hạnh	09/05/2009	Nữ	10D1	8.2	9.8		8.5	7.7	HSG	D	9.25	9.75	9.5	8.5	6.75	8.157	43
19	Nguyễn Thị Bích Hằng	11/09/2009	Nữ	10D1	7.6	8.9		8.9	8.6	HSG	D	8	9.5	10	9	8	8.343	29
20	Nguyễn Thị Hoa	02/02/2009	Nữ	10D1	7.2	8.7		8	8.6	HSG	D	7	7	7.5	7.75	8.25	7.747	85
21	Đàm Thị Thanh Huyền	05/04/2009	Nữ	10D1	7.8	9.3		9	7.9	HSG	D	9.5	8.5	9	8.5	7	8.303	31
22	Lương Khánh Huyền	21/10/2009	Nữ	10D1	8	8.3		8.3	8	HSG	D	8	7	8.5	8.5	7.75	8.088	48
23	Hàn Quỳnh Hương	30/11/2009	Nữ	10D1	7.8	9.2		8.5	7.6	HSG	D	8	8.25	9.5	8.75	8.25	8.223	38
24	Dương Thùy Linh	28/08/2009	Nữ	10D1	7.9	8.8		8.5	8.3	HSG	D	9.25	7.5	9.75	8	7.25	8.187	41
25	Đỗ Diệu Linh	12/08/2009	Nữ	10D1	8	9.1		8.1	8.4	HSG	D	8.75	8.25	9.75	8.75	8	8.4	22
26	Nguyễn Thị Khánh Linh	11/08/2009	Nữ	10D1	8.6	9.5		8.3	9.1	HSG	D	9.5	7	7.25	7.75	9.25	8.783	6

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
27	Nguyễn Bảo Long	04/11/2009	Nam	10D1	8.2	9.3		7.5	7.8	HSG	D	9.5	9	9.75	6	7.5	7.717	87
28	Đặng Khánh Ly	26/06/2009	Nữ	10D1	7.5	8.7		8.3	8.6	HSG	D	8	8.75	8.75	7	7.5	7.69	90
29	Nguyễn Thị Khánh Ly	12/07/2009	Nữ	10D1	8.4	9.3		8.3	8.4	HSG	D	9.25	9	10	8.5	7.75	8.46	18
30	Đỗ Nguyễn Hà My	27/10/2009	Nữ	10D1	7.3	7.9		7.4	8.5		D	8	6.5	9.5	7	8	7.687	91
31	Nguyễn Trà My	01/01/2009	Nữ	10D1	8.3	8.9		7.9	8.1	HSG	D	9.25	8.75	9.5	7.75	8	8.263	36
32	Phạm Trà My	25/08/2009	Nữ	10D1	8.4	9.1		8.7	9	HSG	D	8.5	8.5	10	8	8.25	8.385	23
33	Trịnh Trà My	25/09/2009	Nữ	10D1	7.4	8.4		7.4	8.6		D	7	8.75	10	4.5	8	6.89	183
34	Cao Thu Ngân	27/09/2009	Nữ	10D1	8.2	8.8		8.5	9	HSG	D	8	9.25	10	8	9	8.403	20
35	Lê Thị Ngọc	22/07/2009	Nữ	10D1	9	9.5		9.1	9.2	HSXS	D	9	9.25	10	9.25	9	9.088	1
36	Vương Nguyễn Thanh Ngọc	30/10/2009	Nữ	10D1	8.1	9.6		8.4	7.7	HSG	D	8	9	10	7.75	7.5	7.845	70
37	Đỗ Thị Phương Thảo	13/11/2009	Nữ	10D1	7.9	9.3		8.6	9.1	HSXS	D	8.75	9	10	8.75	9.25	8.802	5
38	Nguyễn Ngọc Thịnh	26/08/2009	Nữ	10D1	8.6	8.8		8.4	8.2	HSG	D	8	8.75	9.5	8.5	8.25	8.295	32
39	Nguyễn Thị Thu Thủy	01/08/2009	Nữ	10D1	7.5	8.4		8.5	8	HSG	D	7.25	9.75	9.5	8.75	7.75	7.942	57
40	Đinh Xuân Tiến	27/12/2009	Nam	10D1	8.4	9.6		8.6	9.1	HSG	D	8.75	9	9.75	8	8.75	8.56	13
41	Nguyễn Thị Huyền Trang	14/12/2009	Nữ	10D1	7.4	8.1		8.2	8	HSG	D	7.5	7.35	8.75	8.75	7.5	7.902	65
42	Trần Thị Thu Trang	25/11/2009	Nữ	10D1	8.2	9		8.1	8.4	HSG	D	9	9	7.5	8.5	8	8.42	19
43	Nguyễn Ngọc Trâm	09/10/2009	Nữ	10D1	8.1	8.9		8.3	7.7	HSG	D	8.5	8.5	9.5	8.75	6.75	8.01	52
44	Đỗ Thị Yên Vi	22/08/2009	Nữ	10D1	7.7	8.6		9	9	HSG	D	7.75	9	9.25	0	9	6.478	233
45	Nguyễn Hoàng Vy	09/08/2009	Nữ	10D1	7.9	8.8		8.1	8.3	HSG	D	8.75	8.75	9.75	8.25	7.5	8.147	46
46	Nguyễn Ngọc Tường Vy	28/09/2009	Nữ	10D1	8	9.1		9	7.8	HSG	D	8.75	8.25	8.5	9	6.75	8.197	40
1	Cao Thùy Anh	24/08/2009	Nữ	10D2	7.2	6.6		8.5	7.8		D	6.75	8	8	8.75	6	7.367	128
2	Nguyễn Phạm Quỳnh Anh	23/03/2009	Nữ	10D2	8.1	6.4		7.8	6.6		D	9.5	8.75	10	7	7.75	7.908	63
3	Nguyễn Phương Anh	23/06/2009	Nữ	10D2	6.7	5.7		8.8	7.2		D	6.5	9.25	7.5	9	5.5	7.17	150
4	Phan Hà Anh	19/11/2009	Nữ	10D2	8.3	7.3		8.7	7.6	HSG	D	9.5	9	9	8.75	7.75	8.527	15
5	Vũ Hồng Anh	28/08/2009	Nữ	10D2	7.9	7		8.3	8.2		D	7.5	9	10	8	8	7.923	60
6	Đoàn Ngọc Châu	12/09/2009	Nữ	10D2	7.9	8.2		8.2	9	HSG	D	8.75	6	9.25	8	8.5	8.402	21
7	Nguyễn Thùy Chi	20/01/2009	Nữ	10D2	8.3	8.2		8.9	8.1	HSG	D	8.25	8.75	10	9	7.75	8.363	27
8	Vũ Duy Dân	17/11/2009	Nam	10D2	7.2	7.2		8.4	8.6		D	8.75	6.25	8.5	8.25	8.5	8.37	26
9	Nguyễn Lê Huyền Diệu	30/12/2009	Nữ	10D2	7.6	7.2		8.1	7.4		D	7.25	6.35	8.75	8.75	6.75	7.618	98
10	Nguyễn Thùy Dương	09/11/2009	Nữ	10D2	7.4	7.6		8.4	8.1		D	6.5	7	8	9.5	7.75	7.932	59
11	Vũ Tiên Đạt	18/12/2009	Nam	10D2	7.5	8.4		8.1	7.6		D	8.25	7.25	7.75	8	6.5	7.628	97
12	Nguyễn Thị Mỹ Hoa	27/01/2009	Nữ	10D2	7.5	7		8.4	7.9		D	6.75	8.25	10	8.75	8.25	7.922	61
13	Vũ Thị Hoa	16/11/2009	Nữ	10D2	8.6	8.2		8.4	7.5	HSG	D	9.5	8.75	9.5	8	6.25	7.992	54
14	Nguyễn Thanh Huyền	22/08/2009	Nữ	10D2	7	6.4		8.3	7.8		D	7.5	7.5	5.95	7.75	7	7.502	110

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
15	Vương Thu Huyền	11/07/2009	Nữ	10D2	7.6	6.8		7.8	8.1		D	7.25	6.5	7.25	6.5	8	7.425	122
16	Mai Ngọc Bảo Khánh	28/02/2009	Nữ	10D2	6.7	6.7		8.3	7.3		D	5	4.75	8.75	7.5	6.25	6.605	216
17	Ngô Nguyễn Quang Khánh	12/02/2009	Nam	10D2	6	6.7		7	7.3		D	5.75	4.25	7	6	6.25	6.23	260
18	Chữ Bảo Linh	22/04/2009	Nữ	10D2	7.5	5.4		7.2	7.1		D	8.25	6	9.5	5	6.25	6.73	200
19	Lương Thị Phương Linh	16/11/2009	Nữ	10D2	7.6	7.8		8.5	7.4		D	8.25	9	10	7.5	7.5	7.775	77
20	Soái Ngọc Linh	22/07/2009	Nữ	10D2	7.2	6.9		8.3	7		D	6.25	7.25	9.75	7.25	5.5	6.683	204
21	Trần Thị Diệu Linh	14/04/2009	Nữ	10D2	6.7	5.6		7.1	6.1		D	5	5	6.5	4	4	5.023	328
22	Hoàng Trung Long	22/09/2009	Nam	10D2	7.6	7		7.1	7.5		D	8.25	6.75	10	5.5	6	6.828	188
23	Hoàng Khánh Ly	04/12/2009	Nữ	10D2	7.1	7.2		8.1	9.1	HSG	D	6.5	5.5	10	6	8.5	7.33	130
24	Bùi Thanh Mai	23/09/2009	Nữ	10D2	7.7	7.5		8.1	7		D	7.25	9	10	5.75	6.5	6.83	187
25	Đào Nguyệt Mi	01/10/2009	Nữ	10D2	7.9	6.7		8.3	7.7		D	8.75	4.1	9.75	7.25	6	7.523	106
26	Vũ Thị Hồng Ngát	20/02/2009	Nữ	10D2	7.6	7.5		8.9	9	HSG	D	7.75	9.25	9.75	7.75	9	8.267	35
27	Nguyễn Thị Ngân	28/03/2009	Nữ	10D2	6.2	7.2		8.3	8.3		D	5.5	9	10	5.75	8	6.772	193
28	Sái Minh Ngọc	31/01/2009	Nữ	10D2	7.2	6.8		9	7.6		D	8	7.5	8	8.5	7	7.863	69
29	Đỗ Thị Nguyệt	10/08/2009	Nữ	10D2	6.9	5.6		7.5	7.6		D	6.5	8	9.5	7	6.75	6.925	177
30	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	14/05/2009	Nữ	10D2	7.2	6.4		6.9	7.7		D	7.5	9.25	9	5.25	6.5	6.672	207
31	Trần Hoàng Yên Nhi	17/01/2009	Nữ	10D2	7.7	6.4		7.3	8.3		D	7.5	6.5	8.25	6.5	8.25	7.522	107
32	Nguyễn Trần Tuyết Như	12/02/2009	Nữ	10D2	8	7.4		8.3	8.4	HSG	D	8.25	9	10	7.25	7.25	7.778	76
33	Đoàn Mạnh Quân	09/04/2009	Nam	10D2	9	7.8		8.5	8.6	HSG	D	9.75	7	9.25	7.5	8	8.502	17
34	Nguyễn Anh Quân	09/07/2009	Nam	10D2	7.8	7.6		8.1	8.6		D	8.25	5.25	5.5	8.25	8.5	8.283	33
35	Nguyễn Thị Thanh Tâm	27/11/2009	Nữ	10D2	8.1	6.2		8.1	6.7		D	9.5	6.5	9.75	8.5	4.5	7.54	104
36	Đoàn Thanh Thảo	06/04/2009	Nữ	10D2	8.4	8.1		7.8	7.8	HSG	D	8.75	9.25	10	8	6.75	7.883	67
37	Lê Phương Thảo	14/08/2009	Nữ	10D2	7.9	7.9		9.3	8.5	HSG	D	7.5	9	10	9.25	8	8.345	28
38	Lê Hà Minh Trang	01/03/2009	Nữ	10D2	9	8.7		8.7	8.4	HSG	D	9	9.75	10	8	7.75	8.385	23
39	Nguyễn Thị Huyền Trang	21/08/2009	Nữ	10D2	7.9	8		9	7.6	HSG	D	7.25	8.1	10	8.75	6.75	7.758	82
40	Nguyễn Thị Huyền Trang	12/11/2009	Nữ	10D2	7.3	6.1		8.1	7.5		D	7.25	9.25	9.75	7	7.25	7.307	133
41	Trần Mai Phương Trang	21/02/2009	Nữ	10D2	7.1	7.1		9	7.9	HSG	D	6	7.5	7.75	9	7.5	7.65	93
42	Đàm Đình Anh Trung	25/01/2009	Nam	10D2	9.4	8.4		8.3	7.5	HSG	D	9.5	8.75	6.5	7	7	8.003	53
43	Đỗ Anh Tuấn	18/10/2009	Nam	10D2	8.7	8.4		7.8	7.5	HSG	D	8.75	9.25	10	7.75	7.75	8.058	49
44	Nguyễn Phương Uyên	27/11/2009	Nữ	10D2	7.4	8.3		8.3	6.2		D	7.25	4.75	5.75	8.5	3.75	6.74	198
45	Nguyễn Thị Phương Vi	16/10/2009	Nữ	10D2	7.6	8.1		8.3	8.1	HSG	D	7.75	9.25	10	8.25	7	7.767	80
46	Đỗ Mạnh Vĩ	09/04/2009	Nam	10D2	8.3	7.1		8.2	8.1	HSG	D	8.25	8.5	7.75	8.25	6.5	7.827	72
47	Nguyễn Phương Như Yên	02/11/2009	Nữ	10D2	7.7	7.1		8.3	8.4	HSG	D	9	8.75	8.5	8	8.25	8.332	30
48	Vũ Thị Bảo Yên	20/09/2009	Nữ	10D2	7.4	6.5		8.3	7.8		D	8.25	8.25	9.5	8.5	6.75	7.833	71

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lý	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lý	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
1	Cáp Thu An	30/01/2009	Nữ	10D3	7.1	8.8		8.2	6.5	HSG	D	6.75	8.5	8.5	7.5	4.5	6.555	222
2	Nguyễn Quốc An	01/05/2009	Nam	10D3	7.4	8.5		7.4	7.6		D	9	8.75	10	6.5	6.5	7.373	127
3	Lương Hà Anh	13/12/2009	Nữ	10D3	7.2	8.8		7.7	7.5		D	7.75	6.5	3	8	7.25	7.607	100
4	Nguyễn Mai Anh	05/09/2009	Nữ	10D3	7.8	8.1		8.5	8.1	HSG	D	9	5.5	3	8.75	8.75	8.623	11
5	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	07/01/2009	Nữ	10D3	6.9	7.6		8.1	6.7		D	7.75	8.75	10	8	6.75	7.42	123
6	Tạ Gia Bảo	16/09/2009	Nam	10D3	4.6	8		7	6.3		D	4.25	5.25	6.75	6	6	5.582	300
7	Đỗ Diệu Châu	23/07/2009	Nữ	10D3	8.2	8.2		7.8	6.4		D	8.25	6.5	9.75	7.5	6	7.315	132
8	Nguyễn Hoàng Châu	01/09/2009	Nữ	10D3	7.8	8.3		8.4	8.3	HSG	D	7.25	9	8.25	8.5	7.25	7.817	73
9	Nguyễn Linh Chi	11/07/2009	Nữ	10D3	5.9	8.1		7.5	5.7		D	6.25	9	9.5	7.5	6.5	6.635	211
10	Lương Như Chức	26/08/2009	Nam	10D3	6.5	9		7.9	5.8		D	7.5	6.5	9.5	8	4.25	6.628	214
11	Hoàng Ngân Diệu	10/11/2009	Nữ	10D3	5.7	8.4		7.7	8.1		D	4.5	9.5	9.5	7	7.75	6.642	209
12	Đào Hoàng Dương	06/01/2009	Nam	10D3	4.4	8.6		7.8	4.8		D	3.25	5.75	5.25	7.25	3.25	4.908	333
13	Nguyễn Đăng Dương	17/09/2009	Nam	10D3	6.7	8.2		8.1	7.1		D	7.25	7.75	8.75	8.25	6	7.207	146
14	Lê Phương Đan	24/08/2009	Nữ	10D3	7.3	8.6		8.8	8.3	HSG	D	6.5	7.25	9.75	9	9	8.157	43
15	Đinh Quang Hải	04/10/2009	Nam	10D3	4.5	7.7		7.6	5.1		D	5.35	2.75	4.75	7.25	4.25	5.652	294
16	Khổng Quang Huy	26/10/2009	Nam	10D3	6.5	8.2		7.8	7.3		D	6.25	6	8.25	8	7.25	7.177	149
17	Nguyễn Hải An Huy	17/03/2009	Nam	10D3	4.5	8.4		7.4	5		D	2.25	3.25	8.25	5.75	3.25	4.315	348
18	Nguyễn Thị Hương	03/07/2009	Nữ	10D3	8.2	7.9		7.8	6.6	HSG	D	8.5	4.75	10	6.5	5.5	7.043	163
19	Nguyễn Bùi Quốc Khánh	03/07/2009	Nam	10D3	6	7.9		7.6	8.3		D	5.25	8	6.75	6.75	8	6.857	185
20	Đàm Nhật Linh	15/03/2009	Nữ	10D3	7.2	7.7		8.2	7.9		D	7	9	10	7	7.5	7.347	129
21	Đỗ Đức Mạnh	28/12/2009	Nam	10D3	7.4	8.4		7.7	6.4		D	7.75	6.75	7.25	7.5	5	6.875	184
22	Hoàng Thị Quỳnh Nga	02/08/2009	Nữ	10D3	7.6	8.5		7.4	6.3		D	8.25	7.75	8.25	6	4	6.388	247
23	Nguyễn Hiền Nga	06/08/2009	Nữ	10D3	6.6	9.1		8	7.4		D	5.5	7.75	9.75	6.5	7	6.633	212
24	Cù Thị Ánh Ngọc	08/09/2009	Nữ	10D3	7.3	7.8		7.2	7.9		D	7.25	9.25	10	6	7	6.965	172
25	Hồ Thị Yên Nhi	03/04/2009	Nữ	10D3	7.4	8.5		8.1	7.6		D	7.5	7	9	7.25	6.5	7.268	137
26	Đỗ Thu Phương	28/12/2009	Nữ	10D3	6.3	8.7		8.1	6.5		D	6.5	5	8.75	8	7.5	7.223	145
27	Nguyễn Thị Tú Phương	13/11/2009	Nữ	10D3	7.6	8.9		8.2	7.2		D	7.5	6	7.75	7	6.75	7.258	138
28	Dương An Quốc	03/04/2009	Nam	10D3	5.5	8.1		7.4	5.6		D	5.25	4	8	7	4.75	5.817	282
29	Trần Như Quỳnh	27/07/2009	Nữ	10D3	7.4	8.7		8.4	8.1	HSG	D	8.5	8.75	10	8.5	8	8.223	38
30	Lê Thị Minh Tâm	14/09/2009	Nữ	10D3	6.6	8.3		8.2	7.2		D	7.5	5.25	6.5	8.75	6.25	7.45	119
31	Trần Quyết Thắng	28/06/2009	Nam	10D3	7.9	7.6		8.3	7.7		D	8	10	9.75	8.75	8	8.165	42
32	Nguyễn Lệ Thu	06/07/2009	Nữ	10D3	7.8	8.9		8.8	7.8		D	8.5	7	9	9	7	8.157	43

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
33	Nguyễn Văn Thủy	19/08/2009	Nam	10D3	8.8	8.3		7.3	7.2		D	9.5	5.5	8.75	8.25	4.75	7.58	101
34	Trần Minh Thư	02/12/2009	Nữ	10D3	6.8	8.8		8.8	6.3		D	6.25	7	8.25	9	5.25	6.973	171
35	Đào Anh Tiến	22/03/2009	Nam	10D3	4.1	8.2		7.6	6.9		D	3.75	0	3.25	7.5	6.25	5.943	274
36	Đỗ Thị Quỳnh Trang	04/11/2009	Nữ	10D3	6.5	7.8		8.3	6.6		D	5.5	7.75	8.25	7.75	5.5	6.515	229
37	Lương Thị Huyền Trang	14/12/2009	Nữ	10D3	6.9	8.7		7.8	6.1		D	6.75	8.75	7.75	5.5	5.75	6.28	254
38	Nguyễn Bảo Trang	10/09/2009	Nữ	10D3	7	7.9		8.7	6.6		D	7	7	9	8.5	6	7.247	140
39	Sái Hà Trang	11/12/2009	Nữ	10D3	6.3	8.1		8.3	7.1		D	6	6.5	7.5	8.25	5.25	6.72	201
40	Nguyễn Trí Trung	17/12/2009	Nam	10D3	6.3	8		7.5	9.2		D	6.75	8.75	6.75	7.75	9.75	7.958	55
41	Trần Quang Tú	25/10/2009	Nam	10D3	6.8	8.6		7.9	6.6		D	7.5	6.5	4.5	8	4	6.68	205
42	Đàm Thị Thu Tuyết	09/09/2009	Nữ	10D3	5.9	8		8.5	5.4		D	5.25	4.5	7.5	7.5	3.5	5.772	286
43	Lê Tuấn Vũ	25/08/2009	Nam	10D3	7.5	8.7		7.7	8.1	HSG	D	7.75	8.75	9.25	6	7.25	7.23	142
44	Nguyễn Trần Hà Vy	19/12/2009	Nữ	10D3	7.1	7.7		8.1	7.3		D	6.75	8.25	9	8.5	7	7.442	120
45	Nguyễn Hải Yên	06/02/2009	Nữ	10D3	6.6	8.3		8.3	8.5		D	7	9	7.5	8	8.25	7.765	81
46	Nguyễn Hải Yên	08/07/2009	Nữ	10D3	6	9		8.2	8.4		D	4.5	8.5	10	8.5	7.5	7.043	163
1	Hoàng Minh Anh	20/11/2009	Nữ	10D4	6.1	7.7		7.8	6.1		D	6	5.1	6.75	8.5	5	6.55	223
2	La Phương Anh	23/10/2009	Nữ	10D4	6.5	8.3		8.1	7.2		D	5.75	7.6	8.5	8	7.5	7.138	155
3	Nguyễn Thị Kiều Anh	26/01/2009	Nữ	10D4	6.9	8.4		8.5	7.4		D	4.75	8.25	10	8	7.25	6.947	173
4	Trần Đức Anh	07/09/2009	Nam	10D4	6.8	8.2		8.5	7.2		D	6.25	6.5	9	8.75	7.5	7.5	111
5	Vũ Diệp Anh	15/09/2009	Nữ	10D4	6.8	7.3		8.1	7		D	7	7.5	8.5	8.75	6.75	7.44	121
6	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	22/02/2009	Nữ	10D4	5.3	6.9		7.4	6.1		D	2.75	3.6	6.25	7	5	5.322	315
7	Hoàng Duy Cảnh	15/07/2009	Nam	10D4	5.8	6.6		7.2	5.4		D	4.6	4.5	6.75	8	4.25	5.772	286
8	Nguyễn Bảo Châu	12/06/2009	Nữ	10D4	7.5	8.9		9.1	7.2		D	7	8.25	8	9	5.5	7.397	124
9	Nguyễn Phương Chi	13/05/2009	Nữ	10D4	7	9.1		8	7.4		D	7	6.5	9.5	7.75	7.75	7.49	114
10	Nguyễn Đình Dũng	26/01/2009	Nam	10D4	6.8	9		5.8	5.4		D	5.85	3.85	6.75	4.75	4.5	5.323	314
11	Nguyễn Hoàng Dương	06/09/2009	Nam	10D4	8	8.7		8	6.7	HSG	D	9.5	9	10	8	5.5	7.637	96
12	Nguyễn Thị Thùy Dương	18/06/2009	Nữ	10D4	6.8	8		8.1	8	HSG	D	7.25	9	10	8.5	7.75	7.773	78
13	Bùi Tiến Đạt	06/04/2009	Nam	10D4	6.5	6.2		7.2	5.1		D	6	5.1	7.75	7.5	3.75	5.905	276
14	Nguyễn Thành Đạt	16/08/2009	Nam	10D4	6.1	7.8		7.8	7		D	5.75	5.75	7.75	8.5	7.5	7.165	151
15	Lê Trung Hiếu	23/07/2009	Nam	10D4	4.9	6.7		7	4.1		D	2.85	3.25	5.1	7	5.75	5.24	320
16	Tô Thu Hoài	10/02/2009	Nữ	10D4	5.3	8.3		7.9	6.6		D	3	6.25	8	8	6.5	6.063	270
17	Nguyễn Tiến Hoàng	13/11/2009	Nam	10D4	5.9	7.7		9.1	6.5		D	5	4	10	8.5	5.75	6.642	209
18	Đàm Đình Hưng	03/02/2009	Nam	10D4	5.8	7.5		6.6	5.5		D	4.85	2.25	5	5.75	3.5	5.08	326
19	Nguyễn Thùy Linh	25/01/2009	Nữ	10D4	7.7	8.1		7.6	6.6		D	7.25	8.25	9.75	6.5	5.75	6.74	198
20	Nguyễn Diệu Ly	30/10/2009	Nữ	10D4	7.5	8		8.6	6.9		D	6.75	5.25	8.25	8	6	7.142	154

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
21	Cao Bình Minh	18/02/2009	Nam	10D4	6.8	7.9		6.1	7.3		D	8.75	6.25	7.75	4.5	7.25	6.803	191
22	Cao Kiều My	14/05/2009	Nữ	10D4	7.3	7.3		8.4	7.5		D	8	6.25	10	7	7.25	7.512	109
23	Ngô Thị Thảo My	19/07/2009	Nữ	10D4	6.5	8.5		7.3	6.5		D	5.35	6.75	8.5	6	5.5	5.962	273
24	Nguyễn Bắc Nam	13/02/2009	Nam	10D4	6.5	8.4		6.6	5.6		D	5.85	6	8.5	5.25	5.5	5.743	290
25	Vương Thị Ngân	20/10/2009	Nữ	10D4	6.3	8.1		7.1	5.5		D	6.35	9.25	8.75	6	3.5	5.588	298
26	Nguyễn Ánh Ngọc	18/07/2009	Nữ	10D4	7.1	8.1		8	7.1		D	8.75	8.75	8.5	7.25	6.75	7.528	105
27	Nguyễn Thị Ngọc	13/05/2009	Nữ	10D4	6.6	8.1		7	6.8		D	7.25	8.75	9.5	6.25	6.75	6.765	194
28	Lê Thị Thảo Nguyên	07/01/2009	Nữ	10D4	6.2	7.7		7.6	7.4		D	5.25	8.5	9	6.5	7	6.495	231
29	Ngô Khôi Nguyên	27/02/2009	Nam	10D4	7.2	8.6		6.5	6.6		D	6.5	7.5	7.25	5	6	6.113	263
30	Nguyễn Bảo Nhi	14/08/2009	Nữ	10D4	6.9	8.5		8.6	7.4		D	6.25	9	8.75	7.75	7.25	7.248	139
31	Nguyễn Phi Nhung	13/10/2009	Nữ	10D4	6.5	7.5		7.3	6.4		D	5.75	4.75	4.35	7	7.5	6.745	197
32	Nguyễn Văn Quang	01/06/2009	Nam	10D4	5.4	7		6.3	4.6		D	3.85	4.25	5	5.25	3	4.453	345
33	Đổng Thị Quyên	03/08/2009	Nữ	10D4	7.1	7.3		8.4	6.1		D	6	6.25	8.5	8.75	3.75	6.477	234
34	Vũ Như Quỳnh	13/04/2009	Nữ	10D4	7.6	8.2		8.1	8	HSG	D	7.75	8.75	10	9	8	8.145	47
35	Nguyễn Đức Thái	07/01/2009	Nam	10D4	6.1	6.7		7.2	5		D	5	3	7	7.5	3.5	5.563	302
36	Lương Như Thành	27/12/2009	Nam	10D4	7.7	8.8		7	5		D	8.5	5.5	9	7.75	3.5	6.578	221
37	Vương Thị Thảo	03/04/2009	Nữ	10D4	7.4	7.6		7.9	6.4		D	9.75	6.1	9.75	8.5	5.75	7.77	79
38	Hồ Tiến Thắng	11/01/2009	Nam	10D4	7.2	7.2		7.2	5.6		D	5.6	3.1	6.25	7	4.5	5.99	271
39	Lưu Thị Quỳnh Trang	09/12/2009	Nữ	10D4	6.4	7.2		7.7	6.5		D	5.25	4.85	7	7.25	5.5	6.26	255
40	Nguyễn Thị Hồng Trang	20/04/2009	Nữ	10D4	6.2	7.8		8.1	6.4		D	5.25	7.5	8.25	8.25	6.25	6.678	206
41	Lưu Xuân Trường	06/05/2009	Nam	10D4	7.2	8		7.7	5		D	7.75	4.5	5.25	7.75	5	6.773	192
42	Trịnh Xuân Trường	26/12/2009	Nam	10D4	5.9	6.9		7.2	4.5		D	5.75	3.5	3.35	6.75	2.75	5.318	316
43	Nguyễn Tuấn Tú	19/07/2009	Nam	10D4	6.9	8.2		7.3	6.8		D	7.5	4.1	8	7	6.25	6.942	174
44	Nguyễn Khánh Vân	06/07/2009	Nữ	10D4	7	7.4		8.4	7.6		D	6.5	5.5	6.25	8	8.5	7.667	92
45	Trần Thị Khánh Vân	08/09/2009	Nữ	10D4	5.9	7.6		7.1	5.8		D	6	1.35	6.5	8	5.5	6.43	243
46	Nguyễn Quốc Việt	15/01/2009	Nam	10D4	5.4	7.4		5.7	5.9		D	4.75	3.5	4	4.5	5.5	5.142	322
1	Nguyễn Đình Trường An	06/06/2009	Nam	10D5	6.7	5.4		7.1	5.7		D	8	3.5	8.25	7.5	5.5	6.85	186
2	Nguyễn Văn An	04/08/2009	Nam	10D5	5.6	5.8		7.6	6.7		D	5.5	5.25	8.5	7.75	6.5	6.598	217
3	Mai Quỳnh Anh	04/08/2009	Nữ	10D5	6.3	5.1		8	7.4		D	4.6	6.25	8	8.75	7	6.918	178
4	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	19/06/2009	Nữ	10D5	7.5	6.9		8.4	7.4		D	7.75	8.25	9.75	8.25	7.25	7.755	83
5	Trần Duy Biên	25/03/2009	Nam	10D5	4.2	4.4		7	4.5		D	5.1	3.5	4.25	8.25	3	5.385	311
6	Đâu Mai Chi	19/09/2009	Nữ	10D5	5.3	5		8.2	5.4		D	4.85	5.75	8	8	3.5	5.705	292
7	Nguyễn Thành Công	19/12/2009	Nam	10D5	5.1	4.8		6.5	5		D	5.25	4.5	6.5	6.5	3.25	5.16	321
8	Nguyễn Anh Dương	19/11/2008	Nữ	10D5	6.6	5.3		8.9	6.6		D	6.25	4.75	6.75	9.25	6	7.227	143

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
9	Lê Duy Đạt	16/08/2009	Nam	10D5	5.6	6.1		6.2	6.6		D	8.75	6.25	5.5	6.75	6.25	6.915	179
10	Ngô Trí Đức	07/12/2009	Nam	10D5	5.3	4.8		6.5	5		D	6	4.75	5	7.25	2.5	5.355	313
11	Nguyễn Minh Đức	23/02/2009	Nam	10D5	4.6	5.1		6.2	6.4		D	6.25	5	5.5	5.5	5.5	5.745	289
12	Nguyễn Khánh Hạ	27/01/2009	Nữ	10D5	6.2	5.4		7.8	4.8		D	6.25	4.25	5.25	8.5	2.5	5.905	276
13	Không Thị Thanh Hải	15/11/2009	Nữ	10D5	6.2	5.4		8.8	5.2		D	5.25	8.5	8.75	9	2.75	5.987	272
14	Trương Gia Hân	15/05/2009	Nữ	10D5	5	5.1		8.1	6.9		D	3.35	7.5	6.1	9	7.5	6.632	213
15	Nguyễn Trung Hiếu	12/12/2009	Nam	10D5	5.3	5		7.7	5.2		D	4.75	4.25	6.25	8.5	3.75	5.787	284
16	Ngô Trí Huy	28/02/2009	Nam	10D5	7.3	5.9		8	5.3		D	5.85	3	6.25	7.5	4	6.108	266
17	Nguyễn Lê Khánh Huyền	02/08/2009	Nữ	10D5	5.7	6.3		8.5	6.7		D	4.35	6.75	8.75	7.5	7.25	6.547	224
18	Lưu Mạnh Hưng	24/03/2009	Nam	10D5	5.1	5.4		7	4.5		D	4	4.25	6	5.5	2.25	4.402	347
19	Đào Thị Khánh Linh	10/11/2009	Nữ	10D5	5.4	5		7.5	6.1		D	5	6.35	10	7	5	5.867	279
20	Đỗ Khánh Linh	28/01/2009	Nữ	10D5	4.2	4.8		5.8	6.1		D	3.6	3.75	4	3.75	5.75	4.667	339
21	Ngô Phương Linh	21/01/2009	Nữ	10D5	6.4	6.9		8.2	7.6		D	7	7.75	6.75	6.5	7.75	7.178	148
22	Nguyễn Hải Linh	18/10/2009	Nữ	10D5	8.1	5.1		7.8	6.2		D	8.25	4.6	4.85	6.75	3.75	6.585	220
23	Nguyễn Thảo Linh	05/09/2009	Nữ	10D5	5.8	5.7		7.9	7		D	5.25	6.75	8	6.5	6.75	6.387	248
24	Hoàng Đăng Nhật Minh	20/08/2009	Nam	10D5	6.7	7.2		8.2	6.5		D	7	6.25	10	7.25	5.75	6.807	190
25	Đỗ Hoàng Nam	12/08/2009	Nam	10D5	6.7	5.5		7.6	5.2		D	5.85	8.25	9.25	7.25	3.5	5.823	281
26	Nguyễn Nhật Nam	05/06/2009	Nam	10D5	4.8	5.5		6.5	5.4		D	4.6	5.25	5.5	6.5	3	4.96	331
27	Nguyễn Phương Nam	04/12/2009	Nam	10D5	4.9	4.4		7.2	4.8		D	4.6	3.25	8.5	7	2.5	4.98	330
28	Nguyễn Văn Nam	11/03/2009	Nam	10D5	5.5	5.4		7.2	5.4		D	5.5	5.5	6.25	7.25	4.75	5.893	278
29	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	12/12/2009	Nữ	10D5	6.4	5.5		8.1	6.2		D	5	7	6.25	8	5.75	6.445	241
30	Phạm Trần Khánh Nhi	30/12/2009	Nữ	10D5	6.3	5.2		8.2	6.5		D	6	9.25	6	8	7	7	166
31	Đoàn Mai Phương	15/08/2009	Nữ	10D5	6	5		7.3	6.5		D	7.5	2.6	5.75	7.25	5.5	6.705	203
32	Đào Thị Phương	14/09/2009	Nữ	10D5	6.3	5.5		8.2	6.5		D	5.25	5.5	4.75	7.75	5.75	6.475	235
33	Tổng Bảo Quyền	29/05/2009	Nữ	10D5	5.6	5.3		6.9	5.1		D	5.35	4	7.25	7	3.5	5.458	308
34	Ngô Văn Quyền	21/03/2009	Nam	10D5	8.2	6.5		8.3	6.7		D	8.5	4.5	8	8.5	6.5	7.803	75
35	Tạ Công Thành	15/03/2009	Nam	10D5	5.6	6.4		6.5	5.7		D	6.75	3.1	6.5	7	4	5.922	275
36	Nguyễn Công Thắng	26/02/2009	Nam	10D5	5.7	6.3		7.2	5.6		D	6	3.75	7	7	3.5	5.7	293
37	Nguyễn Thị Phương Thi	24/05/2009	Nữ	10D5	5.6	5.6		8	5.8		D	4.75	4.5	6.5	8	5	6.082	269
38	Đỗ Xuân Thủy	05/12/2009	Nam	10D5	5.1	4.4		6.8	5.1		D	5.75	3.75	4	???	4.25	6.75	195
39	Nguyễn Thị Anh Thư	30/06/2009	Nữ	10D5	5.8	4.9		8.9	7.6		D	4.5	8.5	6.75	9	7.25	7.072	159
40	Nguyễn Phương Tiến	29/11/2009	Nam	10D5	5.3	4.8		8.1	4.7		D	4.75	5.75	6.25	8.75	2	5.427	310
41	Nguyễn Hà Trang	04/05/2009	Nữ	10D5	5.1	5		7.4	7.9		D	5.25	5	8.25	7.5	8.5	6.998	167
42	Vũ Ngọc Tùng	18/10/2009	Nam	10D5	4.7	4.8		7	5.5		D	3.75	3.25	7.25	6	3.75	4.87	335

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lý	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lý	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
43	Nguyễn Khánh Vân	20/01/2009	Nữ	10D5	5.4	5.7		7.8	6.1		D	6.25	7.75	9	8	5.5	6.538	225
1	Nguyễn Minh Anh	05/11/2009	Nữ	10D6	5.6		6.9	8.1	7.6		D	7	7.75	7.75	8.5	6.75	7.322	131
2	Nguyễn Gia Bảo	12/03/2009	Nam	10D6	4.1		5.6	6.2	8.1		D	5.25	5.25	3.75	6.25	8.25	6.448	239
3	Hứa Thị Minh Châu	17/10/2009	Nữ	10D6	5.5		7.8	8.4	6.5		D	5.25	6.5	5.5	9	4.5	6.415	246
4	Nguyễn Thê Cường	07/12/2009	Nam	10D6	3.5		5.1	5.9	4.1		D	4.1	3.75	5.75	7	2.75	4.582	343
5	Đỗ Thị Ngọc Diệp	30/04/2009	Nữ	10D6	5.6		8	7.1	6.9		D	7.25	8.25	8.5	8	6.75	7.093	157
6	Nguyễn Hải Đăng	08/05/2009	Nam	10D6	6		7.3	7.7	8.8		D	4.75	5	7.75	8.25	7.75	7.092	158
7	Nguyễn Hải Đăng	28/06/2009	Nam	10D6	3.8		5	5.9	3.7		D	4.25	2.85	3	4.5	3	4.082	351
8	Nguyễn Hồng Giang	20/10/2009	Nữ	10D6	3		5.2	6.9	4.4		D	3.75	4.6	3.5	6.5	5.5	5.105	325
9	Nguyễn Thị Giang	06/08/2009	Nữ	10D6	4.7		7.6	7.7	6.2		D	4.75	7.75	7.1	8	6.25	6.293	253
10	Đỗ Thu Hà	19/02/2009	Nữ	10D6	7.5		8.6	8.6	7.1	HSG	D	8.25	9.25	9.75	8.5	7.25	7.92	62
11	Lê Thị Thu Hà	08/12/2009	Nữ	10D6	3.1		6	7.4	5.7		D	2.1	3.5	3.75	8	4.5	5.027	327
12	Nguyễn Kim Huệ	11/09/2009	Nữ	10D6	5.5		6.7	8.4	8.6		D	6.5	7.75	8.5	8.25	8.25	7.617	99
13	Nguyễn Văn Hùng	19/03/2009	Nam	10D6	4.3		6.9	6.7	5.3		D	5	5.5	6.5	7	5	5.597	296
14	Lê Thị Thanh Huyền	20/01/2009	Nữ	10D6	4.7		6.2	8.1	6.3		D	6	4	3.85	6.75	5.25	6.11	264
15	Nguyễn Thị Thu Huyền	11/12/2009	Nữ	10D6	6.6		7.8	7.4	6.3		D	7.5	9	10	6.5	6.5	6.813	189
16	Đàm Quang Hưng	30/08/2009	Nam	10D6	4.7		6.4	7.1	5		D	6	2.75	5.6	6	4.75	5.588	298
17	Đỗ Ngọc Khánh	14/09/2009	Nam	10D6	6.7		8	6.8	6.9		D	8.25	4	7.85	6	6.75	6.94	175
18	Nguyễn Gia Khánh	14/10/2009	Nam	10D6	4.6		6.9	6.3	4.2		D	4.75	4	6.75	5.75	3	4.66	340
19	Nguyễn Kim Khánh	23/09/2009	Nam	10D6	6.2		8.2	7.2	6.2		D	8.75	5	6.75	6.75	6	6.977	170
20	Nguyễn Văn Khánh	19/10/2009	Nam	10D6	6		8.3	7.7	6.6		D	9	9.25	10	7.5	6	7.28	135
21	Hoàng Ngọc Lan	24/02/2009	Nữ	10D6	3.1		5.2	7.2	5.7		D	2	1	5.35	7.5	5	4.983	329
22	Nguyễn Thị Hương Lan	22/12/2009	Nữ	10D6	4.8		7	7.7	7		D	4.1	4.75	7.35	7	7.25	6.232	259
23	Nguyễn Khánh Linh	23/06/2009	Nữ	10D6	5.5		6.6	8.3	5.7		D	7.25	6.75	8.25	7.75	5	6.617	215
24	Nguyễn Phương Linh	23/02/2009	Nữ	10D6	4.7		7.4	8.3	6.6		D	6.1	5.25	6.5	8	5.75	6.592	218
25	Đàm Thị Khánh Ly	02/06/2009	Nữ	10D6	7.6		9	7.3	8.7	HSG	D	9	9	9.75	5.5	7.5	7.493	112
26	Nguyễn Ngọc Trà My	19/02/2009	Nữ	10D6	5.3		7.6	7.5	8.5		D	6	6.75	6.75	7	7.5	6.913	180
27	Nguyễn Thị Nga	23/10/2009	Nữ	10D6	6.2		7.7	8.4	7.3		D	7.25	9	8.5	7.75	7.25	7.382	126
28	Phạm Quỳnh Nga	05/10/2009	Nữ	10D6	5.3		7.2	6.6	7.9		D	5.75	2.35	5.5	5.5	6.75	6.18	261
29	Dương Yên Ngọc	08/09/2009	Nữ	10D6	3.8		4.9	7.1	4.2		D	2.85	3	3.75	8	2.5	4.625	341
30	Ngô Thị Như Ngọc	27/10/2009	Nữ	10D6	3.7		6	7.3	6.1		D	4	4.25	5.5	7	5.25	5.502	305
31	Trần Nguyễn Bảo Ngọc	16/03/2009	Nữ	10D6	5.3		7.7	7.8	6.9		D	5.25	7	7.25	7	6.75	6.433	242
32	Phạm Thị Như Quỳnh	08/07/2009	Nữ	10D6	5.7		6.8	7.6	7.9		D	4.5	7.75	9	8.25	7.75	6.903	181
33	Nguyễn Minh Sáng	07/03/2009	Nam	10D6	6.4		8.1	8	7.3		D	9	8.5	10	8.5	7	7.887	66

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
34	Ngô Thị Thúy	05/11/2009	Nữ	10D6	7.3		8.4	8.2	6.9		D	8.75	8.5	9.75	8.5	7.25	7.957	56
35	Lê Trọng Thương	13/04/2009	Nam	10D6	6.8		7.3	7.4	7.4		D	8.5	4.1	8	8.5	5.75	7.468	117

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
36	Ngô Huyền Trang	01/06/2009	Nữ	10D6	7		7.1	8	7.6		D	6.25	7.5	9.25	8	7.75	7.393	125
37	Phạm Thiên Trang	11/03/2009	Nữ	10D6	6.2		7.8	7.6	7.1		D	7.5	6	5.75	7.25	6.5	7.048	162
38	Trịnh Bảo Trâm	14/03/2009	Nữ	10D6	5.4		7.2	7.2	8.8		D	8	6.75	6.5	7.25	8	7.565	102
39	Nguyễn Anh Tuyết	12/03/2009	Nữ	10D6	5.2		5.4	7.1	4.2		D	6.25	2.85	6	7.5	3	5.558	304
40	Đồng Thế Vinh	30/10/2009	Nam	10D6	5		7	7.1	7.3		D	5.5	5	6.5	6.5	6.5	6.257	256
1	Đinh Trường An	02/02/2009	Nam	10D7	5.9		5.3	7.4	5.9		D	7	3.5	3.75	8	4.5	6.47	236
2	Hoàng Quỳnh Anh	13/04/2009	Nữ	10D7	6.4		7.2	8.4	7.5		D	5.25	7.75	9.75	8.75	7.25	7.188	147
3	Nguyễn Hương Anh	20/07/2009	Nữ	10D7	6.9		6.8	8.2	6.8		D	9	5.85	8.5	9	7	8.023	51
4	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	04/09/2009	Nữ	10D7	5.7		8.3	6.5	8.1		D	5.5	6.75	8.5	5.5	7.5	6.347	250
5	Đinh Quang Bằng	16/06/2009	Nam	10D7	5.2		6.3	7.1	7.1		D	5.25	5	8.5	7.5	8.5	6.898	182
6	La Thị Dịu	08/04/2009	Nữ	10D7	8.7		8.9	8.2	8.2		D	9.5	9.25	10	8.25	8	8.518	16
7	Ngô Minh Đức	05/09/2009	Nam	10D7	4.4		6.6	6	4.4		D	3	2.25	5.35	7.5	2.25	4.455	344
8	Nguyễn Thị Hạnh	19/12/2009	Nữ	10D7	6.5		5.8	7.8	5.9		D	6	2.35	4	7.5	5.5	6.453	237
9	Trần Thị Kim Hiền	15/03/2009	Nữ	10D7	6.4		7.8	7.3	6.2		D	5.25	3.35	7.75	7.75	6	6.423	244
10	Trần Minh Hiếu	04/09/2009	Nam	10D7	5.3		6.3	7.3	7.3		D	4.85	4.5	8.75	7	7.25	6.447	240
11	Nguyễn Phương Hoa	11/09/2009	Nữ	10D7	8.5		8.3	8.5	7.5	HSG	D	9.5	6.25	10	8.25	7.25	8.283	33
12	Ngô Gia Huy	19/03/2009	Nam	10D7	4.6		5.5	6.1	4.6		D	1.75	2.5	2.75	4.75	1.5	3.397	353
13	Trần Nguyễn Gia Khoa	01/02/2009	Nam	10D7	5.7		7.2	5.2	3.6		D	5.25	2.25	3.85	5.5	2	4.425	346
14	Bùi Anh Kiệt	21/12/2009	Nam	10D7	5.6		6.9	7.4	7.1		D	5.75	5.75	7.5	5.75	6	6.093	268
15	Nguyễn Hà Linh	27/01/2009	Nữ	10D7	5.2		7.3	6.7	5.6		D	4.5	8	10	5.25	3.75	4.9	334
16	Nguyễn Thế Long	16/01/2009	Nam	10D7	6.8		7.4	7.1	7.1		D	7.5	5.5	5.75	7	7	7.117	156
17	Nguyễn Thị Lệ Luyện	02/03/2009	Nữ	10D7	6.2		7.2	7.6	6.4		D	6.75	5.85	7	7	7.5	6.978	169
18	Nguyễn Diệu Ly	22/08/2009	Nữ	10D7	6.2		6.8	7	4.9		D	6.5	4.85	6.75	5	2.75	5.135	323
19	Phạm Doãn Bảo Minh	29/10/2009	Nam	10D7	7.5		5.4	7.4	6.5		D	8	5.5	9	6.5	5.25	6.748	196
20	Trịnh Thị Quỳnh Ngân	27/03/2009	Nữ	10D7	5.9		7.7	7.9	7.1		D	6.5	8.75	9	7.75	7.5	7.165	151
21	Phạm Minh Ngọc	11/01/2009	Nữ	10D7	5.6		6.7	6.6	5.8		D	6	5.75	5.5	6	3.75	5.475	307
22	Lương Duy Ninh	29/01/2009	Nam	10D7	6.2		5.9	6.3	4.8		D	7.5	5.75	7	4.75	0.5	4.705	338
23	Nguyễn Hoài Phương	28/07/2009	Nữ	10D7	7.4		7.7	8.6	7.4		D	7	8.25	9	8	7	7.473	116
24	Nguyễn Thị Như Quỳnh	23/03/2009	Nữ	10D7	5.2		6.3	7.3	5.4		D	4.25	5.25	6.5	8	4.75	5.757	288
25	Tạ Tú Quỳnh	27/10/2009	Nữ	10D7	5		7.1	7.5	7.2		D	3.1	4.25	7.75	7	6.25	5.785	285
26	Nguyễn Thị Phương Thanh	04/11/2008	Nữ	10D7	5.3		5.7	7.1	5.4		D	5.6	4	6	6	3.5	5.303	317
27	Nguyễn Thị Phương Thảo	09/01/2009	Nữ	10D7	6.9		7.8	8.2	7.5		D	5.25	6.25	8.75	8.5	7.75	7.277	136
28	Nguyễn Ngọc Thiện	16/10/2009	Nam	10D7	5.5		6.7	7	6.8		D	4.1	6.25	10	6.5	6	5.803	283
29	Lê Thị Hoài Thương	08/08/2009	Nữ	10D7	8.5		8.7	8.9	7.4	HSG	D	9	7.5	9.5	8.75	5.5	7.905	64

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
30	Nguyễn Văn Tiến	07/01/2009	Nam	10D7	8.2		7.9	7.1	5.1		D	9.5	5.5	7.5	6.25	3.5	6.532	226
31	Nguyễn Thu Trà	25/07/2009	Nữ	10D7	6.8		7.2	7.5	7.4		D	8.25	6.1	8.75	7.25	7.25	7.478	115
32	Nguyễn Thị Huyền Trang	11/09/2009	Nữ	10D7	6.1		6.8	8	6.7		D	5.5	6.5	8	8.5	7	6.98	168
33	Nguyễn Thu Trang	03/08/2009	Nữ	10D7	7.6		8	8.2	6.9	HSG	D	8	5.75	9	8	6.5	7.52	108
34	Trần Thị Quỳnh Trang	28/07/2009	Nữ	10D7	6.8		7	8	5.6		D	7.25	6.25	9.25	8.25	3.75	6.532	226
35	Nguyễn Xuân Trường	23/09/2009	Nam	10D7	7.2		7.9	7.9	6.4		D	8	3.75	7	7.75	6	7.225	144
36	Cao Anh Tú	18/09/2009	Nam	10D7	7.3		6.5	7.8	6.4		D	8.5	8	8	8.25	6	7.458	118
37	Phạm Ngọc Tú	11/10/2009	Nam	10D7	7.9		8.4	7.2	6		D	7	6.5	9.25	7.25	4.5	6.485	232
38	Lê Hà Vi	17/09/2009	Nữ	10D7	6.8		7	7.7	6.5		D	7.25	5.25	8.75	8.25	6.5	7.233	141
39	Nguyễn Khánh Vi	22/01/2009	Nữ	10D7	7.8		8.7	7.1	6.4		D	8	8.5	9	5.25	4.75	6.33	251
40	Đỗ Công Vinh	09/08/2009	Nam	10D7	7		6.7	7.6	6.2		D	5.35	6	8.75	8.25	4.75	6.362	249
41	Nguyễn Phương Vy	07/02/2009	Nữ	10D7	7.6		8.6	8.1	7.1	HSG	D	7.75	9	10	8.5	6.75	7.647	95
42	Hoàng Thị Hải Yên	25/02/2009	Nữ	10D7	6.9		7.2	8.5	7.6		D	6.75	8.75	8.75	8.75	6.75	7.492	113
1	Đàm Mai Anh	31/10/2009	Nữ	10D8	5.9		5.8	7.3	5.8		D	6	6	4.5	8	5.5	6.45	238
2	Nguyễn Mai Anh	23/10/2009	Nữ	10D8	5.6		6.5	7.2	6		D	5	5.35	4.75	7.5	4	5.73	291
3	Nguyễn Ngọc Anh	17/04/2009	Nữ	10D8	4.3		6.3	6.5	6.3		D	3.1	5.5	8	4.25	5	4.592	342
4	Phạm Ngọc Anh	29/11/2009	Nữ	10D8	7		7.9	8.6	7.1		D	8	9.25	10	8	7.25	7.695	89
5	Nguyễn Lê Bảo Châm	20/12/2009	Nữ	10D8	5.2		6.2	8.3	6.2		D	6.75	7	8.5	8.5	6	6.928	176
6	Nguyễn Bảo Châu	25/02/2009	Nữ	10D8	5.4		6.8	7.6	6.1		D	5.25	6.25	6.75	8.5	4.25	6.11	264
7	Phạm Vân Chi	09/06/2009	Nữ	10D8	5.6		6.8	7.7	7.1		D	5.75	8.75	8.75	7.5	6.25	6.59	219
8	Trần Nguyễn Thành Công	25/12/2009	Nam	10D8	4.7		5.9	5.9	4.9		D	4.35	5.25	8	5.5	3.75	4.723	337
9	Bùi Văn Đạt	14/09/2009	Nam	10D8	4.2		5.6	6.9	4.9		D	2.5	5	4.85	6	3	4.283	349
10	Nguyễn Duy Hiếu	19/11/2009	Nam	10D8	6.4		6.8	7.9	7.9		D	6.25	8.75	6.25	8.25	7.25	7.295	134
11	Nguyễn Hữu Quốc Huy	18/05/2009	Nam	10D8	4.3		5.9	6.6	5.1		D	4	3.75	3.85	5.75	4	4.808	336
12	Phan Thanh Huyền	04/06/2009	Nữ	10D8	4.8		6.1	7.9	5.7		D	3.75	4.75	5.5	7.25	4.5	5.457	309
13	Trần Thanh Huyền	10/06/2009	Nữ	10D8	4.4		6.3	8.2	6.3		D	2.25	7	5.75	7.5	6	5.565	301
14	Vũ Quỳnh Hương	04/06/2009	Nữ	10D8	4.8		6.6	8.2	6.8		D	2.75	6.75	7	6.75	6	5.597	296
15	Nguyễn Thị Lan	13/05/2009	Nữ	10D8	5.4		6.5	7.6	5.6		D	4.5	5.25	9	7	3	5.243	319
16	Hoàng Gia Linh	18/12/2009	Nam	10D8	5.7		7.7	7.5	7.2		D	6	8.75	9.5	6.5	5.75	6.298	252
17	Hoàng Bảo Minh	11/03/2009	Nam	10D8	7.6		7.4	7.9	7		D	9.25	5.25	9.75	7	6.5	7.558	103
18	Nguyễn Phương Nam	18/03/2008	Nam	10D8	4.8		5.8	7.1	3.7		D	3	3	5	6	1.75	4.068	352
19	Hoàng Phi	26/03/2009	Nam	10D8	6.6		8.3	7.2	7.2		D	6	7.75	10	6.25	6.25	6.417	245
20	Vũ Văn Phi	18/07/2009	Nam	10D8	6.2		6.7	6.6	5.8		D	5.75	5.25	4	5.25	4.5	5.477	306
21	Hà Minh Phương	02/09/2009	Nữ	10D8	7.5		7.3	7.6	7.1		D	7.75	7.35	9.5	7.25	5.75	7.062	160

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lý	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lý	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
22	Nguyễn Lê Quang	11/07/2009	Nam	10D8	4.1		4.8	7.1	3.8		D	3.75	5.5	3	6.75	1	4.183	350
23	Bùi Thị Thảo	28/04/2009	Nữ	10D8	6.4		6.5	8.6	5.5		D	5.5	7.5	9.25	8.5	4	6.25	257
24	Nguyễn Thanh Thảo	01/10/2009	Nữ	10D8	5.1		5.7	7.4	7		D	4.5	6.1	7.5	7.75	7.25	6.5	230
25	Lê Hồng Thắm	19/11/2009	Nữ	10D8	6.5		8	8.3	6.8		D	5.25	8.5	8.75	8.75	5.25	6.652	208
26	Trần Thị Hồng Thắm	11/07/2009	Nữ	10D8	5		6.1	7.5	5.8		D	4.25	5.25	4.25	8.25	4.75	5.855	280
27	Lê Anh Thơ	27/05/2009	Nữ	10D8	4.4		5	7.4	5.9		D	2.75	4.25	4	8.75	4.75	5.562	303
28	Nguyễn Phương Thùy	05/04/2009	Nữ	10D8	8.1		7.6	7.6	7.6	HSG	D	7.75	9.25	9.75	7	8.25	7.697	88
29	Nguyễn Lê Duy Tiến	05/12/2009	Nam	10D8	5.3		6.7	7.8	6.6		D	4.25	6	6.25	8	5.75	6.17	262
30	Lưu Thị Huyền Trang	24/09/2009	Nữ	10D8	5.2		6.3	7.8	5.6		D	3.5	7	9	7.75	5	5.652	294
31	Nguyễn Bảo Trang	16/02/2009	Nữ	10D8	5.2		6.3	5.9	8.2		D	6	5.1	8.35	7	8.75	7.005	165
32	Nguyễn Minh Trang	04/02/2009	Nữ	10D8	4.8		6.4	7.8	5.5		D	4.25	6.75	5.75	8.5	1.5	5.135	323
33	Trần Huệ Trinh	15/09/2009	Nữ	10D8	5.6		6.1	7.5	7.8		D	7.25	5.6	3.5	7	7.5	7.165	151
34	Phan Thanh Trung	18/09/2009	Nam	10D8	7.1		8.7	8.2	8	HSG	D	8	7	8.5	8	7.5	7.813	74
35	Nguyễn Thị Ngọc Tú	03/12/2009	Nữ	10D8	5.9		6.8	8.7	6.9		D	5.75	7.75	9	8.75	6.5	7.05	161
36	Lương Như Tường	20/02/2009	Nam	10D8	4.4		6	6.1	4.9		D	4.25	3	3.75	7.25	3	4.923	332
37	Tạ Hồng Văn	07/10/2009	Nam	10D8	5.4		6.4	7.5	6.9		D	5	5.85	6.75	8	6.5	6.53	228
38	Đỗ Quốc Việt	11/01/2009	Nam	10D8	6.5		6	6.5	5		D	6.25	6.25	8.25	6.5	2.5	5.358	312
39	Lê Nguyễn Khánh Vy	10/04/2009	Nữ	10D8	5.4		7	7.9	6.6		D	4.35	7	8	7.75	5.5	6.097	267
40	Nguyễn Hà Vy	11/07/2009	Nữ	10D8	5.4		6.8	8	7		D	5.5	5.75	8.75	7.5	7	6.707	202
41	Trần Thị Khánh Vy	12/02/2009	Nữ	10D8	4.8		6.7	7.6	7.5		D	3	6.75	9	7.75	7.5	6.248	258
42	Vũ Thị Yên	28/03/2009	Nữ	10D8	4.4		5.5	7.3	5.6		D	2.75	4.25	8	8.5	4	5.288	318
1	Đoàn Trung An	12/08/2008	Nam	11A1	9.6	9.6	9.3	7.8	7.9	HSG	A	10	9.5	10	8.5	8.25	9.733	8
2	Nguyễn Đức Hoàng Anh	07/01/2008	Nam	11A1	9.6	9.2	9	7.9	9.3	HSXS	A	10	8.25	10	8	9	9.372	30
3	Nguyễn Ngọc Mai Anh	12/01/2008	Nữ	11A1	9.7	9.7	9.5	8.3	9.7	HSXS	A	10	9.5	9.5	9	9.5	9.657	11
4	Nguyễn Phương Anh	26/01/2008	Nữ	11A1	8.6	8.5	8.2	7.8	8.4	HSG	A	8.5	8.25	8.8	8.25	8.25	8.492	80
5	Nguyễn Xuân Anh	05/10/2008	Nam	11A1	9.6	9.2	9.5	7.8	8.7	HSG	A	10	8.5	10	8.25	8	9.48	22
6	Nguyễn Ngọc Bích	03/12/2008	Nữ	11A1	9.6	9.3	9.2	7.2	9	HSXS	A	9.25	7.75	9.63	7.5	8.25	9.024	44
7	Nguyễn Khánh Chi	08/05/2008	Nữ	11A1	8.6	9.2	9.7	7.9	8.3	HSG	A	7.5	8	10	7.75	8.5	8.7	64
8	Nguyễn Khánh Chi	12/09/2008	Nữ	11A1	8.6	8.2	7.6	7.6	8.5	HSG	A	8.5	7.75	7.25	8.75	8	7.923	119
9	Trần Thị Quỳnh Chi	21/07/2008	Nữ	11A1	9.7	9.8	9.7	7.8	9.4	HSXS	A	9.75	9.5	10	8.75	9	9.745	6
10	Trần Thùy Dương	04/01/2008	Nữ	11A1	8.9	8.5	9	8	9.3	HSG	A	8.25	7.5	10	7.75	9.5	8.648	70
11	Vũ Đăng Dương	19/05/2008	Nam	11A1	9.5	9.7	9.3	8.1	8.7	HSXS	A	9.75	9.5	9.75	8.75	8.75	9.617	16
12	Nguyễn Tiến Đạt	30/11/2008	Nam	11A1	9.7	9.7	9.5	8.6	9.7	HSXS	A	10	9.25	10	8.75	9.5	9.715	9
13	Phạm Thành Đạt	11/01/2008	Nam	11A1	9.6	9.6	9.3	7.8	9.3	HSXS	A	9.5	9.25	9.5	8	9	9.442	26

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lý	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lý	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
14	Việt Tiến Đức	17/03/2008	Nam	11A1	9	9.1	8.2	6.7	9.3	HSG	A	8.5	8.75	8.5	6.5	8.5	8.638	71
15	Nguyễn Hương Giang	02/03/2008	Nữ	11A1	8.3	8.4	7.3	7.8	8.1	HSG	A	8	7.75	6.25	7.75	7.75	7.533	131
16	Ngô Thị Hạnh	28/10/2008	Nữ	11A1	9.6	9.7	9.6	7.8	8.6	HSXS	A	10	9.5	9.5	8.5	7.5	9.657	11
17	Ngô Việt Hùng	18/05/2008	Nam	11A1	9.3	9.3	9.4	7.5	8.7	HSG	A	8.5	9.5	10	7.75	8	9.333	32
18	Nguyễn Quốc Hùng	03/04/2008	Nam	11A1	9.7	9.8	9.5	7.6	9.1	HSXS	A	10	10	10	6.5	8.25	9.9	1
19	Nguyễn Tuấn Hùng	11/03/2008	Nam	11A1	9.2	8.9	8.7	6.9	7.7	HSG	A	9	8.75	9	6.75	7	8.922	56
20	Lê Thanh Hương	13/10/2008	Nữ	11A1	8.6	8.7	8.5	7.8	9.6	HSG	A	8.25	7.25	9.5	7.75	9.25	8.413	88
21	Chu Quang Khoa	24/06/2008	Nam	11A1	9.5	8.6	8.5	7.6	8.8	HSG	A	10	7	8.25	7.5	8.5	8.552	77
22	Hà Đăng Khoa	20/08/2008	Nam	11A1	9.6	9.5	8.6	7.8	9.5	HSXS	A	10	9.5	9.25	7.75	8.75	9.478	23
23	Lê Hà Linh	19/07/2008	Nữ	11A1	9.7	9.8	9.6	7.3	9.6	HSXS	A	10	9.5	9.25	7	9.25	9.618	15
24	Trần Phương Linh	26/05/2008	Nữ	11A1	9.8	9.7	9.4	7.7	8.5	HSG	A	10	9.5	9.5	6.5	8	9.657	11
25	Trịnh Phương Linh	19/02/2008	Nữ	11A1	9	9.3	8.7	7.7	9.6	HSXS	A	7.75	9.25	8.75	6.75	9.25	8.708	63
26	Nguyễn Thị Cẩm Ly	19/11/2008	Nữ	11A1	9.5	9.4	9.8	7.8	9.5	HSXS	A	10	9.25	9.75	7.25	8.25	9.637	14
27	Nguyễn Thị Ngọc Mai	06/05/2008	Nữ	11A1	9.2	9.3	8.8	8.1	8.7	HSG	A	9	9.5	9	9	8.75	9.147	40
28	Nguyễn Anh Mỹ	10/07/2008	Nữ	11A1	9.5	9.4	9.1	7	9.6	HSXS	A	10	9.25	9.5	8	9.75	9.508	20
29	Lương Minh Ngọc	10/04/2008	Nữ	11A1	9.1	9	9	7.3	8.4	HSXS	A	7.5	7.25	9.25	7.75	8	8.31	93
30	Lê Anh Nguyệt	15/08/2008	Nữ	11A1	9.5	9.9	9.5	7.6	8.7	HSXS	A	6.5	10	9.5	8.25	8.5	8.957	54
31	Dương Anh Nhật	24/06/2008	Nam	11A1	9.4	9.1	9.2	6.4	8.1		A	6.75	9.25	9.5	6.5	8.25	8.72	62
32	Hoàng Thị Minh Phương	18/12/2008	Nữ	11A1	8.3	8.5	8.7	7.2	7.6	HSG	A	6.75	7	9.3	7.25	6.5	7.928	118
33	Trần Hải Quỳnh	18/03/2008	Nữ	11A1	9.3	9.2	9.1	7.8	8.6	HSXS	A	8.5	9.5	9.9	8.75	8	9.27	35
34	Nguyễn Hồng Thái	27/02/2008	Nam	11A1	9.5	9.4	8.8	6.5	9.2	HSXS	A	9.25	10	9.7	6.25	8.5	9.525	18
35	Lương Minh Thảo	30/04/2008	Nữ	11A1	9.9	9.8	10	8.2	9.6	HSXS	A	10	9.5	10	9	9.25	9.853	3
36	Nguyễn Ngọc Thiện	18/09/2008	Nam	11A1	9.4	9.5	9.2	7.6	9	HSXS	A	9.5	9.25	9.8	8.25	8.25	9.472	24
37	Vũ Minh Thông	19/10/2008	Nam	11A1	9.3	9.1	9.7	7.9	8.7	HSXS	A	8.75	8.25	9.8	8.5	8.25	9.063	43
38	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	28/03/2008	Nữ	11A1	9.2	9.6	9.3	7.9	9.3	HSXS	A	9	9.5	9.7	7.5	8.75	9.39	28
39	Nguyễn Quốc Triệu	10/03/2008	Nam	11A1	9.1	8.4	7.9	7.6	8.9	HSG	A	8.5	8.5	8.3	7.5	8.5	8.443	84
40	Nguyễn Xuân Trường	29/02/2008	Nam	11A1	8.5	9.1	8.3	7.5	8.9	HSG	A	7	8.75	9.3	7	8.5	8.435	86
41	Phùng Thanh Tú	05/04/2008	Nữ	11A1	9.3	9	9.3	7.9	8.4	HSXS	A	9.5	8.5	10	7.5	7.75	9.293	34
42	Vương Xuân Tuấn	30/04/2008	Nam	11A1	9.7	9.4	9.5	8.1	8.6	HSG	A	10	9	9.5	7.5	8.5	9.51	19
43	Nguyễn Minh Tuệ	16/05/2008	Nam	11A1	9.1	9.2	9.4	6.9	8.7	HSXS	A	8.75	9	9.8	6.25	8.5	9.198	38
44	Lương Như Viễn	28/02/2008	Nam	11A1	9.6	9.7	9.3	8.1	9.5	HSXS	A	10	9.5	10	8.75	9	9.743	7
45	Nguyễn Thê Vinh	27/02/2008	Nam	11A1	9.6	9.9	9.4	8	9.7	HSXS	A	10	10	10	8.5	9.25	9.89	2
46	Nguyễn Yên Vy	05/08/2008	Nữ	11A1	9.6	9.4	9.3	8.1	9.1	HSXS	A	10	9.5	9.8	8.5	8.75	9.667	10
1	Cao Hoàng Anh	18/01/2008	Nam	11A2	8.7	8.2	8.8	7.1	8.4	HSG	A	8.75	8.25	9.5	7.5	8.25	8.753	61

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lý	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lý	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
2	Lê Ngọc Anh	19/06/2008	Nữ	11A2	9.2	8.9	9.6	8.5	9.4	HSXS	A	9	7.75	10	8.25	9.5	9.012	45
3	Nguyễn Duy Khải Anh	15/11/2008	Nam	11A2	9.3	8.5	9.2	7.5	7.9	HSG	A	8.5	8.75	9.8	8	9	9.012	45
4	Nguyễn Hữu Gia Bảo	16/08/2008	Nam	11A2	8.8	7.8	8.8	7	7.3		A	8.25	8	8.8	6	6.75	8.385	91
5	Nguyễn Thanh Bình	09/07/2008	Nam	11A2	9	8.2	8.8	7.3	8.8	HSG	A	9	8.25	10	6.75	9.25	8.958	53
6	Lê Thiện Cơ	20/08/2008	Nam	11A2	9.6	9.5	9	8.1	9.2	HSXS	A	9	10	9.63	7.25	9	9.49	21
7	Lã Mạnh Cường	12/02/2008	Nam	11A2	9	8	7.4	7.8	8.1	HSG	A	9	6.25	7.5	8	7.75	7.748	122
8	Trần Cao Cường	06/04/2008	Nam	11A2	9.5	8.4	9.1	7.9	8.2	HSG	A	9.5	8.5	9.5	7.5	8.25	9.117	41
9	Trương Văn Cường	28/10/2008	Nam	11A2	9.1	7.4	7	7.6	6.8		A	9	6.5	8.5	7.5	7.5	7.95	116
10	Nguyễn Việt Dũng	13/10/2008	Nam	11A2	9.6	8.9	9.3	8.5	8.1	HSG	A	9.5	9	10	8.5	8.5	9.43	27
11	Nguyễn Khánh Duy	07/03/2008	Nam	11A2	9.3	8.7	8.7	7.6	7	HSG	A	9	8.25	9.75	7.5	7.5	8.97	49
12	Đỗ Thủy Dương	23/01/2008	Nữ	11A2	8.9	9.2	9.4	8.3	9.1	HSG	A	9.25	9	10	8.5	8.75	9.342	31
13	Nguyễn Minh Dương	31/08/2008	Nữ	11A2	8.3	7.8	8.5	8.1	8	HSG	A	6.5	8	8.5	8	7	7.827	121
14	Ngô Thành Đạt	26/10/2008	Nam	11A2	8.8	8.2	8.4	7.6	7.9		A	8	8.5	9.13	8	9	8.52	78
15	Nguyễn Tất Đạt	28/07/2008	Nam	11A2	9.2	8.9	9	8	8.7	HSG	A	9.25	9	8.75	7.5	8.25	9.01	47
16	Nguyễn Thị Thanh Hà	24/08/2008	Nữ	11A2	7.2	6.7	5.9	6.4	6.8		A	6.75	7.5	6	6	6	6.705	163
17	Nghiêm Thị Hiền	25/03/2008	Nữ	11A2	8.5	7.8	9.1	7.9	9.2	HSG	A	8	7.25	9.3	8.25	9	8.268	94
18	Nguyễn Khắc Hiếu	16/08/2008	Nam	11A2	8.6	7.9	8.2	7.2	8.8	HSG	A	8.5	8.75	9.4	7.25	8.5	8.688	67
19	Nguyễn Vũ Hoài	16/01/2008	Nữ	11A2	9.3	9.1	9.4	8	8.4	HSXS	A	8.5	9.25	10	7.25	7.75	9.255	36
20	Đổng Thị Hồng	01/09/2008	Nữ	11A2	9.2	9.3	9.4	8	8.5	HSG	A	9	9.25	10	8	8.75	9.382	29
21	Nguyễn Thị Thu Hồng	24/08/2008	Nữ	11A2	8.4	8	8.4	6.2	8.1		A	8.25	9.25	8.8	4.25	7.25	8.617	73
22	Dương Đức Huy	05/07/2008	Nam	11A2	9.2	9.1	9.3	7.6	8.1	HSXS	A	8.5	9.25	10	6	9	9.235	37
23	Lê Thị Phương Huyền	25/01/2008	Nữ	11A2	8.8	8.7	9.1	8.2	8.4	HSG	A	8.25	8.75	10	7	8.5	8.96	52
24	Nguyễn Huy Khôi	02/01/2008	Nam	11A2	9.1	8.8	9.2	6.8	8	HSG	A	8.5	8.75	9.5	5.75	7.5	8.952	55
25	Đỗ Gia Linh	09/11/2008	Nữ	11A2	8.6	6.4	8.5	8.5	8.2		A	8	5.5	9	7.75	7.5	7.6	129
26	Đào Sỹ Long	22/04/2008	Nam	11A2	8.9	8.8	9	7.1	8.1	HSG	A	8.5	8.75	9.5	7.25	7.5	8.912	57
27	Vũ Đức Long	11/02/2008	Nam	11A2	8.3	7.7	8.5	6.6	9.2	HSG	A	8	6.75	9	6.25	8.25	7.992	114
28	Nguyễn Xuân Mai	21/01/2008	Nữ	11A2	9.2	8.5	8.9	8.7	8.7	HSG	A	8.5	7	10	8.5	8	8.61	74
29	Trần Công Minh	05/10/2008	Nam	11A2	9.1	8	8.8	7.2	8	HSG	A	8.5	8.5	9.75	8	7.25	8.832	58
30	Đinh Thị Quỳnh Nga	12/11/2008	Nữ	11A2	8.7	8.1	8.5	8.3	8.1	HSG	A	8.25	7	9.75	8.5	8	8.363	92
31	Nguyễn Tiên Nghĩa	29/05/2008	Nam	11A2	9.5	9	9.8	7.5	8.1	HSXS	A	9	9	9.75	7.5	7.75	9.305	33
32	Trần Hữu Phú	08/07/2008	Nam	11A2	9.1	8.9	9	8.4	8.7	HSG	A	9.25	7.75	9.9	8	8.5	8.977	48
33	Vũ Thị Hoài Phương	16/06/2008	Nữ	11A2	9.1	8.8	8.4	7.5	8.2	HSG	A	8.75	8.25	8.5	7	8	8.58	75
34	Đinh Thị Quỳnh	14/05/2008	Nữ	11A2	8.8	8.2	8.5	7.9	8.3	HSG	A	7.75	7	8.5	7.25	8	7.975	115
35	Tạ Thị Thu	26/06/2008	Nữ	11A2	9.2	8.7	8.8	8.8	7.5	HSG	A	9.25	7	9.9	8	7.5	8.772	60

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lý	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lý	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
36	Nguyễn Thu Thủy	31/03/2008	Nữ	11A2	8.2	8	8.1	8.4	8.4	HSG	A	7.5	7.25	9.9	8.5	8	8.182	98
37	Đỗ Thị Thủy	15/09/2008	Nữ	11A2	7.8	7.1	7.5	8.1	7.1		A	7.5	7.25	8.3	7.75	6.75	7.618	127
38	Đồng Minh Truân	10/01/2008	Nam	11A2	8.9	8.4	8.8	8.2	8	HSG	A	7.75	7.75	9.3	8	8.5	8.397	90
39	Dương Thị Thanh Trúc	29/11/2008	Nữ	11A2	9.9	9	9.2	8	8.7	HSXS	A	10	10	10	7.75	8	9.81	4
40	Nguyễn Thanh Tùng	21/02/2008	Nam	11A2	9.2	9.2	9.3	6.3	7.6		A	8.5	8.75	9.8	3.5	7	9.082	42
41	Nguyễn Thanh Tùng	04/10/2008	Nam	11A2	9.6	9.7	9.6	7.5	7.9	HSG	A	9.5	10	10	6.25	7.25	9.773	5
42	Ngô Đức Việt	26/10/2008	Nam	11A2	9.5	7.9	9.7	7.4	7.6	HSG	A	9	7.5	9.5	7.5	7.5	8.777	59
1	Hoàng Mỹ Anh	27/09/2008	Nữ	11A3	8.1	7.9	7.5	7.8	7		A	8.5	7	6.6	8.5	5.75	7.507	134
2	Nguyễn Đức Anh	16/02/2008	Nam	11A3	6.2	5.3	6.1	6.5	5.7		A	5	3.35	5.1	6.5	3	4.898	218
3	Nguyễn Tiến Anh	07/06/2008	Nam	11A3	6.3	5.8	5.8	6.9	7.1		A	3.75	3.1	4.8	7.5	5.75	4.508	223
4	Nguyễn Việt Anh	20/10/2008	Nam	11A3	7.2	5.6	5	7.4	7.6		A	8.25	3.75	3	7.25	8.5	5.28	209
5	Phạm Minh Ánh	27/07/2008	Nữ	11A3	8.9	8.2	8.6	7.8	7.5	HSG	A	9	5.75	9	8	6.75	8.112	106
6	Nguyễn Văn Bảo	05/12/2008	Nam	11A3	7.5	6.1	7.4	8.4	6.7		A	7.75	4	7	8.5	4.5	6.475	169
7	Phạm Xuân Bắc	20/08/2008	Nam	11A3	8.3	7.8	8.5	8	7.2	HSG	A	8.75	6.75	9.3	8	6.75	8.247	95
8	Vũ Minh Chiến	04/07/2008	Nam	11A3	7.2	5.8	5.8	7	7.1		A	7	5	4	6	6.75	5.613	198
9	Đồng Quốc Doanh	15/04/2008	Nam	11A3	8.2	6.8	6.5	5.9	8.4		A	8	5.75	5.75	5	7.25	6.7	164
10	Hoàng Trung Du	03/02/2008	Nam	11A3	7.9	6.4	8.4	7.3	8.1		A	7	5.25	10	7.5	8	7.462	136
11	Nguyễn Văn Dũng	19/01/2008	Nam	11A3	7.5	6.8	6.4	7.2	8.4		A	5.75	6.5	6	7.75	8.25	6.328	174
12	Đồng Văn Duy	01/06/2008	Nam	11A3	9.3	8.6	9	7	8	HSG	A	9.25	8	8.5	7	7.75	8.698	65
13	Ngô Đức Duy	24/07/2008	Nam	11A3	7.2	6.9	6.7	8	7.4		A	7.5	5.35	6	7.75	8	6.478	168
14	Dương Doãn Đạt	30/07/2008	Nam	11A3	6.4	5.9	6.7	7.2	7.9		A	5	4.6	7	7.75	8.75	5.773	194
15	Lưu Văn Đạt	30/06/2008	Nam	11A3	7.9	6.7	5.9	7.9	7.3		A	8.5	4.5	3.1	7.5	6.25	5.807	192
16	Trần Trung Hiếu	08/02/2008	Nam	11A3	8	8.2	8.7	6.6	8.3	HSG	A	7.75	7.75	8.8	6.75	8	8.16	99
17	Nguyễn Thị Thu Hoài	29/10/2008	Nữ	11A3	8.4	7.8	9	6.9	7.2	HSG	A	9	6	8.5	6	6.5	8.003	113
18	Trương Thu Hoài	18/01/2008	Nữ	11A3	7.5	6.1	8.2	8.5	7.4		A	5.75	3	8	8.5	6	6.088	181
19	Lê Việt Hoàng	11/10/2008	Nam	11A3	6.8	5.4	5.3	6.2	6.9		A	5.25	3.75	3.5	5.5	6.75	4.667	221
20	Nguyễn Huy Hoàng	07/10/2008	Nam	11A3	9.2	9.2	9.1	7.5	8.4	HSXS	A	9.5	8.75	9.3	6.75	8	9.178	39
21	Bùi Thế Hùng	15/01/2008	Nam	11A3	7	6.6	7.1	6.7	7.3		A	5	4.75	6.8	6.25	6.25	5.932	185
22	Đỗ Thu Huyền	11/05/2008	Nữ	11A3	7.1	5.9	6.6	6.1	7.1		A	7.5	0	5	4.5	6	4.877	219
23	Nguyễn Tuấn Hưng	23/10/2008	Nam	11A3	6.9	6.4	6	7.5	7.4		A	6.25	5.75	4.8	7.5	6.25	5.85	187
24	Đỗ Lan Hương	28/11/2008	Nữ	11A3	6.7	6.3	6.7	7.6	6.6		A	5.5	3	6.3	7.75	6.5	5.423	206

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
25	Nguyễn Quỳnh Hương	12/05/2008	Nữ	11A3	6.9	7.2	5.3	6.1	5.8		A	7	6.85	3.8	5	4.25	6.058	182
26	Nguyễn Nam Khánh	21/08/2008	Nam	11A3	7.5	7.8	7.7	7.3	7.4		A	5.75	5.5	6	6.5	6.75	6.325	176
27	Nguyễn Hoàng Bích Khuê	16/02/2008	Nữ	11A3	7.4	5.6	7	7.8	6.6		A	8.25	2.25	6.75	7.25	7	6.025	183
28	Lê Trung Kiên	12/02/2008	Nam	11A3	7.5	5.7	6.8	6.9	5.7		A	7.25	4.5	5.25	6.5	3.25	5.967	184
29	Vương Tùng Lâm	30/03/2008	Nam	11A3	7.6	5.8	7.3	7	6		A	7.75	3.1	8.75	6.25	4.5	6.643	165
30	Lưu Văn Long	22/07/2008	Nam	11A3	6.7	5.9	4.8	7.2	6.9		A	5.5	5	3.35	6.75	6.75	4.972	217
31	Nguyễn Thị Trà My	01/01/2008	Nữ	11A3	6.3	7.5	5.9	8.1	6.9		A	4	5.75	3.6	8.5	5.5	5.085	216
32	Lê Nhật Nam	23/12/2008	Nam	11A3	7.9	7.5	7.5	7.5	7.9		A	7	7	7	7.75	6.75	7.19	149
33	Nguyễn Thị Nhung	10/04/2008	Nữ	11A3	7.7	6.2	7.2	8.1	7.5		A	6	4.5	6.75	8.5	6	6.135	179
34	Nguyễn Phương Phương	29/03/2008	Nữ	11A3	7.8	8	8.6	8.4	8.2	HSG	A	7.5	7.5	9	8.75	7.5	8.04	109
35	Tạ Minh Quân	25/11/2008	Nam	11A3	7.5	6.3	7.1	7.7	8.2		A	7.25	4.25	7.8	7.75	7.75	6.593	167
36	Đồng Thị Lê Quyên	18/06/2008	Nữ	11A3	8.6	8.8	8.8	8.3	8.1	HSG	A	8	8.5	9.5	8	8	8.687	68
37	Nguyễn Trần Quỳnh	25/04/2008	Nam	11A3	7.4	5.9	6.2	7.2	6.2		A	6.5	3.5	5.8	6.5	5	5.637	197
38	Nguyễn Thanh Tâm	08/01/2008	Nữ	11A3	8.5	8.3	7.9	8.4	8.4	HSG	A	8.75	8.1	7.5	8.25	8.5	8.152	101
39	Nguyễn Văn Tiến	24/02/2008	Nam	11A3	8.8	8.4	9	7.1	7.1	HSG	A	8	7.5	9.5	6.25	6.25	8.453	83
40	Vũ Thu Trà	18/12/2008	Nữ	11A3	6.4	5.7	6.9	7.6	6.7		A	4	3.85	6.8	7	6	5.318	208
41	Đồng Thanh Trang	28/12/2008	Nữ	11A3	8.6	8.9	8.4	6.9	8.1	HSG	A	8.5	8.5	8.3	7.25	8.25	8.493	79
42	Ngô Anh Trung	02/10/2008	Nam	11A3	6	6.5	6	6.8	6.1		A	4.75	5	6.3	6	4.5	5.595	199
43	Đỗ Phương Trường	17/12/2008	Nam	11A3	6.9	7.1	6.3	7.6	6.7		A	5.75	4.25	6.3	7.5	5	5.833	189
44	Nguyễn Thanh Tùng	23/01/2008	Nam	11A3	9.4	9.5	9.1	7.1	8.3	HSG	A	10	9.5	9.5	6.5	8.25	9.567	17
45	Nguyễn Thế Tùng	07/11/2008	Nam	11A3	7.4	7	6.2	5.9	7.2		A	6.75	7	6.8	4.5	6.75	6.855	157
46	Nguyễn Hoàng Việt	10/02/2008	Nam	11A3	6.2	6.5	6.4	7.2	7.8		A	5.25	6.25	7.5	7	8	6.343	173
1	Nguyễn Đức Anh	24/06/2008	Nam	11A4	8.6	7.3	6.7	7.6	7.8		A	8.75	5.25	6	6.75	7	6.927	153
2	Nguyễn Phương Anh	17/10/2008	Nữ	11A4	5.6	6.9	5.7	8	6.2		A	4.5	6.5	4	8.5	5.5	5.32	207
3	Phạm Việt Anh	08/12/2008	Nam	11A4	9.1	9.2	9.2	8	8.1	HSG	A	10	9	9.8	8.25	8.5	9.47	25
4	Nguyễn Thái Bảo	11/11/2008	Nam	11A4	7.2	8.8	7.2	8.3	8.4	HSG	A	7.25	8.75	7	8	7.75	7.687	126
5	Đỗ Văn Chí	01/09/2008	Nam	11A4	6.2	6.3	5.6	6.9	6.6		A	4.75	5	6	6.5	7	5.485	204
6	Nguyễn Đức Chí	19/11/2008	Nam	11A4	7.4	8.7	8	6.8	7		A	7.25	8.25	9	6	8	8.127	104
7	Đào Anh Chung	18/03/2008	Nam	11A4	8.6	8.7	8.9	7.3	7.9	HSG	A	8.25	7.75	10	6.5	7.75	8.687	68
8	Chu Việt Cường	24/03/2008	Nam	11A4	6.8	6.8	6.1	7.3	7.3		A	7	4.75	4.35	6.75	6.75	5.727	195
9	Nguyễn Trần Đình Duy	31/03/2008	Nam	11A4	7.8	7.4	7.4	8.1	8.1		A	7.25	5.5	7.25	8	6.75	6.927	153
10	Lê Anh Dương	30/12/2008	Nữ	11A4	8.7	8.5	7.8	8.5	8.2	HSG	A	9	7.75	7	8.25	8.25	8.042	108
11	Đinh Minh Đức	25/09/2008	Nam	11A4	6.7	6.9	5.7	5.2	7.9		A	4.75	5.75	3.85	4.25	7.25	5.278	210
12	Trần Ngọc Đoàn Giang	02/12/2008	Nam	11A4	7.7	8	8.7	6.9	5.5		A	8.75	7.75	10	6.25	3	8.623	72

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lý	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lý	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
13	Lương Hải Hà	02/02/2008	Nữ	11A4	8.1	8.6	9.4	7.7	8.8	HSG	A	9	8.25	10	6	8.75	8.968	51
14	Nguyễn Đan Hà	27/02/2008	Nam	11A4	7.7	8.4	7.4	8	7.3	HSG	A	8	8.75	8	6.75	7.75	8.125	105
15	Trần Ngọc Hà	20/02/2008	Nữ	11A4	7.8	7.7	8	8.3	7.1	HSG	A	6.75	4.75	8.4	7.75	6.25	6.993	152
16	Đinh Thuý Hiền	27/03/2008	Nữ	11A4	5.9	6.9	6.3	8.1	6.4		A	4.25	6.5	6	8.25	5.5	5.818	190
17	Trần Trung Hiếu	27/08/2008	Nam	11A4	8.1	7.4	7.5	7.7	7.3		A	7	4.75	7.9	6.5	6.75	6.885	155
18	Triệu Trung Hiếu	25/04/2008	Nam	11A4	6.6	6.7	6.4	7	6.8		A	7.25	5.75	6.3	7	5.75	6.473	170
19	Vũ Quang Hiếu	05/06/2008	Nam	11A4	7.5	6.9	7.9	7.5	7.1		A	7.75	6.25	7.5	8	7	7.247	148
20	Bùi Văn Hoàng	30/08/2008	Nam	11A4	7.7	8.1	8.3	7	8.2	HSG	A	7.5	6.75	8.6	6.75	8	7.742	123
21	Đào Văn Hoàng	16/08/2008	Nam	11A4	8	8.1	8	7.4	8	HSG	A	7.75	6.5	8.5	7	8.75	7.718	124
22	Khổng Gia Huy	04/11/2008	Nam	11A4	7	8	6.7	7.7	7.5		A	6	7.25	6.3	7.5	6.75	6.732	162
23	Lương Tường Huy	01/11/2008	Nam	11A4	7.5	9	7.2	8.1	9.1	HSG	A	6	8	6.1	7.25	8.5	7.06	150
24	Phạm Việt Hưng	28/01/2008	Nam	11A4	8.6	9.1	8.4	6.6	7.3	HSG	A	8	8.75	8.4	5	8.5	8.478	82
25	Nguyễn Thanh Hương	16/07/2008	Nữ	11A4	7	7.4	6.4	7.8	7.5		A	7.5	5.5	5	6.25	8	6.28	177
26	Tổng Khang	02/10/2008	Nam	11A4	7.9	8	8.2	7	6.6		A	7.25	6.5	7.6	5.5	5.5	7.392	138
27	Nguyễn Quốc Khanh	14/02/2008	Nam	11A4	9	8.6	7.8	6.7	7.4		A	9	8	8.3	5.5	7.5	8.443	84
28	Nguyễn Như Tôn Hà Khoa	14/12/2008	Nam	11A4	8.7	8.1	8.8	6.3	6.6		A	7.75	6.1	9.5	5.25	5.75	8.008	112
29	Nguyễn Phương Linh	02/12/2008	Nữ	11A4	7.8	7.9	7.4	8.1	8.3		A	8.5	7.5	6.25	7.5	8.25	7.502	135
30	Nguyễn Thị Linh	28/07/2008	Nữ	11A4	5.7	6.4	6	8.2	6.7		A	4.75	3.5	4.25	6.75	6.75	4.727	220
31	Lê Thị Mai	15/09/2008	Nữ	11A4	8	8.3	8.3	7.7	7	HSG	A	6.25	8.75	8.5	7	6.5	7.943	117
32	Ngô Quang Minh	16/12/2008	Nam	11A4	7.7	8.4	8.1	8	7.8	HSG	A	7.75	7.75	8.75	8	8	8.078	107
33	Nguyễn Hồng Nga	04/10/2008	Nữ	11A4	7.2	6.8	5.6	8	6.8		A	4.25	4.5	4.75	8	7.25	5.11	215
34	Nguyễn Thị Nga	11/01/2008	Nữ	11A4	9.4	9.1	9.1	8.4	8.1	HSXS	A	6.75	8.5	9.6	8.5	7.75	8.558	76
35	Quan Thị Bích Nguyệt	22/10/2008	Nữ	11A4	8.8	7.7	7.8	8.6	7.8	HSG	A	6.5	6.25	6.25	8.75	7.75	6.863	156
36	Lê Thu Phương	13/07/2008	Nữ	11A4	8.5	8.7	8.8	8.8	7.6	HSG	A	9	8.5	9.8	8.5	8.25	8.97	49
37	Nguyễn Ngọc Anh Tâm	07/02/2008	Nữ	11A4	7.5	7.4	7.7	7.8	7.5		A	6.25	5.75	9.5	5	7.5	7.277	147
38	Đào Tuấn Thành	01/11/2008	Nam	11A4	6.8	6.9	5.2	7.1	5.3		A	7.25	4.35	4.5	6.75	4.5	5.647	196
39	Lê Mạnh Thắng	22/05/2008	Nam	11A4	6.7	7.8	7.4	7.6	8.1		A	6.75	7	8.3	6.75	7.5	7.335	143
40	Nguyễn Quang Thủy	06/03/2008	Nam	11A4	9.3	8.5	8	7.4	7.3	HSG	A	8.75	8.5	7.8	6.75	6.5	8.425	87

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
41	Nguyễn Việt Tiệp	12/03/2008	Nam	11A4	7.9	7.7	7.1	7.1	5.9		A	9	6.75	6	6.5	5.25	7.345	142
42	Trần Tiên Toàn	10/06/2008	Nam	11A4	7.7	6.8	5.7	5.8	5.9		A	7.25	4.5	3.3	3.5	3.25	5.532	202
43	Đàm Đình Trinh	27/06/2008	Nam	11A4	7.7	8	8.5	7.4	7.6		A	9	7.25	8.5	6.25	8	8.195	97
44	Nguyễn Trần Thanh Tùng	11/09/2008	Nam	11A4	7.8	8.1	7.1	7.1	9	HSG	A	8	6.75	6.8	6.5	8.75	7.328	145
45	Phạm Thị Tuyết	04/11/2008	Nữ	11A4	7.7	7.9	7.4	7.8	6.6		A	8	8.75	7.8	7.5	5.75	8.028	111
46	Đào Quang Việt	16/09/2008	Nam	11A4	7.8	7.4	8.7	6.7	6.4		A	7.75	5.75	2.5	5.75	7.25	6.123	180
47	Lê Văn Việt	13/11/2008	Nam	11A4	8	8.8	8.3	7.4	6.2		A	8	7.25	10	7	6.5	8.402	89
1	Nguyễn Thị Minh Anh	30/03/2008	Nữ	11A5	7.1	6.3	5.1	8.2	7.3		A	6	6.25	3.1	9	6.75	5.432	205
2	Nguyễn Việt Anh	24/06/2008	Nam	11A5	8.8	8.7	8.3	7.4	7.6		A	8.5	8.5	8.3	7.25	7.25	8.483	81
3	Trương Thị Minh Ánh	15/01/2008	Nữ	11A5	7.5	6.2	7	7.7	6.6		A	9	5.5	6	8	5.25	6.853	158
4	Trần Công Bảo	29/12/2008	Nam	11A5	6.3	4.9	5.4	7.7	5.5		A	6.5	3.75	5	7.75	6.5	5.218	212
5	Nguyễn Chí Công	22/11/2008	Nam	11A5	8.2	6.3	6.3	7.2	5.9		A	7	5.35	7.13	6.5	5.5	6.625	166
6	Trần Thị Ngọc Đình	06/12/2008	Nữ	11A5	7	5.7	5.3	7.1	7.4		A	6	5.25	3.1	7.25	7.5	5.148	214
7	Cao Sơn Dương	28/10/2008	Nam	11A5	6.4	6.1	6	6.6	5.8		A	5.25	4	5.25	6	5.5	5.233	211
8	Nguyễn Thùy Dương	26/12/2008	Nữ	11A5	8.1	7.6	9	8.1	7.2	HSG	A	8.5	7.25	9	8.25	7.75	8.245	96
9	Nguyễn Đức Đăng	30/12/2008	Nam	11A5	7.5	7	7.5	7.6	6.5		A	8	5.75	8.25	7.5	6.75	7.333	144
10	Nguyễn Thị Hương Giang	25/03/2008	Nữ	11A5	7.1	8	8.2	8	8.9	HSG	A	7	7.5	8.13	7.25	8.75	7.61	128
11	Phan Nguyễn Trường Giang	12/06/2008	Nam	11A5	7.4	6.8	7.3	7.3	7.2		A	7.75	8	8	7.25	7.75	7.692	125
12	Lưu Thu Hà	28/09/2008	Nữ	11A5	7.6	6.8	8.1	7.9	7		A	8.25	4.85	8.88	7.5	7.25	7.379	139
13	Nguyễn Văn Hải	11/06/2008	Nam	11A5	8.7	7.5	8.8	7.6	7	HSG	A	9	6.75	8.5	7.75	7.5	8.158	100
14	Dương Vũ Hiếu	27/04/2008	Nam	11A5	5.2	5.1	5.6	6.8	5.6		A	4	3.5	5	5.75	3.5	4.507	224
15	Đỗ Thị Mỹ Hoa	05/12/2008	Nữ	11A5	8.3	7.8	7	8.1	7.5	HSG	A	9	6.25	6.4	8.75	7.25	7.362	141
16	Nguyễn Văn Hòa	18/09/2008	Nam	11A5	7.5	7	7.5	7.8	6.8		A	6.75	5.75	7.1	7	7.25	6.773	160
17	Đình Việt Hùng	04/08/2008	Nam	11A5	7.7	6.9	8.5	7.2	6.3		A	8.5	5.6	8.4	6.25	5.75	7.56	130
18	Vũ Ngọc Huy	24/10/2008	Nam	11A5	7.6	6.7	7.2	6	6.3		A	8.25	7	6.8	5.25	5.5	7.295	146
19	Nguyễn Minh Huyền	27/10/2008	Nữ	11A5	7.7	6.9	7.6	8.4	7.8		A	7.5	6.75	8	7.75	7.75	7.412	137
20	Nguyễn Ngọc Huyền	23/02/2008	Nữ	11A5	8.2	7.2	7.3	7.3	6.9		A	8.75	8	8.4	6.5	7	8.138	103
21	Trần Thanh Huyền	13/10/2008	Nữ	11A5	9.3	7.3	8.8	7.9	6.5		A	9	5.25	8.6	6.5	5.5	7.872	120
22	Phạm Trọng Hưng	03/12/2008	Nam	11A5	6.6	4.3	4.3	5.7	5.8		A	5.5	4	2.8	5.75	6.25	4.39	225
23	Nguyễn Hữu Khánh	14/12/2008	Nam	11A5	6.1	5.7	6.6	6	6.1		A	5.75	4.25	6	5.5	6	5.573	200
24	Nguyễn Thị Vân Khánh	29/03/2008	Nữ	11A5	7.1	6.3	6.3	6.9	7.2		A	7.5	4.75	4.6	5.75	8	5.902	186
25	Dương Vũ Anh Khôi	29/10/2008	Nam	11A5	8	6.5	5.3	6.7	6		A	8.75	6	3.25	6.5	7.25	6.18	178
26	Trần Thanh Lam	30/11/2008	Nữ	11A5	8.8	9	9.1	7.6	7.7	HSG	A	9	8	8.75	6.25	7.5	8.698	65
27	Đỗ Phương Linh	20/09/2008	Nữ	11A5	6.8	6.4	5.6	7	6.3		A	6.25	6.75	3.85	6.5	4.75	5.812	191

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
28	Nguyễn Mạnh Linh	12/06/2008	Nam	11A5	7.4	5.5	7.1	7.2	7.3		A	6.75	3.5	6.25	6.75	8.5	5.85	187
29	Vũ Ngọc Long	09/06/2008	Nam	11A5	6.4	6.4	5.7	6.4	6.5		A	5.75	6.5	3.35	5.75	7	5.49	203
30	Đỗ Thị Thanh Mai	06/12/2008	Nữ	11A5	7.8	7.1	7.2	7.9	6.3		A	7.75	6.25	6.75	8.25	6.5	7.052	151
31	Nguyễn Bá Hoài Nam	08/04/2008	Nam	11A5	7	6.8	6.7	5.4	6		A	4.75	9	5	5.5	4.25	6.425	172
32	Nguyễn Hoàng Thu Ngân	17/10/2008	Nữ	11A5	4.9	5.1	6	6.2	6.1		A	3	4.25	5.25	7.75	7	4.517	222
33	Tạ Hoàng Ngọc	04/05/2008	Nữ	11A5	5.9	6.1	7.9	6.6	7		A	2.5	4.25	7	6.75	6	5.198	213
34	Vũ Thị Bảo Ngọc	10/04/2008	Nữ	11A5	9	7.1	9.3	7.7	6.9		A	8.75	6.25	9	8.5	7.25	8.14	102
35	Nguyễn Văn Nguyên	02/06/2008	Nam	11A5	8.3	6.8	8.4	7.2	8.4	HSG	A	6.5	7	8	7.75	8.5	7.367	140
36	Phạm Thị Minh Nguyệt	20/12/2008	Nữ	11A5	6.9	5.7	7.3	7.2	6.3		A	3.75	4.25	7.25	8.25	5.5	5.548	201
37	Vũ Thị Quỳnh Như	29/01/2008	Nữ	11A5	7.6	6.7	6.4	6.8	6.2		A	5.75	6.5	6	6.75	6.25	6.328	174
38	Trần Vũ Phong	16/10/2008	Nam	11A5	8.9	7.5	8.7	7.4	6.6		A	6	6.5	9	7.25	7.25	7.527	133
39	Nguyễn Thị Mai Phương	22/08/2008	Nữ	11A5	8.3	7.1	9.4	8.2	7.4	HSG	A	7.5	6.5	9.8	8	7.5	8.033	110
40	Đồng Thị Như Quỳnh	09/09/2008	Nữ	11A5	7.7	6.8	7.3	7.7	5.9		A	8.25	4.35	7	7.25	6.25	6.753	161
41	Vương Tiến Thành	14/08/2008	Nam	11A5	7.2	6.8	7	6.6	6.8		A	6.75	6.5	5.3	6.25	6.5	6.428	171
42	Nguyễn Hưng Thịnh	20/09/2007	Nam	11A5	6.1	5.9	7.5	7.5	6.6		A	5.25	4.25	7	8.25	6.5	5.8	193
43	Lê Anh Thư	12/11/2008	Nữ	11A5	7	7	7.1	8.2	7.6		A	5.75	7.75	6.5	7.5	9	6.777	159
44	Lưu Anh Tú	05/08/2008	Nam	11A5	8.3	7	6.8	7	6.7		A	8.25	6.75	7.8	7.25	7.5	7.53	132
45	Cao Thị Yên Vi	17/06/2008	Nữ	11A5	8.2	8.6	8.9	7.6	6.7	HSG	A	9.25	8	9.3	8	6	8.765	13
46	Đồng Anh Việt	20/04/2008	Nam	11A5	8.6	8.7	8.5	6.8	7.5	HSG	A	9.5	8.25	8.8	5.75	8.5	8.775	12
1	Nguyễn Thị Mai Anh	07/02/2008	Nữ	11D1	6.7	7.6		8.5	8.5	HSG	D	4.5	8.5	9.5	8.75	8.5	7.445	135
2	Trần Hải Anh	23/07/2008	Nữ	11D1	8.2	9.3		8.1	8.7	HSG	D	7.75	8.75	9.25	8	8.75	8.217	50
3	Lưu Thị Ngọc Ánh	17/05/2008	Nữ	11D1	9.5	9.8		8.8	8.5	HSXS	D	10	9.75	9.5	9	8	8.98	6
4	Nguyễn Thị Ánh	28/01/2008	Nữ	11D1	7.3	8.4		8.4	8.8	HSG	D	6	10	9.75	8.5	8.75	7.875	85
5	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	25/12/2008	Nữ	11D1	9	9.4		8.8	8.7	HSXS	D	9.25	9.25	9.75	9.25	8	8.833	9
6	Vũ Ngọc Bích	24/04/2008	Nữ	11D1	8.9	9.1		8.4	8.7	HSG	D	8	9.5	9.25	8.75	7.5	8.258	47
7	Nguyễn Minh Châu	22/10/2008	Nữ	11D1	7.5	9.2		8.2	9.6	HSXS	D	5.5	9.75	9.75	8.75	9.75	8.13	59
8	Nguyễn Hà Chi	30/09/2008	Nữ	11D1	7.8	8.8		7.7	8.8	HSG	D	6.75	9.25	9.25	7.5	8.75	7.797	96
9	Nguyễn Linh Chi	02/01/2008	Nữ	11D1	8.5	9		8.3	9.1	HSXS	D	8.5	9.25	9.75	8.25	9	8.598	20
10	Phạm Trần Hà Chi	24/10/2008	Nữ	11D1	7.7	8.7		8.1	9.1	HSG	D	7	9.75	9.5	7.75	9.5	8.148	57
11	Lê Thanh Chúc	17/12/2008	Nữ	11D1	7.2	9		8.3	8	HSG	D	6.25	9.75	9.75	8.5	7.25	7.483	130

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
12	Nguyễn Lại Chính Dương	14/02/2008	Nam	11D1	8.7	9		8	8.2	HSG	D	8.5	8.25	9.25	7.75	8.75	8.323	38
13	Nguyễn Ngọc Dương	14/08/2008	Nam	11D1	7.9	7.7		8.2	7.6	HSG	D	6.75	8.25	9.25	7.75	7.25	7.445	135
14	Dương Hương Giang	30/10/2008	Nữ	11D1	7.3	8.9		8	8.3	HSG	D	5.5	8.75	10	7	8.5	7.26	157
15	Nguyễn Lưu Hương Giang	26/04/2008	Nữ	11D1	9.1	9.7		8.6	9.6	HSXS	D	8.25	9.5	10	8.25	9.25	8.738	14
16	Chu Hoàng Hà	25/02/2008	Nữ	11D1	8.4	8.7		8.2	8.9	HSG	D	9.25	9.5	9.5	8.5	9	8.792	10
17	Vũ Thị Thu Hà	18/05/2008	Nữ	11D1	9.8	9.9		8.3	9.6	HSXS	D	10	9.75	10	9	9	9.303	1
18	Đàm Thu Hiền	29/04/2008	Nữ	11D1	7.6	9.1		8.5	7.9	HSG	D	7.25	9.5	9	9	8.5	8.175	54
19	Trịnh Khánh Huyền	15/07/2008	Nữ	11D1	7.9	8.6		8.2	8.1	HSG	D	8	8.25	9.5	8	8	8.02	70
20	Đặng Trà Hương	19/07/2008	Nữ	11D1	7.2	8.5		8.2	8.3	HSG	D	4.75	9.5	9	8.5	7.75	7.27	156
21	Nguyễn Thu Hường	14/05/2008	Nữ	11D1	8.7	9.6		8.8	8.8	HSG	D	9.5	9.75	9.75	9	8.75	8.988	5
22	Nguyễn Quang Khải	15/02/2008	Nam	11D1	8.8	9.5		8.2	9	HSXS	D	8.25	10	9.75	8.5	9.25	8.667	15
23	Lương Bảo Lâm	04/10/2008	Nữ	11D1	9.2	9.4		7.8	9.8	HSXS	D	9	9.75	10	7.75	10	8.922	7
24	Nguyễn Phương Linh	27/05/2008	Nữ	11D1	8.4	8.9		8	8.6	HSG	D	7.5	9.75	9.25	8.5	7.75	8.042	66
25	Trần Khánh Linh	01/01/2008	Nữ	11D1	8.6	9		8.1	8.9	HSG	D	7.25	7.75	9.75	8	8.75	8.16	56
26	Trần Đức Lương	02/02/2008	Nam	11D1	7.7	8.1		7.6	8.1	HSG	D	5.75	10	10	7.5	8.25	7.357	146
27	Vương Khánh Ly	23/11/2008	Nữ	11D1	9	9.5		9.2	8.7	HSXS	D	8	9.25	9.25	9	8.5	8.64	17
28	Nguyễn Hoàng Mai	23/04/2008	Nữ	11D1	9.4	9.5		9.2	8.6	HSXS	D	9.5	10	9.75	9	9	9.137	2
29	Nguyễn Ngọc Minh	02/11/2008	Nam	11D1	8	7.7		7.9	8.2	HSG	D	7	7.5	9.25	7.75	8.75	7.893	83
30	Nguyễn Tiến Minh	25/10/2008	Nam	11D1	8.7	9		7.1	8.5	HSG	D	8	7	9.75	6.25	8.75	7.797	96
31	Nguyễn Hoàng Bảo Ngân	20/12/2008	Nữ	11D1	7.7	8.8		8.4	8.7	HSG	D	6.25	9	8.75	8.75	8.75	8.022	69
32	Lâm Ngô Bảo Ngọc	08/12/2008	Nữ	11D1	8	8.9		7.5	8.8	HSG	D	7.5	8.75	10	8	9.25	8.205	51
33	Nguyễn Bảo Ngọc	05/10/2008	Nữ	11D1	8.4	8.9		8	8.6	HSG	D	8.25	10	9.25	8.5	8.75	8.45	31
34	Nguyễn Bích Ngọc	05/03/2008	Nữ	11D1	9.3	9.8		8.3	8.8	HSXS	D	9.5	9.25	10	8.75	8.5	8.882	8
35	Trần Bích Ngọc	25/10/2008	Nữ	11D1	7.9	8.5		8.2	8	HSG	D	7	9.25	9.25	8.75	8.25	8.01	71
36	Nguyễn Thị Phương Nhung	02/09/2008	Nữ	11D1	9.1	9.8		8.2	9.1	HSXS	D	9.25	8.75	9.75	8.25	10	9.057	4
37	Đầu Khánh Phụng	23/12/2008	Nữ	11D1	8.9	9.7		8.1	8	HSG	D	8.75	9.25	10	8.5	7.75	8.333	37
38	Lưu Thị Như Quỳnh	14/01/2008	Nữ	11D1	7	9.2		8.6	8.5	HSG	D	4.75	9.25	8.75	8	9	7.485	129
39	Nguyễn Thị Quỳnh	05/02/2008	Nữ	11D1	8.8	9		7.9	9.3	HSG	D	9	9.75	9.75	8.5	9	8.783	11
40	Phạm Như Quỳnh	27/03/2008	Nữ	11D1	9.2	9.7		7.8	8.8	HSG	D	9.25	9.5	9.75	8	8.25	8.53	25
41	Nguyễn Thị Minh Tâm	26/03/2008	Nữ	11D1	7	8.2		8	7.8	HSG	D	5.75	9.75	9.25	7.75	8.5	7.413	139
42	Lã Thị Phương Thảo	16/03/2008	Nữ	11D1	8.4	9.2		8.2	8.5	HSG	D	8.75	9.5	10	8.25	9	8.577	22
43	Nguyễn Thị Thu Thủy	11/11/2008	Nữ	11D1	8.9	9.5		8.6	8.9	HSXS	D	9.5	10	9.75	9.25	9	9.115	3
44	Nguyễn Thanh Thư	25/11/2008	Nữ	11D1	8.5	9.5		8	9	HSXS	D	8.25	9.75	9.5	8	9.25	8.5	27
45	Lương Thị Thanh Trúc	20/12/2008	Nữ	11D1	8.9	9		8.5	8.6	HSG	D	9	9.25	9.25	8.75	8.25	8.667	15

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
46	Nguyễn Thanh Trúc	13/01/2008	Nữ	11D1	8.6	9		8.2	8.1	HSG	D	8.5	9.75	9.5	8	7.5	8.09	64
1	Lê Thị Mỹ An	21/02/2008	Nữ	11D2	8.9	8.5		8.8	8.5	HSG	D	8.5	8.5	9.75	9	8	8.57	23
2	Bùi Thị Lan Anh	19/03/2008	Nữ	11D2	6.5	8		8.2	8.3	HSG	D	5	8.5	8.75	8.5	7.5	7.2	164
3	Đào Quỳnh Anh	07/04/2008	Nữ	11D2	8	8.2		8.5	9	HSXS	D	7	8.25	9.25	9	9.5	8.5	27
4	Nguyễn Thị Lan Anh	18/08/2008	Nữ	11D2	8.3	8.2		8.9	9.3	HSG	D	7.75	9.5	10	8.25	9	8.483	30
5	Phạm Hải Anh	17/09/2008	Nữ	11D2	7.6	7.7		7.9	8.7	HSG	D	6.75	9.75	8.75	7.5	7.75	7.553	118
6	Trần Phan Thảo Anh	05/06/2008	Nữ	11D2	7.1	8.7		7.8	8.1	HSG	D	6.5	9.5	8.75	7.25	6.75	7.083	176
7	Trần Tuấn Anh	28/01/2008	Nam	11D2	6.5	8		7.8	7.7		D	3.75	6.75	8	7	7.5	6.458	239
8	Cao Thị Bảo Chi	10/03/2008	Nữ	11D2	7.2	8.6		8.4	8.6	HSG	D	6.5	9.75	8.75	8.25	8.5	7.845	93
9	Đàm Thị Ngọc Chi	02/02/2008	Nữ	11D2	8.3	8.8		7.9	8.7	HSG	D	8.5	10	9.75	7.75	8.75	8.323	38
10	Nguyễn Thùy Dung	27/06/2008	Nữ	11D2	7.8	8.4		7.8	7.2	HSG	D	7.5	9.5	9	7.25	7	7.355	147
11	Bùi Thị Ngọc Hà	05/12/2008	Nữ	11D2	7.7	9		8.5	7.9	HSG	D	8	9.5	3	9	7.75	8.185	52
12	Nguyễn Thị Hằng	02/09/2008	Nữ	11D2	8.3	8.5		8.1	8.2	HSG	D	7	8	9.5	8.5	7.25	7.768	100
13	Bùi Thị Hiền	16/02/2008	Nữ	11D2	8.1	9		8.5	8.2	HSG	D	8.5	9.75	9.25	9	8	8.43	32
14	Đỗ Thị Hiền	25/12/2008	Nữ	11D2	9.3	9		8.6	8.9	HSG	D	9	7.75	9.75	8	8.5	8.63	18
15	Vũ Huyền Khanh	07/11/2008	Nữ	11D2	8.3	8.1		8	8.2	HSG	D	7.5	9.25	10	7.5	8.25	7.875	85
16	Lê Nam Khánh	15/11/2008	Nam	11D2	9.1	8.7		7	8.5	HSG	D	9.5	9	9.75	6	8.25	8.002	72
17	Lương Như Lâm	02/02/2008	Nam	11D2	9	8.4		8.6	8.6	HSXS	D	8.25	9.75	10	7.25	7.5	7.987	75
18	Bùi Thị Tú Linh	24/03/2008	Nữ	11D2	8.3	8.6		7.4	8.1	HSG	D	7.5	9	9.75	7.25	8	7.688	107
19	Dương Thị Hà Linh	20/04/2008	Nữ	11D2	8.1	8		7.1	8	HSG	D	7.75	9.75	9.75	5.5	7.75	7.22	162
20	Đàm Thị Ngọc Linh	08/01/2008	Nữ	11D2	8	7.8		8.4	8.9	HSG	D	8.25	7.5	9.25	7.75	8.75	8.305	41
21	Đặng Diệu Linh	15/06/2008	Nữ	11D2	8.1	8		8.1	9	HSG	D	7.25	8.5	9.75	7.75	9	8.12	61
22	Nguyễn Ngọc Linh	13/11/2008	Nữ	11D2	8.4	7.9		7.9	8.5	HSG	D	8.5	9.75	9.75	7.75	8	8.138	58
23	Trịnh Thùy Linh	09/11/2008	Nữ	11D2	6.9	8.1		8.1	8.1	HSG	D	6.5	8.75	9	7.25	8	7.385	143
24	Trần Duy Long	24/09/2008	Nam	11D2	6.7	7.9		7.8	7.3		D	4	7.25	9.25	7.75	7.75	6.73	216
25	Bùi Ban Mai	25/09/2008	Nữ	11D2	6.6	8.5		8	8.9	HSG	D	4.75	9.25	8	8	9.25	7.483	130
26	Nguyễn Thị Mơ	23/03/2008	Nữ	11D2	8.9	8.4		8.5	8.2	HSG	D	8.5	8.75	9.25	8.5	7.25	8.218	49
27	Nguyễn Phương Nam	28/01/2008	Nam	11D2	7.6	8.1		7.5	8.8		D	5.5	6.5	5.25	8	8	7.407	140
28	Nguyễn Khánh Ngọc	14/06/2008	Nữ	11D2	8.6	8.7		9.1	8.4	HSG	D	8	9.25	9.5	8.75	7.5	8.268	46
29	Phan Thị Nguyên	31/07/2008	Nữ	11D2	8.7	8.3		8.1	8.1	HSG	D	8	9.75	9.25	8	7.75	8.032	67
30	Đỗ Thị Như Nguyệt	05/11/2008	Nữ	11D2	8.5	8.1		8.4	8.8	HSG	D	9.25	9.75	9.75	8.25	8.25	8.578	21
31	Lê Tuyết Nhung	07/04/2008	Nữ	11D2	6.9	8.5		7.5	8.6	HSG	D	5.35	8.25	8.1	6.75	9.5	7.34	148
32	Nguyễn Thị Lan Phương	25/10/2008	Nữ	11D2	8.1	8.5		8.6	8.9	HSG	D	6.5	9.25	9.25	8.25	8.25	7.927	80
33	Nguyễn Thị Phương Tâm	13/12/2008	Nữ	11D2	9.1	8.3		7.9	9	HSXS	D	9.25	9.75	9.75	7.75	8.25	8.492	29

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
34	Nguyễn Việt Tân	13/03/2008	Nam	11D2	8.7	8.7		7.1	8.4	HSG	D	8.25	8.75	9.75	7	8.25	7.903	82
35	Nguyễn Xuân Thái	03/04/2008	Nam	11D2	9.2	8.7		8.3	9	HSXS	D	9	9.25	9.75	8	8.25	8.542	24
36	Nguyễn Minh Thành	17/06/2008	Nam	11D2	8.3	8.7		7.1	7.7	HSG	D	7	8.25	8.75	6.75	7.75	7.327	151
37	Nguyễn Thanh Thảo	27/02/2008	Nữ	11D2	7.3	7.4		8.2	8	HSG	D	7	9.5	3	8.5	7.75	7.775	98
38	Nguyễn Trần Thanh Thảo	12/02/2008	Nữ	11D2	7.5	9.3		8.4	8.7	HSG	D	5.25	9.75	9	8.75	8.25	7.652	111
39	Trương Thanh Thảo	20/12/2008	Nữ	11D2	8.5	8.4		8.5	8.6	HSG	D	6.75	6	9.25	8.75	7.5	7.927	80
40	Hà Thị Thủy	23/01/2008	Nữ	11D2	8.4	8.4		8.1	8.1	HSG	D	8	9.5	10	8.75	7.75	8.177	53
41	Đào Thị Thúy	20/03/2008	Nữ	11D2	8.8	8		8.4	8.3	HSG	D	9.5	8.25	9.75	8.5	8	8.617	19
42	Dương Thị Trang	19/05/2008	Nữ	11D2	7.9	8.2		8.2	7.9	HSG	D	8	9	9.75	8	7.5	7.883	84
43	Nguyễn Kiều Trang	22/01/2008	Nữ	11D2	8.2	7.4		7.8	7.7	HSG	D	7.5	8.5	9.25	7	7.5	7.503	126
44	Nguyễn Quỳnh Trang	09/06/2008	Nữ	11D2	8.3	8		8	7.9	HSG	D	8	9.75	9.25	7	7.5	7.67	109
45	Bùi Thị Minh Tuyên	31/10/2008	Nữ	11D2	7.1	9.1		8.7	8.2	HSG	D	6.5	0	7.5	8.5	7.25	7.592	115
46	Nguyễn Thu Uyên	05/05/2008	Nữ	11D2	8	8.1		7.9	8.6	HSG	D	7.5	0	8	7.75	8.5	7.992	74
47	Nguyễn Cường Tiến Vương	20/01/2008	Nam	11D2	8.1	8.3		7.6	8.3	HSG	D	6	9.25	9.5	7.5	8.5	7.533	122
48	Lưu Thị Xuân	16/02/2008	Nữ	11D2	8.3	8		8	8.2	HSG	D	8.75	9.5	9.5	7.75	8.5	8.283	42
1	Trần Minh An	27/02/2008	Nữ	11D3	7.2	6.2		8.4	7		D	6.25	9	7.25	8.5	6.25	7.16	168
2	Vũ Bình An	17/04/2008	Nữ	11D3	8.8	8.1		8.1	7.6	HSG	D	8.5	6.5	9.75	9	7	8.167	55
3	Đoàn Phương Anh	14/03/2008	Nữ	11D3	8.4	8.3		7.5	8.2	HSG	D	7.75	6.75	8.5	7.5	7.25	7.66	110
4	Hoàng Hải Anh	07/11/2008	Nữ	11D3	8.3	7.7		8.9	8.4	HSG	D	7.75	9.25	9	9	8.25	8.393	33
5	Lương Tuấn Anh	15/10/2008	Nam	11D3	7.6	5.8		8.2	5.9		D	6.75	8.5	9	8.5	5.25	6.953	194
6	Nguyễn Bảo Anh	26/10/2008	Nữ	11D3	8.8	8.7		8.6	7.2	HSG	D	9	9	9.25	9	7.25	8.352	35
7	Trần Bảo Anh	03/09/2008	Nữ	11D3	7.1	7.7		8.2	7.5	HSG	D	4.5	8.5	8.25	8	6.75	6.772	211
8	Nguyễn Khánh Chi	14/12/2008	Nữ	11D3	6.4	7		7.6	6.3		D	6.5	5	6	8	4.75	6.522	236
9	Đào Kim Cương	22/02/2008	Nam	11D3	5.7	5		5.7	3.6		D	4	5	8.5	5	2	4.067	313
10	Nguyễn Vĩnh Hà	04/08/2008	Nữ	11D3	5.1	5.5		6.8	6.5		D	3.75	7.25	3.6	6	5.25	5.34	303
11	Dương Trung Hải	30/10/2008	Nam	11D3	6.8	4.6		5.7	6.7		D	5	6.25	5.25	5	6.75	5.828	285
12	Trần Thị Thu Hiền	03/11/2008	Nữ	11D3	7.1	7.4		8.7	7.4	HSG	D	5.5	9.5	8.25	8.5	5.75	6.928	197
13	Nguyễn Đình Hiệp	27/08/2008	Nam	11D3	5.8	6.8		6.9	6.8		D	3	9	9	6.5	5	5.333	304
14	Nguyễn Minh Hoàng	27/12/2008	Nam	11D3	6.1	5.3		7.5	8		D	4	6.5	6	7	8.75	6.768	212
15	Đàm Thị Hồng	04/06/2008	Nữ	11D3	5.5	6.3		7.2	6.9		D	4.25	8.25	8.75	7	5.75	5.927	280
16	Nguyễn Thị Ánh Hồng	27/01/2008	Nữ	11D3	6.3	8.7		7.8	7.1		D	5	8.5	8.5	7.75	6.75	6.67	224
17	Đinh Xuân Huy	01/05/2008	Nam	11D3	6.7	8.5		7.7	6.8		D	3.5	7.75	8.25	7.25	5.75	5.97	277
18	Không Thị Thu Huyền	13/08/2008	Nữ	11D3	7.7	9		8.7	8	HSG	D	8.5	9.75	9.5	8.5	7.25	8.098	63
19	Nguyễn Lê Khánh Huyền	02/10/2008	Nữ	11D3	5.9	7.8		8.2	7.9		D	3.25	7	7.5	7.5	8.5	6.692	221

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
20	Nguyễn Thị Huyền	22/11/2008	Nữ	11D3	9	8.9		8.1	7.4	HSG	D	9	10	9.25	7	8	8.05	65
21	Phạm Thanh Huyền	06/02/2008	Nữ	11D3	7.4	8.3		8.7	7.9	HSG	D	7.25	9.5	9.25	9	7.5	7.942	79
22	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	02/10/2008	Nữ	11D3	7.1	6.9		8.6	8.4	HSG	D	6	9.5	9.75	8	8	7.543	120
23	Hoàng Trung Kiên	09/05/2008	Nam	11D3	6.8	7.3		7.2	7.6		D	6.25	7.25	8.75	6.25	7.5	6.827	205
24	Lê Minh Lâm	02/05/2008	Nam	11D3	7.2	6.7		7.7	7.4		D	7	8.75	9.75	8	7.25	7.422	137
25	Đặng Nguyễn Hà Linh	23/05/2008	Nữ	11D3	6.4	7.3		7.3	7.2		D	4.5	9.25	8.25	7.25	7.5	6.582	234
26	Hàn Thùy Linh	27/06/2008	Nữ	11D3	8.3	9		8.7	8	HSG	D	8	9.5	9.25	8	8.75	8.275	44
27	Hoàng Khánh Linh	20/01/2008	Nữ	11D3	6.7	6.4		8.1	6.7		D	5	8.25	7.75	7.75	5.5	6.408	242
28	Nguyễn Mai Linh	02/09/2008	Nữ	11D3	8.1	8.9		8.7	7.2	HSG	D	8	10	9.75	8.5	7.5	8	73
29	Phạm Khánh Linh	05/10/2008	Nữ	11D3	6.7	6.4		8.1	7.1		D	5.75	8.5	9.75	7.75	7.25	7.032	181
30	Nguyễn Hoàng Minh	26/04/2008	Nam	11D3	6.3	7.3		7.8	7.2		D	4.5	9.25	9.25	7.25	7.25	6.563	235
31	Nguyễn Huyền My	02/11/2008	Nữ	11D3	6.8	7.7		8.4	6.7		D	4.75	9	7.25	7.25	7	6.623	230
32	Nguyễn Lê Bảo Ngọc	28/10/2008	Nữ	11D3	7.6	7		8	6.3		D	6.5	9.25	8.25	7.5	6.25	6.915	199
33	Trần Hồng Nhung	06/10/2008	Nữ	11D3	8	9.1		8.7	8.1	HSG	D	8.25	9	9.75	8.75	8.25	8.372	34
34	Lương Thị Phương Oanh	08/12/2008	Nữ	11D3	7.8	9.3		8.3	8	HSG	D	6.5	8.25	9.75	8.5	7.75	7.718	102
35	Đỗ Phạm Minh Sơn	24/05/2008	Nam	11D3	8.5	7.8		7.8	7.7		D	6.75	9.5	9.5	7.25	7.75	7.475	132
36	Đàm Thị Mai Thảo	18/08/2008	Nữ	11D3	7.5	8.3		8.6	7.4	HSG	D	6.75	9.75	9.75	8.25	8	7.717	103
37	Nguyễn Quang Thắng	30/09/2008	Nam	11D3	6.9	7.7		8.5	7.3		D	7	8.25	6.75	8	7	7.403	141
38	Tạ Quang Thịnh	06/02/2008	Nam	11D3	5.6	3.8		7.2	5.7		D	4.6	5.5	4.25	8.25	5.25	6.073	270
39	Đặng Thị Anh Thơ	14/06/2008	Nữ	11D3	6.7	6.3		7.2	6.8		D	4.75	8	8	6.75	6	6.153	262
40	Đào Minh Thu	18/10/2008	Nữ	11D3	5.7	6.7		7.5	8		D	3.75	9.5	8.75	7.5	8.75	6.787	208
41	Đào Mai Trang	18/10/2008	Nữ	11D3	5.7	5.9		7.9	7.8		D	4	8.5	9	8.25	8.5	6.982	189
42	Phạm Thị Thu Trang	18/08/2008	Nữ	11D3	6.1	6.4		7.9	6.7		D	2.75	9.75	8.5	7	5.75	5.687	294
43	Trần Thị Thu Trang	01/09/2008	Nữ	11D3	6.8	7.8		8.4	7.7		D	4.5	9.25	8.5	8	7.5	6.957	192
44	Lê Đức Trí	05/04/2008	Nam	11D3	7.3	7.6		8.2	8.3	HSG	D	5.5	9.75	9.25	8	7.75	7.338	149
45	Đào Mạnh Triết	23/02/2008	Nam	11D3	7.6	6.4		7.7	8		D	4.75	6.75	8.75	7.25	8	6.997	184
46	Nguyễn Thị Hồng Yên	05/01/2008	Nữ	11D3	6.8	8.2		8.4	7.5	HSG	D	4.5	9.75	9.5	8	7.25	6.878	202
1	Đàm Quang Anh	10/02/2008	Nam	11D4	5.8	5.9		7.5	8.1		D	5	6.75	7.25	7.5	7	6.69	222
2	Đàm Tuấn Anh	21/04/2008	Nam	11D4	7.3	7.5		7.9	8.4	HSG	D	6.5	7.25	9	7.5	8	7.493	127
3	Đỗ Ngọc Anh	03/01/2008	Nữ	11D4	7.3	7.8		8.2	8.6	HSG	D	5.25	8.5	9.5	8.5	8.25	7.543	120
4	Nguyễn Đức Anh	15/09/2008	Nam	11D4	8.3	9.1		7.5	8.8	HSG	D	7	9.25	9.25	6.25	8	7.418	138
5	Nguyễn Thị Hà Anh	01/06/2008	Nữ	11D4	6	6.7		8.2	7.6		D	2.75	6.75	9.75	7.25	6.75	6.088	269
6	Nguyễn Thị Kiều Anh	23/09/2008	Nữ	11D4	8.2	9		8.4	9	HSG	D	7.75	9.75	9.25	8.25	8.5	8.277	43
7	Đỗ Ngọc Ánh	24/03/2008	Nữ	11D4	5.3	6.9		8	7.9		D	3.25	9.25	9	8	8	6.612	231

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lý	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lý	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
8	Trương Ngọc Ánh	02/01/2008	Nữ	11D4	6.3	7.6		7.2	7.9		D	5	9.25	8	7	7.5	6.69	222
9	Lê Đức Duy	09/12/2008	Nam	11D4	7.5	6.4		7.6	8.5		D	7	9	9.5	7.75	7.5	7.552	119
10	Đỗ Tiên Đạt	08/12/2008	Nam	11D4	6.2	5.3		7.2	6		D	6.25	4.75	5.25	6	4.75	5.907	281
11	Mai Thành Đạt	15/05/2008	Nam	11D4	7	6		7.2	8.1		D	7.5	7	9.25	5.75	6	6.722	217
12	Nguyễn Tiên Đạt	21/04/2008	Nam	11D4	6.5	7		8	8	HSG	D	5.25	9	9	8	7.5	7.092	173
13	Đào Duy Đăng	01/07/2008	Nam	11D4	7.6	7		7.9	8.3	HSG	D	7	10	9.25	6.25	8	7.338	149
14	Trần Duy Đông	02/07/2008	Nam	11D4	7.7	8.8		8	7.7	HSG	D	8	9.25	6.75	6.25	6.75	7.24	158
15	Nguyễn Thu Giang	06/04/2008	Nữ	11D4	7.1	6.6		7.9	8	HSG	D	5.5	9.25	9	6.75	8	7.025	182
16	Nguyễn Văn Giáp	01/03/2008	Nam	11D4	6.5	5.9		7.1	7.8		D	5.25	9	9.5	5.75	6.75	6.282	254
17	Đào Mạnh Hà	01/10/2008	Nam	11D4	4.8	5.1		6.7	6.7		D	4.25	6.75	6.75	5	5.5	5.262	305
18	Phùng Đức Hải	07/05/2008	Nam	11D4	6.2	6.9		8.3	8		D	4.25	7.75	8.75	8.5	8	7.092	173
19	Vương Thị Hạnh	18/02/2008	Nữ	11D4	6.6	8.3		8.3	8.2	HSG	D	5.25	9.75	8.5	7.75	8	7.21	163
20	Dương Thanh Hằng	18/09/2008	Nữ	11D4	7.7	8.7		8.6	8.1	HSG	D	5.75	9.75	8.75	9	7	7.515	125
21	Lê Thị Ngọc Hân	12/02/2008	Nữ	11D4	6.9	8		8.2	8.4	HSG	D	5.5	9.75	8.75	8	7.75	7.308	153
22	Nguyễn Hoàng Hiệp	31/07/2008	Nam	11D4	9.4	8.6		7.7	8.5	HSG	D	10	9.5	9.75	7.5	8	8.51	26
23	Nguyễn Mạnh Hùng	08/11/2008	Nam	11D4	6	6.7		7.7	7.9		D	4	7.5	8.75	8	8	6.827	205
24	Nguyễn Thị Thanh Hương	16/06/2008	Nữ	11D4	8.5	8.2		8.2	8.3	HSG	D	7.75	9.5	10	7.25	8	7.867	87
25	Dương Trần Hoàng Linh	31/10/2008	Nữ	11D4	5.1	5.6		6.9	7.5		D	5	7	9.5	6	7.25	6.208	260
26	Đào Ngọc Linh	04/09/2008	Nữ	11D4	7.9	8.9		7.9	9.5	HSG	D	7.5	9.25	9.75	7.75	8.75	8.13	59
27	Đỗ Hải Linh	01/07/2008	Nữ	11D4	7.3	7.3		7.7	7.8		D	6	8.5	9.25	6.75	8	7.122	171
28	Nguyễn Hà Linh	12/11/2008	Nữ	11D4	7.6	8.4		8.2	9.2	HSG	D	7.5	9.25	9.25	7.75	8.75	8.1	62
29	Nguyễn Hồng Hà Linh	07/07/2008	Nữ	11D4	6.3	7.3		7.9	7.4		D	5.5	8.25	9	7.75	6.5	6.768	212
30	Nguyễn Thảo Linh	07/01/2008	Nữ	11D4	7.9	8.2		8	8.2	HSG	D	6.5	9.25	9.25	7.25	7.25	7.31	152
31	Nguyễn Thị Thùy Linh	09/02/2008	Nữ	11D4	7.5	7.6		7.7	7.1		D	7.5	6.35	8.5	7.25	5.5	6.955	193
32	Phạm Khánh Linh	26/09/2008	Nữ	11D4	7.8	8		7.8	8.8	HSG	D	8.5	9.5	9.25	7	8.25	7.982	77
33	Nguyễn Thị Xuân Mai	21/10/2008	Nữ	11D4	7.3	8.7		8.7	8.8	HSG	D	6.75	8.75	8.75	8.5	7.75	7.847	92
34	Lê Trà My	01/02/2008	Nữ	11D4	5.6	6.4		7.6	7		D	3.5	7.25	7.5	7.25	6.5	6.045	272
35	Đàm Thị Nguyệt	15/11/2008	Nữ	11D4	7	7.2		8.2	8.5	HSG	D	6	8.75	8.25	7.75	7.75	7.387	142
36	Nguyễn Mai Phương	03/05/2008	Nữ	11D4	6.1	6		7.8	6.7		D	4	8.75	8.5	7.25	6.25	6.143	265
37	Ngô Đức Quang	24/01/2008	Nam	11D4	7.2	6.9		8	8.1	HSG	D	7.25	8.5	10	7.25	7.5	7.463	134
38	Trần Mạnh Quân	18/02/2008	Nam	11D4	5.7	4.1		6.6	6.7		D	5.5	8.5	7	5	5.75	5.692	292
39	Nguyễn Ngọc Quyên	13/08/2008	Nữ	11D4	7.3	7.2		7.7	8.2	HSG	D	7.25	9.5	8.75	8	8	7.745	101
40	Nguyễn Thị Thảo	01/04/2008	Nữ	11D4	6.1	7.5		8.1	7.8		D	5.25	7.5	8.75	7.5	7	6.808	207
41	Nguyễn Cẩm Tú	08/06/2008	Nữ	11D4	8.2	7.1		8.2	9.2	HSG	D	7	8.25	9.25	7.75	8.5	7.985	76

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
42	Nguyễn Quang Vinh	09/03/2008	Nam	11D4	8.5	8.5		6.8	9.6	HSG	D	9	9.5	8.75	5.5	9.25	8.032	67
43	Hoàng Thị Hạ Vy	25/06/2008	Nữ	11D4	5.8	7.3		8	7.7		D	4.35	8.25	6.5	7.5	7.25	6.607	232
44	Nguyễn Khánh Vy	26/02/2008	Nữ	11D4	6	7.5		8.3	8.6		D	4	9.75	8.75	8	7.75	6.898	201
45	Nguyễn Thị Hải Yên	30/07/2008	Nữ	11D4	8.1	8.6		8.1	8.8	HSG	D	8	9.75	9.25	7.25	7.75	7.867	87
1	Lê Việt Anh	17/01/2008	Nam	11D5	7.2	8.1		6.8	7.5		D	7	8.5	9.75	8.5	8	7.633	113
2	Nguyễn Tuấn Anh	24/05/2008	Nam	11D5	7.2	8.7		7.2	6.8		D	5.5	6.25	8.25	8	6	6.67	224
3	Thái Bảo Anh	09/12/2008	Nữ	11D5	6.1	8.6		7.3	6.9		D	4.5	8.25	5.5	7.5	5	5.997	275
4	Vũ Thị Ngọc Anh	12/07/2008	Nữ	11D5	5	8.2		7.4	7		D	2	9.25	8.25	7.5	7	5.79	287
5	Nguyễn Thị Nguyệt Anh	01/02/2008	Nữ	11D5	6.7	8.2		8.3	7.6	HSG	D	5	9.5	3	8.5	7	7.043	180
6	Nguyễn Thị Ánh	06/02/2008	Nữ	11D5	7	8.2		8.1	7.6	HSG	D	6	7.25	3	8.75	7.75	7.52	124
7	Tạ Thị Ngọc Anh	23/03/2008	Nữ	11D5	5.7	8.1		7.5	6.6		D	4.25	8.5	0	7.25	5.5	5.947	279
8	Trần Thị Ngọc Ánh	07/01/2008	Nữ	11D5	8.8	8.1		7.9	7.7	HSG	D	8.75	7.25	7.5	7.5	7	7.865	89
9	Lê Thị Ngọc Châm	16/07/2008	Nữ	11D5	7.5	8		8.1	7.7	HSG	D	6.75	9.5	10	8	7.5	7.522	123
10	Nguyễn Lâm Chi	27/07/2008	Nữ	11D5	4.5	7.7		7.6	7.6		D	3.25	6.5	7	7.5	6.75	6.053	271
11	Nguyễn Thảo Chi	27/08/2008	Nữ	11D5	8.5	9		8.6	8.1	HSG	D	7.5	9.75	9.25	9	8	8.237	48
12	Ngô Đình Chiến	29/08/2008	Nam	11D5	6	8.1		8.2	7.9		D	5.25	7.75	7.5	8.25	7	6.993	185
13	Nguyễn Thị Phương Chinh	11/04/2008	Nữ	11D5	7	9		8	7.5	HSG	D	5.25	9.25	9.25	8.5	7.25	7.15	169
14	Hoàng Minh Cường	27/03/2008	Nam	11D5	4.7	7.9		6.2	6.9		D	2.75	6.25	6	5.75	5.75	5.105	307
15	Nguyễn Hoàng Đạt	24/11/2008	Nam	11D5	6.4	8.1		6.3	6.9		D	5.5	6.5	5	5.75	6.25	6.043	273
16	Nguyễn Mạnh Thành Đạt	26/11/2008	Nam	11D5	5.8	7.4		6.7	7		D	3.35	7.75	7	4.5	5.25	5.007	309
17	Đỗ Quang Đức	22/01/2008	Nam	11D5	7.2	8.4		8	7.8	HSG	D	6.5	9.75	8.75	8	6.5	7.2	164
18	Nguyễn Thị Hương Giang	21/03/2008	Nữ	11D5	7	8.4		8.2	7.6	HSG	D	6.5	9.25	8.25	7.25	6.75	7.063	177
19	Hoàng Thu Hà	28/10/2008	Nữ	11D5	6.9	8.6		8.4	7.4	HSG	D	6	8.75	3	8.5	6.75	7.228	160
20	Nguyễn Minh Hải	26/07/2008	Nam	11D5	8	7.6		6.3	8		D	8.25	7	7.5	7.75	7.75	7.772	99
21	Lê Ngọc Hân	24/11/2008	Nữ	11D5	6	8.1		6.4	8.2		D	5.5	9.5	8.5	7.5	8	6.96	191
22	MÃN THỊ THU HIỀN	14/12/2007	Nữ	11D5	7.1	8.6		8.5	7.8	HSG	D	7	9.5	8.75	8.5	7.5	7.707	105
23	Nguyễn Ngọc Thu Hiền	27/01/2008	Nữ	11D5	5.2	8.5		7.6	7.1		D	4	0	8.5	8.5	6.25	6.365	248
24	Nguyễn Minh Hiếu	17/06/2008	Nam	11D5	6.5	8.4		6.4	6.6		D	6	7	9	5	5.5	5.8	286
25	Nguyễn Thu Hoài	05/07/2008	Nữ	11D5	7.9	8.1		7.5	7.8		D	7.25	8.5	9.25	8	7.25	7.57	117
26	Nguyễn Duy Khánh	09/04/2008	Nam	11D5	6.1	7.1		7.4	6.7		D	6.5	7.75	9	7.25	6	6.628	229
27	Dương Thị Hồng Linh	29/10/2008	Nữ	11D5	7.6	8.4		7.4	7.8	HSG	D	6.25	9.25	9.75	7.25	7	7.063	177
28	Nguyễn Vương Linh	26/11/2008	Nam	11D5	5.9	8.5		7.5	5.3		D	5	7.5	2	8	3.25	5.662	297
29	Trần Bảo Long	28/02/2008	Nam	11D5	3.9	8.5		6.9	6.1		D	0	5	7.75	6.75	5	4.432	311
30	Đàm Yên Nhi	01/07/2008	Nữ	11D5	6.8	8.9		8.2	7.5	HSG	D	5.75	7.75	7.25	8.5	6.5	7.092	173

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lý	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lý	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
31	Trần Gia Như	20/10/2008	Nữ	11D5	6.7	7.9		7.7	8		D	6	8.5	9.25	8.25	8.25	7.49	128
32	Đoàn Minh Phụng	31/10/2008	Nữ	11D5	5.1	8.4		7.9	5.9		D	4	7.75	6.75	8.5	4.5	5.857	283
33	Đỗ Hồng Quyên	08/12/2008	Nữ	11D5	5.7	8		7.3	6.5		D	4.25	8.25	6.5	8	6.75	6.383	246
34	Vũ Anh Quyên	09/09/2008	Nữ	11D5	6.8	8.5		6.6	7.5	HSG	D	7	7.5	8.25	6.5	7.5	6.99	188
35	Phạm Như Quỳnh	05/09/2008	Nữ	11D5	7.2	8.1		6.9	8	HSG	D	6.25	9.5	3	6.5	7.75	6.993	185
36	Nguyễn Thị Thanh Thảo	01/08/2008	Nữ	11D5	7.2	8.2		8.5	7.9	HSG	D	7.25	9.25	9	9.25	7.5	7.96	78
37	Vương Xuân Tiến	20/07/2008	Nam	11D5	8.5	8.6		7.4	7.8	HSG	D	8.75	9.25	9.25	7.75	7	7.853	90
38	Đặng Thị Cẩm Tú	25/07/2008	Nữ	11D5	7.5	7.9		7.3	8.9	HSG	D	8	9.75	9.75	7	8.5	7.853	90
39	Nguyễn Anh Tú	02/12/2008	Nam	11D5	9.3	9.5		7.7	8.7	HSG	D	9	9.75	9.75	7.75	8	8.345	36
40	Nguyễn Thị Tuyết	29/02/2008	Nữ	11D5	7.7	8.1		7.8	8.2	HSG	D	6.75	9.5	8.75	7.75	8.25	7.678	108
41	Nguyễn Khánh Vân	11/02/2008	Nữ	11D5	6.8	8.2		7.1	7.2	HSG	D	5.25	9.75	8.25	7	7.5	6.718	218
42	Đỗ Hoàng Việt	17/07/2008	Nam	11D5	4.7	7.3		6.1	6.1		D	3.25	0	5.5	6	5.25	5.073	308
43	La Quốc Việt	29/02/2008	Nam	11D5	7.2	8.1		7.7	7.2	HSG	D	6.75	9.5	8.75	7.25	6.5	6.993	185
44	Nguyễn Anh Vũ	05/06/2008	Nam	11D5	6.6	7.9		7.6	7.2		D	5.25	7.75	9.75	8.25	6.25	6.748	215
45	Trịnh Hà Vy	11/10/2008	Nữ	11D5	5.6	8.5		8	8.6		D	4.25	8.75	9	8.25	7.75	6.945	195
1	Trần Thiện An	26/08/2008	Nữ	11D6	7.8		8.2	8.9	6.7	HSG	D	7	6.5	7.5	8.25	6.75	7.473	133
2	Phạm Huy Anh	08/11/2008	Nam	11D6	6.7		6	7.6	7.2		D	5.75	6.25	8.25	8.25	7.75	7.225	161
3	Trần Xuân Bắc	30/03/2008	Nam	11D6	7.4		7	7.3	6.8		D	6.75	9.5	8.75	6.5	6.25	6.7	220
4	Trần Khánh Bằng	09/01/2008	Nữ	11D6	6.4		6.5	7.8	7.5		D	6	8.25	8.75	7.75	8.25	7.303	154
5	Ngô Thùy Dịu	20/09/2008	Nữ	11D6	6.6		7	7.7	7.2		D	5	9.25	8	6.75	6.75	6.467	238
6	Đặng Anh Duy	16/04/2008	Nam	11D6	5.6		6.2	6.6	6.9		D	3.25	8	6.75	5.5	7	5.585	299
7	Nguyễn Trọng Dương	25/03/2008	Nam	11D6	6.2		6.8	7.8	7.7		D	4.85	6.75	7.25	7.25	8	6.86	203
8	Lưu Tiên Đạt	13/11/2008	Nam	11D6	6.9		7.3	7.1	5.8		D	5.75	6.5	6.75	6.25	4.5	5.83	284
9	Hứa Thị Hương Giang	08/03/2008	Nữ	11D6	7.3		7.3	7.4	7		D	8	8.5	9.25	7.5	6.5	7.303	154
10	Nguyễn Ngọc Trường Giang	04/05/2008	Nam	11D6	5.3		4.9	7	3.7		D	2.25	5.25	5	6.5	3.25	4.4	312
11	Trần Hương Giang	02/10/2008	Nữ	11D6	6.2		6	7.5	7.4		D	4	9.5	8.75	7.5	7.75	6.602	233
12	Trương Văn Giang	03/01/2008	Nam	11D6	6.9		6	7	6.7		D	5.5	5.75	6.75	6.5	6.25	6.318	252
13	Nguyễn Ngọc Hân	22/11/2008	Nữ	11D6	6.4		6.9	7.3	8.6		D	4.35	8.75	9	6	7.25	6.337	250
14	Chu Minh Hiếu	04/09/2008	Nam	11D6	7		6.8	6.6	6.9		D	6.75	6.5	7.5	5	6.5	6.308	253
15	Nguyễn Duy Hiếu	19/10/2008	Nam	11D6	5.9		5.7	7.5	7.1		D	4.6	5	7.25	7	7	6.39	243
16	Nguyễn Khắc Hiếu	14/12/2008	Nam	11D6	7.6		7.1	6.7	6.4		D	7	7.75	7	6	5.5	6.387	244
17	Nguyễn Thị Ngọc Huệ	06/07/2008	Nữ	11D6	7.2		6.7	7.5	7		D	7	9	9.25	6.25	7.5	7.012	183
18	Dương Thị Minh Huyền	02/02/2008	Nữ	11D6	7.5		8.3	8.2	7.1	HSG	D	7.5	8.25	9.25	8	7.5	7.647	112
19	Đới Lê Sĩ Khang	19/12/2008	Nam	11D6	6.5		5.9	7	5.2		D	5.5	9.25	8	5.5	3.5	5.253	306

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lí	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
20	Nguyễn Thị Phương Ly	23/11/2008	Nữ	11D6	6.3		6.2	7.8	6.8		D	4.75	8	4.85	7.25	5.75	6.232	258
21	Ngô Thị Tuyết Mai	12/12/2008	Nữ	11D6	6		6.5	8	6.6		D	5	7.25	7	8	7.25	6.785	209
22	Nguyễn Thị Kiều Mây	11/05/2008	Nữ	11D6	6.8		8	8	8.4	HSG	D	6	7	9	7	7.5	7.103	172
23	Bùi Hà Minh	25/06/2008	Nữ	11D6	5.9		6.8	7.2	6.6		D	4	5	5.75	6.25	7.5	6.112	266
24	Nguyễn Trà My	02/01/2008	Nữ	11D6	6.4		7	7.1	7.9		D	4.25	7.5	9	5.75	7.5	6.223	259
25	Đỗ Thị Kim Ngân	24/12/2008	Nữ	11D6	7.5		7.4	7.2	7.3		D	6.25	8.75	8.75	5.5	6.5	6.458	239
26	Nguyễn Thị Phi Nhung	07/02/2008	Nữ	11D6	6.7		6.6	8	7.4		D	3.75	6.5	5.75	8.25	8.25	6.935	196
27	Đỗ Văn Phong	04/01/2008	Nam	11D6	4.5		4.1	6.7	4.9		D	2.25	1.5	2.5	6.5	3.5	4.468	310
28	Phạm Hồng Phong	20/06/2008	Nam	11D6	8.4		7.9	8	8.6	HSG	D	9	7.25	9.75	7.5	8.25	8.275	44
29	Trần Hồng Phúc	19/11/2008	Nam	11D6	6		6.3	7.6	6		D	4.25	5.5	9	7.25	4.75	5.752	290
30	Trần Thị Tâm	19/08/2008	Nữ	11D6	7.2		7.8	8.2	7.6		D	6.5	7	9	8.25	8	7.608	114
31	Lưu Thị Thanh Thảo	18/11/2008	Nữ	11D6	5.9		6.2	7.6	7.1		D	4.5	6	7.5	7.5	6.75	6.435	241
32	Lưu Thị Anh Thư	23/11/2008	Nữ	11D6	7.9		7.5	8.4	8	HSG	D	8.75	9.75	9.25	8.75	7.75	8.322	40
33	Đinh Thị Thùy Trang	24/12/2008	Nữ	11D6	6.2		6.5	7.1	7.1		D	4.25	6.25	6	6.25	6.5	6.007	274
34	Ngô Phương Trang	15/05/2008	Nữ	11D6	6.9		6.3	7.6	9.1		D	6	6.75	9.75	7.25	8.25	7.377	144
35	Ngô Quỳnh Trang	19/01/2008	Nữ	11D6	7.8		6.8	7	6.4		D	7.75	6	7.75	6.25	5.5	6.67	224
36	Nguyễn Thùy Trang	26/02/2008	Nữ	11D6	8		8.9	8	9.1	HSG	D	7.75	9.75	9.25	7	8	7.818	95
37	Nguyễn Thanh Trúc	30/11/2008	Nữ	11D6	7.5		7.8	7.8	7.4		D	7.5	9.75	9.25	8	7.25	7.578	116
38	Nguyễn Thị Thanh Trúc	11/10/2008	Nữ	11D6	6.5		6.5	8.2	6.7		D	5.25	0	8.25	7.5	8	6.982	189
39	Nguyễn Anh Tuấn	31/03/2008	Nam	11D6	6.2		7.5	7.8	7.2		D	5.75	9	9.25	7	6.75	6.67	224
40	Mai Phong Vũ	25/09/2008	Nam	11D6	7		6.2	7.7	7.5		D	6.5	7.5	8	7.25	7	7.062	179
1	Lê Thị Mai Anh	27/11/2008	Nữ	11D7	5.5		8.4	7.3	6.7		D	3.75	7.25	8.75	8.25	6	6.15	263
2	Lương Hà Anh	05/12/2008	Nữ	11D7	6.8		7.3	7.3	6.9		D	7.5	7.25	7.5	8	6.25	7.175	167
3	Nguyễn Thái Anh	16/11/2008	Nam	11D7	6.3		7.2	6	6.8		D	7	7	6.75	6	6.75	6.518	237
4	Đặng Ngọc Ánh	30/08/2008	Nữ	11D7	5.5		8.3	7	7.6		D	3	9.25	7.25	6.5	8	6.093	268
5	Nguyễn Thị Giang	13/01/2008	Nữ	11D7	5.8		8.3	7.7	7.6		D	3.5	9.5	7.5	7.25	7.5	6.368	247
6	Nguyễn Thị Thu Hiền	29/07/2008	Nữ	11D7	6.6		8.7	8.1	7.1	HSG	D	5.25	10	8.75	8.75	6	6.847	204
7	Đỗ Trung Hiếu	06/01/2008	Nam	11D7	7		7.2	6.6	7.4		D	6.5	7	7.75	6.5	6.75	6.708	219
8	Nguyễn Thị Thu Hoài	15/09/2008	Nữ	11D7	8.1		8.6	8.4	8.6	HSG	D	7	9.75	9.75	7.5	7.75	7.702	106
9	Nguyễn Thu Hoài	15/09/2008	Nữ	11D7	6.9		7.8	7	6.2		D	5.5	7	6.6	6.25	4	5.685	295
10	Nguyễn Đức Hoàng	21/07/2008	Nam	11D7	5.8		7.2	5.8	7		D	3.5	6.5	8.5	4.25	7.5	5.418	302
11	Nguyễn Đức Huy	16/09/2008	Nam	11D7	6.9		6.9	6.1	6.5		D	6	7.75	6	5.5	5.25	5.858	282
12	Nguyễn Quang Huy	22/09/2008	Nam	11D7	8.3		6.8	7.3	6.9		D	7.5	6.5	6.75	6	6.5	6.917	198
13	Nguyễn Thanh Huyền	14/03/2008	Nữ	11D7	6.3		7.7	7.8	7.4		D	3.75	9.75	10	7.25	7	6.35	249

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Toán	Vật lý	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Danh hiệu	Ban	Toán	Vật lý	Hóa học	Ngữ Văn	Ngoại ngữ 1	Điểm xét chuyển	Xếp thứ hạng theo Ban
14	Nguyễn Thị Thúy Liễu	22/10/2008	Nữ	11D7	8.4		9	8.8	8	HSXS	D	7.25	9.75	9.75	8.75	6.75	7.828	94
15	Đàm Thảo Linh	14/08/2008	Nữ	11D7	6.8		8.9	8.3	7.9	HSG	D	7	9.25	8.75	7.25	7.5	7.375	145
16	Đàm Thị Hà Linh	02/05/2008	Nữ	11D7	6.9		8.2	7.6	7.9	HSG	D	6.75	7	7.75	8	6.5	7.198	166
17	Đào Thị Ngọc Linh	13/06/2008	Nữ	11D7	6.6		7.8	7.7	5.5		D	7	7.25	9.25	7.75	3.5	6.238	256
18	Trần Ngô Gia Long	19/10/2008	Nam	11D7	5.8		7.5	7.2	6.9		D	1.85	6.5	6.75	8	6	5.688	293
19	Nguyễn Hương Ly	24/05/2008	Nữ	11D7	5.2		7.7	7.5	6.7		D	2	6.5	7	7	6.5	5.557	300
20	Phạm Quang Minh	02/10/2008	Nam	11D7	6.7		6.9	6.6	6.8		D	4.5	7	9.5	7.5	6.5	6.327	251
21	Nguyễn Ngọc Nam	16/02/2008	Nam	11D7	6		7.2	6.8	7.8		D	4	7.5	9.25	6	8	6.26	255
22	Dương Thu Nga	09/10/2008	Nữ	11D7	6.1		7.7	7.6	8		D	3	7.75	6.5	8.25	8.5	6.778	210
23	Ngô Minh Ngọc	08/12/2008	Nam	11D7	6.1		7.5	6.6	6.8		D	4.5	5.5	9.25	5.5	5	5.45	301
24	Đặng Thái Nguyên	06/12/2008	Nam	11D7	6.1		5.6	6.5	6.1		D	3.25	7	5.5	7.5	5.75	5.72	291
25	Đào Đoàn Thị Bảo Nhi	30/09/2008	Nữ	11D7	6.4		8.3	7.8	7.3		D	3	9	9	7.5	7	6.233	257
26	La Thị Huyền Nhung	30/03/2008	Nữ	11D7	5.4		7.8	7.7	6.9		D	1.75	7.5	8	8	5.75	5.617	298
27	Nguyễn Hà Phương	22/12/2008	Nữ	11D7	7.4		8.6	8.1	8	HSG	D	6.5	8.5	9	8.5	8	7.717	103
28	Nguyễn Anh Quân	16/02/2008	Nam	11D7	6.8		6	6.4	5.6		D	5.25	6.75	6.25	7.5	4.75	5.963	278
29	Đàm Khắc Quý	09/01/2008	Nam	11D7	6.5		7.1	5.9	7		D	5.5	8.75	6.25	5.5	7.25	6.198	261
30	Nguyễn Văn Quyền	19/07/2008	Nam	11D7	7.1		7.2	6.6	7		D	6.75	8	9	7	7	6.912	200
31	Đỗ Minh Tâm	18/01/2008	Nam	11D7	7.1		7.6	6.8	6.2		D	6	8.25	8.75	7.25	5.5	6.385	245
32	Nguyễn Quốc Thái	24/07/2008	Nam	11D7	7.5		7.2	7.2	7.5		D	6	5.5	9	8.25	7.25	7.237	159
33	Đàm Mai Thanh	14/07/2008	Nữ	11D7	5.9		8.4	7.3	7.6		D	2.5	8	9.5	8	6.75	6.105	267
34	Vũ Văn Thịnh	01/04/2008	Nam	11D7	6.8		6.6	7.5	6.6		D	6.25	7.25	7.75	7.5	5.75	6.64	228
35	Dương Anh Thùy	16/05/2008	Nữ	11D7	5.2		8.1	7.4	6.9		D	3.25	9.75	9.5	8.25	6.5	6.15	263
36	Trần Thu Trà	22/08/2008	Nữ	11D7	5.6		7.9	6.7	6.9		D	3.5	6	7	6	7	5.77	288
37	La Thị Huyền Trang	30/03/2008	Nữ	11D7	5.6		7.7	7.5	6.6		D	3	6.75	7	7	6.25	5.762	289
38	Nguyễn Huyền Trang	06/12/2008	Nữ	11D7	5.5		7.5	7.4	7.2		D	2.75	5.6	8.5	7.25	7	5.977	276
39	Nguyễn Thị Trang	24/08/2008	Nữ	11D7	6.8		8.7	8.6	7.6	HSG	D	5	9.25	9.25	8.5	7.25	7.142	170
40	Nguyễn Mạnh Trung	05/09/2008	Nam	11D7	8.2		6.9	6.8	7.1	HSG	D	6.5	7.75	8.5	5.5	7.5	6.76	214
41	Đổng Thị Thanh Tuyền	26/11/2008	Nữ	11D7	6.1		8.5	7.5	7		D	3.25	7	9	6.25	6	5.677	296